

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG
GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ
TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
ĐIỆN BIÊN PHỦ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**



Điện Biên,.../2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH
VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU
HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY
DỰNG ACUD VIỆT NAM

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Mục đích xây dựng nội dung đề xuất	1
2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu.....	1
3. Phương pháp nghiên cứu	1
4. Căn cứ pháp lý	1
PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	4
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	4
1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng	4
1.1. Vị trí địa lý	4
1.2. Mối liên hệ vùng	4
2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	4
2.1. Địa hình.....	4
2.2. Khí hậu.....	5
2.3. Thủy văn.....	5
2.4. Hiện trạng môi trường	6
3. Điều kiện xã hội.....	7
4. Tài nguyên thiên nhiên.....	9
4.1. Tài nguyên đất.....	9
4.2. Tài nguyên nước	9
4.3. Tài nguyên rừng.....	9
4.4. Tài nguyên du lịch nhân văn.....	10
II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	11
1. Thực trạng về kinh tế	11
1.1. Thực trạng phát triển kinh tế	11
1.2. Thực trạng các ngành lĩnh vực	12
2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	15
2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	15
2.2. Biến động sử dụng đất	19
3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	23
3.1. Hiện trạng phát triển đô thị.....	23
3.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn	24
III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	25
1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....	25
1.1. Nhà ở	25
1.2. Hạ tầng giáo dục	25

1.3. Hạ tầng y tế	26
1.4. Hạ tầng văn hóa – thể thao	27
1.5. Hạ tầng thương mại.....	27
2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	28
2.1. Hiện trạng giao thông	28
2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng	29
2.3. Hiện trạng cấp điện	30
2.4. Hiện trạng cấp nước	30
2.5. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang.....	31
3. Phân tích SWOT	31
3.1. Điểm mạnh.....	31
3.2. Điểm Yếu	32
3.3. Cơ hội.....	32
3.4. Nguy cơ.....	32
PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC	
KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG	
KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ THỜI	
KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.	34
I. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA THÀNH PHỐ	34
1. Bối cảnh phát triển	34
1.1. Bối cảnh quốc tế.....	34
1.2. Bối cảnh quốc gia.....	34
1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh	35
2. Vị thế vai trò của thành phố	35
II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN	
ĐẾN NĂM 2050.....	37
1. Quan điểm phát triển	37
2. Mục tiêu phát triển	37
2.1. Mục tiêu tổng quát	37
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	38
3. Tầm nhìn đến năm 2050.....	39
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, SẢN PHẨM QUAN TRỌNG	
.....	41
1. Định hướng phát triển nông nghiệp	41
1.1. Quan điểm phát triển.....	41
1.2. Mục tiêu phát triển.....	41
1.3. Phương hướng phát triển	42
2. Định hướng phát triển công nghiệp.....	43
2.1. Quan điểm phát triển.....	43
2.2. Mục tiêu phát triển.....	43
2.3. Phương hướng phát triển	43
3. Định hướng phát triển Thương mại – dịch vụ.....	44
3.1. Quan điểm phát triển.....	44
3.2. Mục tiêu phát triển.....	44

3.3. Phương hướng phát triển	45
IV. CẤU TRÚC VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI.....	48
1. Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....	48
2. Cấu trúc không gian phát triển thành phố Điện Biên Phủ	51
3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn	53
3.1. Hệ thống đô thị.....	53
3.2. Khu dân cư nông thôn.....	56
4. Định hướng không gian phát triển công nghiệp.....	57
4.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp	57
4.2. Phương án phân bố không gian ngành công nghiệp	57
5. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp	58
5.1. Định hướng phát triển ngành Nông – Lâm – Thủy sản	58
5.2. Phương án phân bố không gian ngành Nông – Lâm – Thủy sản.....	59
6. Định hướng không gian phát triển du lịch.....	65
6.1. Định hướng phát triển không gian du lịch tỉnh Điện Biên.....	65
6.2. Phương án phân bố không gian du lịch thành phố Điện Biên Phủ	68
7. Định hướng phân bổ sử dụng đất	81
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	83
1. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo	83
2. Định hướng phát triển y tế.....	83
3. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao	85
3.1. Quan điểm phát triển.....	85
3.2. Mục tiêu phát triển.....	85
3.3. Định hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao	87
4. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại.....	89
4.1. Quan điểm phát triển.....	89
4.2. Mục tiêu phát triển.....	90
4.3. Phương án phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, TTTM	90
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	91
1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật	91
1.1. Định hướng cao độ nền xây dựng.....	91
1.2. Định hướng thoát nước mặt.....	91
2. Định hướng phát triển giao thông.....	92
4.1. Đường bộ.....	92
4.2. Đường không	95
3. Định hướng cấp nước	96
3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước	96
3.2. Nguồn cấp	97
3.3. Định hướng cấp nước.....	98
4. Định hướng cấp điện	99
4.1. Dự báo	99
4.2. Định hướng phát triển.....	100
4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA	100
4.4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện	100

5. Định hướng thông tin truyền thông.....	102
5.1. Mục tiêu	102
5.2. Phương án phát triển.....	103
6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang	103
6.1. Thoát nước thải	103
6.2. Chất thải rắn	105
6.3. Nghĩa trang.....	106
PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	107
1. Các giải pháp thực hiện.....	107
1.1. Giải pháp đột phá	107
1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế.....	107
1.3. Giải pháp phát triển văn hoá – xã hội.....	108
1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực	108
1.5. Giải pháp nâng cao trình độ khoa học công nghệ	112
1.6. Giải pháp mở rộng thị trường	113
1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh	114
1.8. Phối hợp chặt chẽ giữa quy hoạch và kế hoạch	114
2. Nguồn vốn và nguồn lực thực hiện	115
3. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư.....	116
3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	116
3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của thành phố, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án	117

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<i>Bảng 1: Bảng thống kê dân số thành phố Điện Biên Phủ giai đoạn 2016-2020</i>	<i>7</i>
<i>Bảng 2: Chỉ tiêu y tế giai đoạn 2015-2020</i>	<i>8</i>
<i>Bảng 3: Hộ nghèo giai đoạn 2015-2020</i>	<i>8</i>
<i>Bảng 4: Chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2015-2020</i>	<i>12</i>
<i>Bảng 5: Giá trị sản xuất Nông lâm nghiệp giai đoạn 2015-2020</i>	<i>13</i>
<i>Bảng 6: GTSX Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2015-2020</i>	<i>15</i>
<i>Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020</i>	<i>15</i>
<i>Bảng 8: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020</i>	<i>20</i>
<i>Bảng 9: Hệ thống trường học giai đoạn 2015-2020</i>	<i>25</i>
<i>Bảng 10: Hiện trạng hệ thống cơ sở y tế</i>	<i>26</i>
<i>Bảng 11: Bảng tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030</i>	<i>50</i>
<i>Bảng 11: Phương án Quy hoạch sử dụng đất Tp Điện Biên Phủ thời kỳ 2021-2030 ...</i>	<i>81</i>
<i>Bảng 18: Chỉ tiêu tính toán diện tích bãi đỗ xe</i>	<i>94</i>
<i>Bảng 19: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước thành phố Điện Biên Phủ</i>	<i>97</i>
<i>Bảng 20: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải</i>	<i>103</i>
<i>Bảng 21: Bảng chỉ tiêu tính toán chất thải rắn</i>	<i>105</i>
<i>Bảng 22: Phân cấp nghĩa trang theo quy mô đất đai và loại đô thị</i>	<i>106</i>
<i>Bảng 23: Chỉ tiêu đất an táng theo cấp nghĩa trang</i>	<i>106</i>

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>49</i>
<i>Hình 2: Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>50</i>
<i>Hình 3: Định hướng không gian thành phố Điện Biên Phủ</i>	<i>54</i>
<i>Hình 4: Bản đồ định hướng phát triển đất trồng lúa thành phố Điện Biên Phủ.....</i>	<i>60</i>
<i>Hình 5: Bản đồ định hướng rừng sản xuất thành phố Điện Biên Phủ</i>	<i>63</i>
<i>Hình 6: Bản đồ định hướng rừng phòng hộ thành phố Điện Biên Phủ.....</i>	<i>64</i>
<i>Hình 7: Bản đồ định hướng rừng đặc dụng thành phố Điện Biên Phủ.....</i>	<i>65</i>
<i>Hình 8: Không gian Du lịch Tỉnh Điện Biên</i>	<i>66</i>
<i>Hình 9: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>67</i>
<i>Hình 10: Không gian du lịch TP Điện Biên Phủ trong cùng trung tâm du lịch của Tỉnh</i>	<i>70</i>
<i>Hình 11: Định hướng phát triển không gian du lịch Thành Phố Điện biên Phủ.....</i>	<i>78</i>
<i>Hình 12: Bản đồ phương án phát triển giao thông thành phố Điện Biên Phủ</i>	<i>96</i>
<i>Hình 13: Định hướng phát triển cấp điện Thành phố Điện Biên Phủ.....</i>	<i>102</i>

DANH MỤC VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCN	Cụm công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
ĐT	Đường tỉnh
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu công nghiệp
KH	Kế hoạch
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
NQ	Nghị quyết
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTS	Nuôi trồng thủy sản
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quy hoạch
QL	Quốc lộ
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TMDV	Thương mại dịch vụ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TT	Thị trấn
TTg	Thủ Tướng
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Mục đích xây dựng nội dung đề xuất

- Nghiên cứu, đánh giá thực trạng và phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phục vụ cho công tác lập quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

+ Phạm vi nghiên cứu:

* Về không gian:

Phạm vi lãnh thổ thành phố Điện Biên Phủ, có diện tích tự nhiên 306,6 km²;

Có tọa độ địa lý khoảng từ 21°23'13"B, 103°0'56"E.

* Về thời gian:

- Tư liệu đánh giá thực trạng từ năm 2011 – 2020;

- Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Đối tượng nghiên cứu:

- Thực trạng phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ.

- Các định hướng, giải pháp và phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phương pháp kế thừa và tích hợp;
- Phương pháp điều tra tổng hợp;
- Phương pháp khảo sát kỹ thuật;
- Phương pháp phân tích kinh tế;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp phân tích GIS;
- Và một số các phương pháp khác có liên quan.

4. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 của Quốc Hội.
- Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.
- Luật Quy hoạch năm 2017 của Quốc Hội.
- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 của Quốc hội.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35 ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về Triển khai thi hành Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Quyết định số 1600/2016/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Căn cứ báo cáo cuối kỳ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay trên toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1980/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 25/5/2014 của Chính phủ.
- Thông tư số 28/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/03/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng 2030;

- Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Khu vực phía Bắc thành phố Điện Biên Phủ gắn với quy hoạch Cảng hàng không Điện Biên;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND thành phố Điện Biên Phủ về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Điện Biên Phủ;

- Các văn bản pháp lý khác liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng

1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế - văn hóa của tỉnh Điện Biên. Thành phố Điện Biên Phủ bao gồm 12 phường, xã. Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 30.657,79 ha. Có địa giới hành chính như sau:

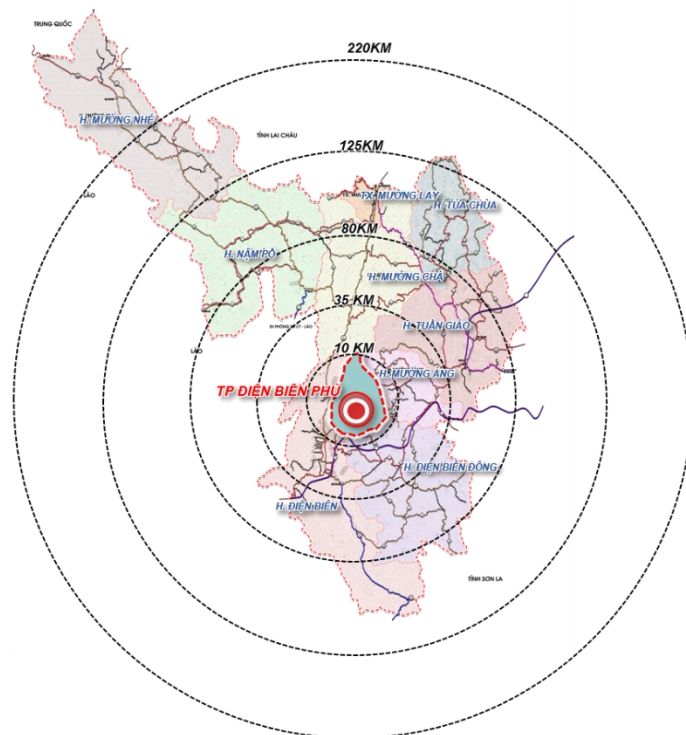
- Phía Bắc giáp huyện Mường Chà;
- Phía Đông Nam giáp huyện Điện Biên Đông;
- Phía Đông giáp huyện Mường Ảng;
- Phía Tây và phía Nam giáp huyện Điện Biên.

1.2. Mối liên hệ vùng

Điện Biên Phủ cách trung tâm thủ đô Hà Nội 455 km về phía Tây Bắc cách biên giới Lào 30 km. Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế - văn hóa của tỉnh Điện Biên.

Thành phố Điện Biên Phủ là là trung tâm thương mại, là nơi phân phối, trung chuyển hàng hóa đến các huyện trên địa bàn tỉnh, đồng thời là trung tâm trao đổi hàng hóa từ các trong và ngoài tỉnh về. Đặc biệt Thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm thương mại, giao thương với các nước Lào, Thái Lan qua cửa khẩu.

Trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ có Quốc lộ 279, 279B, quốc lộ 12 chạy qua là điều kiện thuận lợi cho thành phố kết nối với các tỉnh trong khu vực và các nước lân cận như Lào, Trung Quốc. Đặc biệt sân bay Điện Biên Phủ giúp kết nối tỉnh Điện Biên với mọi vùng miền được thuận lợi, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.



2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình thành phố Điện Biên Phủ chủ yếu là dạng địa hình đồi núi và đồng bằng

ngiêng dần theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây. Do ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo địa chất nên địa hình bị chia cắt, cấu trúc núi cao, đồi và đồng bằng. Độ cao trung bình từ 488 - 1.130 m so với mực nước biển. Núi ở đây bị bào mòn mạnh thành những thung lũng và đồng bằng. Địa hình của thành phố Điện Biên Phủ dốc thoải dọc theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây chia làm 2 dạng chính:

- Địa hình đồi núi cao trên 600 m: Đây là kiểu địa hình đặc trưng của thành phố Điện Biên Phủ, chiếm trên 70% diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã, phường trên địa bàn thành phố. Nhìn chung dạng địa hình này phức tạp, gây khó khăn trong việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Địa hình thung lũng và đồng bằng: Đây là loại địa hình nằm dọc theo sông Nậm Rốm ở phía Tây Nam thành phố, có tiềm năng về sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt có cánh đồng bằng phẳng quy mô từ 50 - 100 ha thuộc địa bàn các phường Nam Thanh và Thanh Trường. Đây là nơi tập trung dân cư và sản xuất lương thực (lúa nước) của toàn thành phố.

2.2. Khí hậu

Khí hậu thành phố Điện Biên Phủ là khí hậu nhiệt đới, gió mùa vùng cao, mùa Đông lạnh mưa ít; mùa Hè nóng mưa nhiều với các đặc tính diễn biến bất thường, phân hoá đa dạng, ít chịu ảnh hưởng của bão, chịu ảnh hưởng của gió tây khô và nóng.

- Nhiệt độ không khí: Nhiệt độ bình quân năm là $24,65^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ không khí bình quân cao nhất vào tháng 5 là $29,28^{\circ}\text{C}$ và thấp nhất vào tháng 12 là $17,55^{\circ}\text{C}$. Trong năm có khoảng 170 ngày nóng và 100 ngày lạnh. Tổng tích ôn cả năm là 8.021°C . Chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm khoảng $9 - 10^{\circ}\text{C}$ ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của con người cũng như cây trồng và vật nuôi.

- Lượng mưa:

- + Tổng lượng mưa năm là 1.870 mm, phân bố không đều, vùng núi lượng mưa có thể lên đến 1.900 mm/năm. Lượng mưa phân theo 2 mùa rõ rệt:

- + Mùa mưa nhiều: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 8. Lượng mưa lớn nhất là tháng 6: 397 mm.

- + Mùa mưa ít (mùa khô hạn): Các tháng khô hạn bắt đầu từ tháng 11 năm trước tới tháng 4 năm sau Tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 2: 7 mm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí bình quân năm là 80%.

- Chế độ gió: Trên địa bàn thành phố xuất hiện nhiều hướng gió trong năm. Trong đó thịnh hành là hướng gió Tây và Tây - Bắc. Tốc độ gió trung bình từ 0,4 đến 0,7 m/s. Gió Tây thường gây ra khô nóng, ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người, cây trồng, gia súc.

- Số giờ nắng: Tổng số giờ nắng trên địa bàn thành phố là 2.376 giờ, tháng có số giờ nắng nhiều nhất là tháng 5 với 270 giờ nắng; thấp nhất là tháng 7 với 105 giờ nắng.

2.3. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn thành phố thuộc lưu vực sông Mê Kông, do chịu ảnh hưởng của địa hình nên các suối không liên tục mà bị chia cắt thành từng đoạn, hệ thống các suối chính ở đây có hướng chảy phụ thuộc theo địa hình từng khu vực. Trên địa bàn thành phố có sông Nậm Rốm, suối Nậm Khẩu Hu có lưu lượng dòng chảy lớn

nhất từ tháng 6 đến tháng 10.

Ngoài ra, trên địa bàn còn có hệ thống các suối nhỏ phân bố theo các khe hợp thủy của các dãy núi, các suối này bắt nguồn từ các đồi núi cao đổ ra suối chính, tuy nhiên do địa hình dốc nên khả năng giữ nước kém, vào mùa khô mực nước ở các suối lớn thường xuống rất thấp. Vào mùa khô hệ thống các suối trên địa bàn có lượng nước dự trữ thấp, việc thiếu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thường xuyên xảy ra, cần thiết phải có sự đầu tư cho các hệ thống hồ, đập thủy lợi để tích trữ các nguồn tự nhiên, khai thác và sử dụng nguồn nước một cách khoa học và tiết kiệm mới đem lại hiệu quả.

2.4. Hiện trạng môi trường

2.4.1. Môi trường không khí và độ ồn

Hiện tại các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ chủ yếu gồm: Hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, sản xuất nông nghiệp, chôn lấp và xử lý chất thải. Trong đó:

- + Hoạt động giao thông vận tải được xem là một trong những nguồn gây ô nhiễm lớn đối với môi trường không khí, các chất gây ô nhiễm không khí chủ yếu sinh ra do khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu động cơ bao gồm: CO, CO₂, SO₂, NO_x, Pb, ... và bụi do đất cát cuốn bay theo trong quá trình di chuyển.

- + Nguồn gây ô nhiễm do hoạt động nông nghiệp lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng phân bón không tuân thủ theo nguyên tắc gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.

- + Bên cạnh đó, hoạt động chôn lấp và xử lý chất thải từ bãi rác lộ thiên. Dưới tác động của nhiệt độ, độ ẩm và vi sinh vật chất thải rắn hữu cơ bị phân hủy và sản sinh ra các khí CH₄, CO₂, và một số khí khác. Ước tính lượng khí CH₄, CO₂ phát sinh từ các bãi rác lộ thiên và bãi chôn lấp khoảng từ 3 - 19% tổng lượng phát sinh. Tại nhiều nơi đã và đang diễn ra các hoạt động đốt rác tùy tiện, gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí tại những thời điểm nhất định.

Theo kết quả quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ năm 2016 đến năm 2019 cho thấy, nồng độ SO₂ tại các trung tâm thành phố Điện Biên Phủ từ năm 2016 đến năm 2019 dao động từ 0,012 – 0,067 mg/m³ và có chiều hướng giảm dần theo các năm, đa số nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT. Nồng độ NO₂ dao động từ 0,012 – 0,078 mg/m³ duy trì ở mức tương đối ổn định. Nồng độ Pb tương đối ổn định nằm ở mức thấp < 0,00016 mg/m³. Như vậy chất lượng môi trường không khí trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Điều này chứng minh chất lượng môi trường không khí trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ là tương đối tốt, đảm bảo môi trường sống cũng như sức khỏe cho người dân. Tuy nhiên, cần thường xuyên quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn các xã, phường phối hợp với chính quyền và các tổ chức hội, đoàn thể tập trung làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về việc bảo vệ môi trường.

2.4.2. Môi trường nước

- Môi trường nước mặt:

- + Hiện nay quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa tại thành phố Điện Biên Phủ phát triển, nhưng lượng chất thải phát sinh ra môi trường chưa nhiều, thành phần chất

thải không phức tạp, trong khi đó khả năng tự làm của môi trường nước còn cao, nên chất lượng nước mặt chưa bị ảnh hưởng nhiều. Nhìn chung chất lượng nước vẫn còn ở môi trường trung tính, nồng độ các chỉ tiêu như TSS, BOD5, COD, sắt, vi sinh tại một số khu vực chỉ vượt nhẹ so với TCVN 5942 - 1995 đối với nguồn loại A. Ngoại trừ một số khu vực, do tiếp nhận trực tiếp nguồn nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh và do sự thiếu ý thức của người dân trong việc xả chất thải rắn vào dòng nước đã gây ra tình trạng ô nhiễm cục bộ và gây ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống, mỹ quan đô thị tại khu vực đó.

+ Tại thành phố Điện Biên Phủ, khu vực nước thải trực tiếp ra sông Nậm Rốm như khu vực cống xả của thành phố, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, các chỉ tiêu hầu như đều vượt cao so với tiêu chuẩn cho phép, màu nước đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, sự ô nhiễm này chỉ mang tính cục bộ tại một số khu vực, so với lưu lượng dòng chảy của sông thì lưu lượng nước thải vẫn còn rất nhỏ, khi được nước sông pha loãng nồng độ các chất ô nhiễm trong nước không còn đáng kể.

- Môi trường nước thải:

Nước thải sinh hoạt tại thành phố Điện Biên Phủ hiện nay do Nhà máy xử lý nước thải của thành phố Điện Biên Phủ xử lý. Tuy nhiên, hiện tại đường ống thu gom nước thải sinh hoạt chưa đạt công suất, điều này gây ô nhiễm môi trường cục bộ tại một số khu vực trên sông, suối, ... của thành phố. Do vậy cần đầu tư xây dựng bổ sung đường ống để vận hành nhà máy đảm bảo công suất thiết kế, giảm ô nhiễm môi trường nước.

Đồng thời, hệ thống thu gom và thoát nước chưa đồng bộ, nhiều tuyến xây dựng chưa hoàn chỉnh, khả năng thu thoát không đáp ứng được lượng nước thải cần thoát cho từng khu vực. Hơn nữa hệ thống thu thoát đang bị xuống cấp nghiêm trọng, nhiều đoạn cống bị sập, các rãnh bị tắc chứa đầy cát, đá và phân rác do các hộ dân thải trực tiếp ra cống rãnh. Chính những nguyên nhân này đã làm cho hệ thống thu thoát nước ở thành phố Điện Biên Phủ đã và đang bị xuống cấp nghiêm trọng làm ứ đọng, ùn tắc nước thải gây ô nhiễm môi trường đô thị.

2.4.3. Môi trường đất

Do là thành phố miền núi địa hình dốc, mật độ che phủ của rừng và thảm thực vật còn hạn chế nên việc rửa trôi, sỏi mòn sạt lở đất do mưa, gió là rất lớn cùng với tập quán canh tác lúa nương vẫn đang tồn tại, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học quá mức là nguyên nhân gây thoái hóa, ô nhiễm môi trường đất.

3. Điều kiện xã hội

Dân số - Y tế:

Dân số trung bình thành phố năm 2020 là 81.690 người, tăng 25.676 người so với năm 2015 (56.014 người) do sáp nhập 4 xã Nà Nhạn, Nà Tấu, Mường Phăng, Pá Khoang và điều chỉnh 1 phần diện tích xã Thanh Luông, Thanh Hưng của huyện Điện Biên vào thành phố Điện Biên Phủ.

Bảng 1: Bảng thống kê dân số thành phố Điện Biên Phủ giai đoạn 2016-2020

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Dân số trung bình (người)	56.014	57.205	58.521	59.847	58.793	81.690

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	Lao động việc làm (người)	2.035	1.813	2.234	2.230	2.155	2.598
3	Tỷ lệ sinh (%)	14,89	16,18	14,83	15,61	15,38	14,71
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	11,04	11,82	11,04	11,61	11,5	11,4

Bảng 2: Chỉ tiêu y tế giai đoạn 2015-2020

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế (giai đoạn 2011-2020)	Xã/phường	5	7	9	9	9	11
2	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia y tế (giai đoạn 2011-2020)	%	55,55	77,78	100	100	100	91,6
3	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	50	50	50	50	50	45
4	Tỷ lệ xã (phường) có bác sỹ	%	44	44	44	44	44	66,6
5	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	100	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ bản có nhân viên y tế thôn bản	%	100	100	100	100	100	100

Tỷ lệ hộ nghèo: Năm 2020, thành phố có 180 hộ thoát nghèo, giảm số hộ nghèo xuống còn 584 hộ, đạt tỷ lệ 2,9%.

Bảng 3: Hộ nghèo giai đoạn 2015-2020

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	13.900	14.298	14.450	14.649	14.649	20.003
2	Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn quốc gia	Hộ	73	191	137	67	57	764
3	Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn quốc gia	Hộ	52	137	81	57	49	584
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	21	68	56	10	8	180
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,4	0,96	0,56	0,38	0,32	2,9

4. Tài nguyên thiên nhiên

4.1. Tài nguyên đất

Thành phố Điện Biên Phủ bao gồm 05 nhóm đất chính với 11 loại đất, cụ thể như sau:

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích 16.370,49 ha, nhóm đất này phân bố ở độ cao từ 900 - 1.800 m, có khí hậu lạnh và ẩm, thảm thực vật nhìn chung còn tốt so với vùng thấp. Nhóm đất này có 4 loại đất chính:

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha): 11.778,68 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Tấu và Nà Nhạn.

+ Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): 167,80 ha, phân bố trên địa bàn phường Nam Thanh, xã Thanh Minh và xã Pá Khoang.

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs): 4.279,27 ha, phân bố trên địa bàn xã Nà Tấu, Pá Khoang và Nà Nhạn.

+ Đất mùn đỏ vôi trên đá nâu (Hv): 144,74 ha, phân bố trên địa bàn xã Nà Tấu.

- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 10.141,40 ha, đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của các loại đá mẹ khác nhau. Nhóm đất này có 4 loại đất chính:

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): 4.595,56 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Nà Nhạn, Nà Tấu, Mường Phăng.

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 683,33 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn phường Thanh Trường, Nam Thanh và Him Lam.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): 4.388,73 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Nà Tấu, Mường Phăng, Nà Nhạn và phường Nam Thanh.

+ Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv): 473,78 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Nà Nhạn và phường Thanh Trường.

- Nhóm đất phù sa: Có 01 loại đất chính là đất phù sa ngòi suối (Py) có diện tích 14,76 ha. Phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh và phường Him Lam, đất thường có địa hình không bằng phẳng do tốc độ dòng chảy lớn, sản phẩm phù sa thô hơn vùng hạ lưu nên đất thường có thành phần cơ giới nhẹ lẫn nhiều sỏi sạn và các sản phẩm hữu cơ khác

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Có 01 loại đất chính là đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A) có diện tích 365,59 ha. Phân bố trên địa bàn xã Nà Nhạn và Nà Tấu.

- Nhóm đất thung lũng: Có 01 loại đất chính là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D) có diện tích 881,51 ha. Phân bố trên địa bàn xã Pá Khoang và Mường Phăng.

4.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Phụ thuộc vào nguồn nước mưa và lượng nước ở các sông suối, hồ Huổi Phạ và hệ thống kênh thủy nông Nậm Rốm đã được đầu tư đưa vào sử dụng. Lượng nước khai thác sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt chủ yếu được lấy từ nguồn nước mặt này. Địa bàn thành phố Điện Biên Phủ nằm trong phạm vi đầu nguồn của lưu vực sông Mê Kông.

- Nước ngầm: Có trữ lượng khá, chất lượng tốt, là nước khe mạch nứt trong các khe đá, nước có độ tổng khoáng hoá nhỏ và ít biến động theo mùa, loại hình hoá học của nước phổ biến là bicacbonat-clorua hoặc clorua-bicacbonat, nồng độ các vi nguyên tố đều rất nhỏ và nhỏ hơn giới hạn cho phép. Nguồn nước ngầm được nhân dân sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

4.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất rừng toàn thành phố Điện Biên Phủ (số liệu thống kê đất đai năm 2020) là 13.740,56 ha, độ che phủ rừng của thành phố là 44,82% (trong đó: đất rừng phòng hộ 7.732,88 ha; đất rừng đặc dụng 2.820,18 ha; đất rừng sản xuất 3.187,50 ha).

Gỗ quý và có giá trị kinh tế trên địa xã Pá Khoang và Mường Phăng không còn nhiều. Ngoài ra còn các loại hình cây bụi, cây gỗ rải rác, tre nứa. Động vật rừng trên địa bàn hầu như không còn như: khỉ, hoẵng, lợn rừng, một số loài chim quý mà chỉ còn một số loài chim, gà rừng. Cùng với việc mất rừng do nhân dân khai thác và chuyển sang trồng cây ăn quả lâu, dẫn đến mất cân bằng sinh thái rừng, diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố giảm và giá trị rừng thấp. Tuy nhiên cho tới nay, thành phố đã làm tốt công tác khoanh nuôi, bảo vệ, giao đất giao rừng cho các hộ gia đình. Trong những năm tới cần có sự quản lý giữa đất di tích với việc trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây rừng có giá trị và hiệu quả kinh tế.

4.4. Tài nguyên du lịch nhân văn

Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất và con người trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Điện Biên. Cộng đồng các dân tộc ở thành phố Điện Biên Phủ có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống như: Dân tộc Hmông, dân tộc Thái, dân tộc Kinh, dân tộc Khơ mú, dân tộc Hoa, còn lại là các dân tộc khác như Mường, Thổ, Dao, Mảng, Sán diu ..., với những tập quán truyền thống riêng của từng dân tộc đã hình thành nên một nền văn hoá đa dạng, phong phú và có những nét độc đáo, giàu tính nhân văn sâu sắc.

Sự đa dạng của văn hóa, nghệ thuật dân gian về cơ bản vẫn được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay, được thể hiện qua các truyện cổ tích, thần thoại, ca dao, tục ngữ, câu đối, hát ru, các làn điệu dân ca. Mỗi dân tộc có những nét văn hoá đặc trưng riêng gắn với nhiều nghề truyền thống như: nghệ thuật tạo hình trên thổ cẩm của người Thái; nghệ thuật thêu, vẽ hoa văn của người Mông, nghệ thuật tranh trổ trên giấy, chạm khắc bạc, hàng mây, tre đan và đồ trang sức thể hiện sinh động đặc sắc của đời sống tinh thần của mỗi dân tộc,...

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Thực trạng về kinh tế

1.1. Thực trạng phát triển kinh tế

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

- Thu nhập bình quân đầu người theo giá thực tế đạt 52 triệu đồng/người/ năm.
- Tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế:
 - + Thương mại - Dịch vụ - Du lịch: 63,91%, (tăng 1,86%);
 - + Công nghiệp - Xây dựng: 30,81%, (giảm 3,43%);
 - + Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản: 5,28% (tăng 1,56%).
- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 5952,75 tỷ đồng, đạt 104,43% kế hoạch (giảm 234,52 tỷ đồng so với năm 2012).
- Giá trị sản xuất CN - TTCN ước 1246,68 tỷ đồng, đạt 100,95% kế hoạch (tăng 158,52 tỷ so với năm 2019).
- Tổng giá trị xây dựng cơ bản trên địa bàn đạt 1.623,25 tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch (tăng 19, 25 tỷ so với năm 2019).
- Tổng giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản đạt 491,372 tỷ đồng, đạt 144,1% kế hoạch.
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 263 tỷ đồng, đạt 81,96% KH thành phố giao, đạt 90,55% KH tỉnh giao.
- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 43,73%.
- Duy trì kết quả và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp. Huy động 99,9% trẻ trong độ tuổi vào lớp 1. Học sinh tiểu học chuyên lớp đạt 99,9%. Học sinh THCS chuyển lớp đạt 99,9%. Duy trì và nâng cao các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia.
- Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Có 11/12 xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020, đạt 100% Kế hoạch.
- Năm 2020, toàn thành phố có 92% tổ dân phố, bản, cụm dân cư, 90% gia đình và 99,2% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hóa, 6/7 phường đạt chuẩn văn minh đô thị (đạt 85,7%); 4/5 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (đạt 80%).
- Hỗ trợ giải quyết việc làm mới cho 2598 lao động.
- Tỷ lệ hộ nghèo ước giảm còn 0,32%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 11,4%.
- Đảm bảo ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo chiều hướng tăng tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản, giảm công nghiệp - xây dựng và thương mại, dịch vụ.

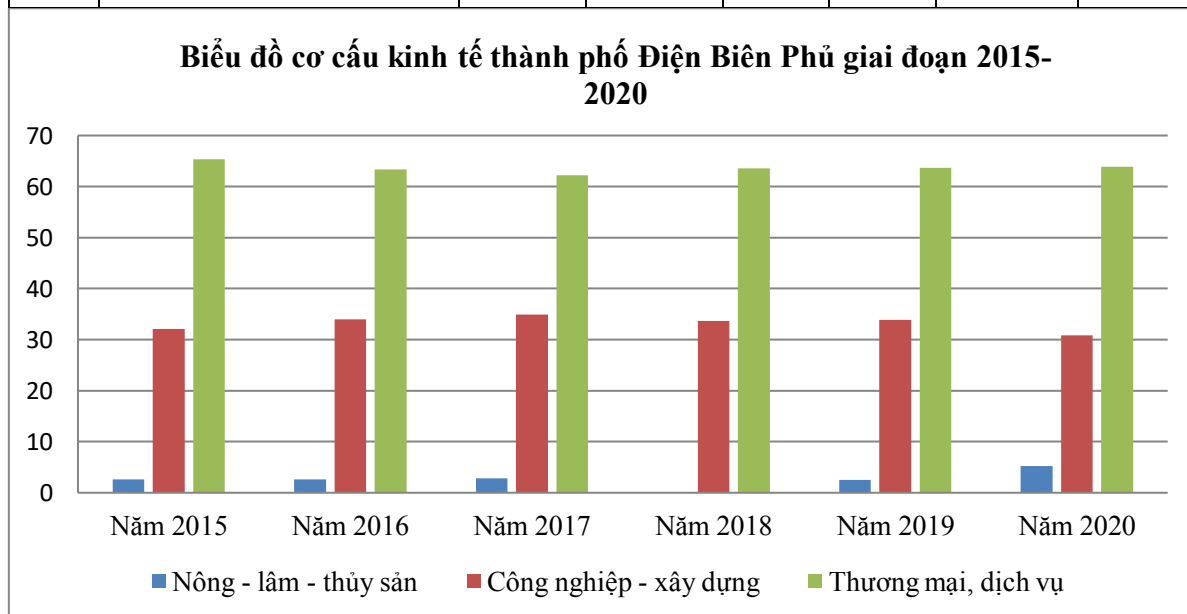
- Nông - lâm - thủy sản: Năm 2020 chiếm 5,28%, tăng 2,68% so với năm 2015 (2,6%).

- Công nghiệp - xây dựng: Năm 2020 chiếm 30,81%, giảm 1,29% so với năm 2015 (32,1%).

- Thương mại, dịch vụ: Năm 2020 chiếm 63,91%, giảm 1,39% so với năm 2015 (65,3%).

Bảng 4: Chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2015-2020

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	2.086,5	2.390,5	2.700	2.749	2.918,98	3.361,3
2	Cơ cấu kinh tế (%)						
	- Nông - lâm - thủy sản	2,6	2,6	2,8	2,79	2,49	5,28
	- Công nghiệp - xây dựng	32,1	34	34,97	33,7	33,86	30,81
	- Thương mại, dịch vụ	65,3	63,4	62,23	63,51	63,65	63,91



1.2. Thực trạng các ngành lĩnh vực

1.2.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

Nông nghiệp

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực năm 2020 là 4012,962 ha trong đó diện tích lúa ruộng là 2.679,162 ha, năng suất bình quân đạt 59 tạ/ha, lúa nương 347 ha, năng suất 20 tạ/ ha, Ngô 1.016,8 ha, năng suất bình quân đạt 35,42 tạ/ ha. Tổng

sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 20.019,3 tấn, đạt 100,1% kế hoạch. Diện tích cây lấy củ có chất bột được trồng đạt 1.291,84 ha, tổng sản lượng đạt 11.555,92 tấn.

- Chăn nuôi: Do bệnh dịch tả lợn Châu Phi tiếp tục xuất hiện trở lại trên địa bàn nên người dân chưa thực hiện tái đàn trở lại, tính từ đầu năm đến nay tổng số lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn phải tiêu hủy là 203 con với tổng trọng lượng 9,8 tấn thịt; do thực hiện sáp nhập các xã từ huyện Điện Biên về thành phố nên đàn đại gia súc, gia cầm trên địa bàn có sự tăng cao, thành phố hiện có 6.123 con trâu; 2.712 con bò; 15.112 con lợn và trên 461 nghìn con gia cầm.

- Nuôi trồng thủy sản: Chỉ đạo tăng cường phát triển nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học đảm bảo nguồn cung ứng thực phẩm trên địa bàn, theo dõi và quản lý chặt chẽ dịch bệnh, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào nuôi trồng thủy sản đảm bảo năng suất, chất lượng. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 973,09 ha, sản lượng khai thác và nuôi trồng ước đạt 1.265,2 tấn (sản lượng khai thác là 18,22 tấn, sản lượng nuôi trồng là 1.246,98 tấn), đạt 98,58% kế hoạch.

Lâm nghiệp

Năm 2020, Hạt Kiểm lâm thành phố đã xác lập 53 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, xử phạt và thu nộp ngân sách trên 383 triệu đồng: 01 vụ vi phạm các quy định về chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; 21 vụ khai thác trái pháp luật; 01 vụ vi phạm về hồ sơ thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp; 21 vụ phá rừng trái pháp luật; 06 vụ mua bán cất giữ lâm sản trái với quy định của pháp luật; 01 vụ vi phạm các quy định về quản lý hồ sơ trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản.

- Chỉ đạo kiện toàn Ban chỉ huy Quản lý bảo vệ rừng và PCCCR năm 2020 ở 11 xã, phường; ban hành kế hoạch công tác quản lý bảo vệ rừng và PCCCR năm 2020; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, quản lý kết quả lưu vực và diện tích rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Thác Bay, Thác Trắng, Nà Loi và hồ Pá Khoang để làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; rà soát số liệu hệ thống thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố, phối hợp thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Bảng 5: Giá trị sản xuất Nông lâm nghiệp giai đoạn 2015-2020

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	*Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	7.570,63	7.345	7.182,22	7.614	7.085	20.019,3
	Riêng thóc ruộng	Tấn	6.367,25	6.194	6.099	6.329	5.992	15.722,85
1	Lúa đông xuân:							
	Diện tích	Ha	490,37	486,35	477,3	475,47	475,0	1.197,57
	Năng suất	Tạ/ha	64,7	64,05	62,49	64,6	64,6	60,8

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Sản lượng	Tấn	3/173	3.115,07	2.982,65	3.072	3.069	7.285,66
2	Lúa mùa:							
	Diện tích	Ha	521,73	507,5	496,492	502,74	500,0	1.481,55
	Năng suất	Tạ/ha	61,2	60,67	62,76	64,8	64,8	56,9
	Sản lượng	Tấn	3,193	3.079	3.116	3.258	3.240	8.437
3	Lúa nương:							
	Diện tích	Ha	180,38	137,3	62,3	51,7	48,0	347,0
	Năng suất	Tạ/ha	19,5	19,47	20,0	20,81	20,81	20,0
	Sản lượng	Tấn	351,7	267,3	124,6	107,6	99,9	694,0
4	Cây Ngô cả năm:							
	Diện tích	Ha	274,35	290,88	311,63	336,62	300,0	1.016,8
	Năng suất	Tạ/ha	31,04	30,39	30,76	33,42	33,42	35,43
	Sản lượng	Tấn	851,6	884,0	958,6	1.177	1.177	3.602,4
5	Chăn nuôi:							
	Đàn trâu	Con	960	1.014	1.020	1.022	1.028	6.123
	Đàn bò	Con	322	314	325	330	346	2.712
	Đàn lợn	Con	10.154	10.002	8.717	8.042	3.320	15.712
6	Thủy sản							
	Diện tích nuôi trồng	Ha	87,15	85,95	85,95	85,95	85,95	973,09
	Sản lượng nuôi trồng và khai thác	Tấn	205,43	221,5	219,0	245,8	269,0	1.265,2
7	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	35,4	26	26	26	26	44

1.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

- Hoạt động sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp như sản xuất chế biến thực phẩm (các loại thực phẩm từ gạo, ngô, khoai, sắn, ...); sản xuất quần áo may sẵn; sản xuất gạch đất nung; gạch không nung; chế biến gỗ; khai thác cát, sỏi; sản xuất phân phối điện nước trên địa bàn thành phố năm 2020 tiếp tục phát triển ổn định, chất lượng sản phẩm, nguyên vật liệu hàng hóa ngày càng đáp ứng được nhu cầu của thị trường, thành phố hiện có 4 doanh nghiệp quốc doanh; 38 doanh nghiệp ngoài quốc doanh; 1

hợp tác xã và 812 hộ kinh doanh cá thể tham gia hoạt động trên lĩnh vực Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp năm 2020 ước đạt 1.246,68 tỷ đồng, đạt 100,95% kế hoạch, tăng 158,52 tỷ đồng (tương đương 14,57%) so với năm 2019.

Bảng 6: GTSX Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2015-2020

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	921,5	990,74	1.050	1.075	1115	1246,68
1.1	KV DN Nhà nước	Tỷ đồng	164,29	242,00	235,33	231,62	124,64	115,07
1.2	KV ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	757,24	748,74	814,67	843,38	990,34	1131,61

1.2.3. Thương mại, dịch vụ - du lịch

Trên địa bàn thành phố hiện có 126 cơ sở lưu trú du lịch, 04 công ty lữ hành, 05 bản văn hóa du lịch, 01 khu du lịch sinh thái, 35 đền di tích lịch sử, 05 danh lam thắng cảnh đáp ứng nhu cầu khách đến tham quan du lịch.

Năm 2020, thành phố có 200.000 lượt khách đến tham quan du lịch (giảm 302.000 lượt khách so với năm 2019), trong đó có 2520 lượt khách quốc tế (giảm 4.738 lượt khách so với năm 2019), tổng doanh thu từ du lịch ước đạt 237,6 tỷ đồng (giảm 344,4 tỷ đồng so với năm 2019).

2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 toàn thành phố theo kết quả điều tra như sau:

Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	100
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	27.370,33	89,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.737,43	12,19
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.887,64</i>	<i>6,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.689,88	28,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	598,23	1,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.732,88	25,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.820,18	9,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.187,50	10,4

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.439,32</i>	<i>7,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	600,25	1,96
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,98	0,01
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.263,57	10,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	522,43	1,7
2.2	Đất an ninh	CAN	133,44	0,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,37	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	976,66	3,19
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>488,69</i>	<i>1,59</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>81,16</i>	<i>0,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>9,66</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,24</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,89</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,59</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>41,6</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>5,93</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>170,31</i>	<i>0,56</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,02</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>81,47</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,11</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>2,24</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,74</i>	<i>0,01</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,4	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,57	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,53	0,9
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	395,7	1,29

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,1	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,58	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,27	0,7
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,97	2,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,9	0,08

Nguồn: Quy hoạch SDD thành phố Điện Biên Phủ

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 27.370,33 ha, chiếm 89,28% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất, cụ thể như sau:

Đất trồng lúa: diện tích là 3.737,43 ha, chiếm 12,19% tổng diện tích tự nhiên, (trong đó đất chuyên trồng lúa nước: 1.887,64 ha, chiếm 6,16% tổng diện tích tự nhiên). Phân bố ở 10 xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Nà Nhạn (1.594,78 ha), Mường Phăng (600,92 ha),... Trong thời kỳ quy hoạch tới cần khai thác, mở rộng diện tích đất trồng lúa những khu vực thuận lợi và đã được đầu tư các công trình thủy lợi để tăng sản lượng lương thực cho nhân dân trên địa bàn thành phố.

Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 8.689,88 ha, chiếm 28,34% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở 12 xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Nà Nhạn (2.376,68 ha), Nà Tấu (2.173,23 ha), Pá Khoang (1.266,43 ha), Thanh Minh (1.618,02 ha),...

Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 598,23 ha, chiếm 1,95% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Nà Tấu (118,22 ha), Thanh Minh (203,34 ha),... So với tiềm năng của thành phố thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm còn nhỏ. Cần khai thác triệt để diện tích đất có khả năng trồng cây lâu năm góp phần làm tăng thu nhập cho người dân.

Đất rừng phòng hộ: diện tích là 7.732,88 ha, chiếm 25,22% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 6 xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Nà Nhạn (2.788,36 ha), Nà Tấu (3.474,94 ha), Thanh Minh (1.458,91 ha),... Diện tích rừng phòng hộ cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Đồng thời cần tiếp tục khoanh nuôi, bảo vệ đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước và môi trường.

Đất rừng đặc dụng: diện tích là 2.820,18 ha, chiếm 9,20% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 2 xã: Mường Phăng (1.143,52 ha), Pá Khoang (1.676,66 ha).

Đất rừng sản xuất: diện tích là 3.187,50 ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 2.439,32 ha), chiếm 10,40% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 11 xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Nà Nhạn (477,42 ha), Nà Tấu (820,25 ha), Pá Khoang (961,94 ha),... Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập.

Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 600,25 ha, chiếm 1,96% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất ao, hồ có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản không nhiều. Vì vậy, cần khuyến khích nhân dân tận dụng diện tích để nuôi trồng thủy sản.

Đất nông nghiệp khác: diện tích là 3,98 ha, chiếm 0,01%, được phân bổ 2 phường: Him Lam (1,27 ha), Thanh Trường (2,71 ha).

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 3.263,57 ha, chiếm 10,65% tổng diện tích tự nhiên. Với cơ cấu như trên cho thấy diện tích đất cho các công trình trụ sở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn ít. Sự phát triển của kinh tế cùng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới cần quy hoạch quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp, cụ thể hiện trạng các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

Đất quốc phòng: diện tích là 522,43 ha, chiếm 1,70% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở 10 xã, phường nhưng chủ yếu được đặt tại: phường Him Lam (84,86 ha), xã Pá Khoang (415,15 ha),...

Đất an ninh: diện tích là 133,44 ha chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên, nhưng tập trung chủ yếu ở xã Nà Tấu (114,19 ha);...

Đất thương mại dịch vụ: diện tích là 42,00 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở phường Him Lam (25,91 ha), phường Thanh Trường (4,72 ha),...

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích là 7,37 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở phường Him Lam (5,51 ha), phường Lam Thanh (0,78 ha),...

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: diện tích là 5,07 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở xã Pá Khoang (3,18 ha), phường Nam Thanh (1,40 ha),....

Đất phát triển hạ tầng: diện tích là 976,66 ha, chiếm 3,19% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: Giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, năng lượng, chợ... phục vụ nhân dân. Trong đó:

- + *Đất giao thông:* diện tích là 488,69 ha, chiếm 1,59% tổng diện tích tự nhiên.
- + *Đất thủy lợi:* diện tích là 81,16 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.
- + *Đất xây dựng cơ sở văn hoá:* diện tích là 9,66 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.
- + *Đất xây dựng cơ sở y tế:* diện tích là 14,24 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.
- + *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* diện tích là 64,89 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.
- + *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* diện tích là 7,59 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- + *Đất công trình năng lượng:* diện tích là 41,60 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: diện tích là 5,93 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: diện tích là 170,31 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích tự nhiên.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: diện tích là 5,02 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: diện tích là 81,47 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: diện tích là 0,11 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: diện tích là 2,24 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ *Đất chợ*: diện tích là 3,74 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong thành phố, trong thời kỳ tới cần dành phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông là tiền đề cho sự phát triển.

Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích là 4,40 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích là 6,57 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, được phân bổ chủ yếu trên địa bàn phường Him Lam (3,08 ha), phường Noong Bua (1,36 ha), phường Nam Thanh (1,37 ha),...

Đất ở tại nông thôn: diện tích là 276,53 ha, chiếm 0,90% tổng diện tích đất tự nhiên, là diện tích đất ở tại 5 xã Mường Phăng, Nà Nhạn, Nà Tấu, Pá Khoang, Thanh Minh.

Đất ở tại đô thị: diện tích là 395,70 ha, chiếm 1,29% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn 7 phường.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích là 24,10 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp: diện tích là 7,58 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích là 215,27 ha, chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên.

Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích là 645,97 ha, chiếm 2,11% tổng diện tích tự nhiên.

Đất phi nông nghiệp khác: diện tích là 0,47 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng 23,90 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở xã Thanh Minh (17,43 ha), phường Noong Bua (2,94 ha),...

2.2. Biến động sử dụng đất

Bảng 8: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020 (ha)	So với năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	30.721,52	-63,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.370,33	23.830,52	3539,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.737,43	2.826,92	910,51
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.887,64</i>	<i>1.638,23</i>	<i>249,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.689,88	3.051,60	5638,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	598,23	463,53	134,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.732,88	14.120,32	-6387,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.820,18	753,78	2066,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.187,50	2.414,51	772,99
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.439,32</i>	<i>1.131,87</i>	<i>1307,45</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	600,25	198,74	401,51
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,98	1,12	2,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.263,57	3.351,23	-87,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	522,43	407,08	115,35
2.2	Đất an ninh	CAN	133,44	125,41	8,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42	0	42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,37	39,65	-32,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0,87	-0,87
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	15,86	-10,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	976,66	1.079,91	-103,25
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>488,69</i>	<i>390,56</i>	<i>98,13</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>81,16</i>	<i>341,33</i>	<i>-260,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>9,66</i>	<i>7,01</i>	<i>2,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,24</i>	<i>11,21</i>	<i>3,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,89</i>	<i>53,62</i>	<i>11,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,59</i>	<i>8,51</i>	<i>-0,92</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>41,6</i>	<i>52,72</i>	<i>-11,12</i>

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020 (ha)	So với năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,93	3,23	2,7
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	170,31	164,21	6,1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,02	1,46	3,56
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,47	41,28	40,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,11	0	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,24	1,13	1,11
-	Đất chợ	DCH	3,74	3,64	0,1
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,4	0	4,4
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,57	0	6,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,53	235,74	40,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	395,7	478,1	-82,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,1	35,05	-10,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,58	2,8	4,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,27	151,37	63,9
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,97	762,31	-116,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	17,08	-16,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,9	3.539,77	-3515,87

Nguồn: Quy hoạch SDD thành phố Điện Biên Phủ thời kỳ 2021-2030

2.2.1. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 27.370,33 ha, tăng 3.539,81 ha so với hiện trạng năm 2010 (23.830,52 ha). Trong đó:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2020 của thành phố là 3.737,43 ha, tăng 910,51 ha so với hiện trạng năm 2010 (2.826,92 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 của thành phố là 8.689,88 ha, tăng 5.638,28 ha so với hiện trạng năm 2010 (3.051,60 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2020 của thành phố là 598,23 ha, tăng 134,70 ha so với hiện trạng năm 2010 (463,53 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2020 của thành phố là 7.732,88 ha, giảm 6.387,44 ha so với hiện trạng năm 2010 (14.120,32 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2020 của thành phố là 2.820,18 ha, tăng 2.066,40 ha so với hiện trạng năm 2010 (753,78 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất năm 2020 của thành phố là 3.187,50 ha, tăng 772,99 ha so với hiện trạng năm 2010 (2.414,51 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 của thành phố là 600,25 ha, tăng 401,51 ha so với hiện trạng năm 2010 (198,74 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2020 của thành phố là 3,98 ha, tăng 2,86 ha so với hiện trạng năm 2010 (1,12 ha).

2.2.2. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 3.263,57 ha, giảm 87,66 ha so với hiện trạng năm 2010 (3.351,23 ha). Trong đó:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 của thành phố là 522,43 ha, tăng 115,35 ha so với hiện trạng năm 2010 (407,08 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2020 của thành phố là 133,44 ha, tăng 8,03 ha so với hiện trạng năm 2010 (125,41 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2020 của thành phố là 42,00 ha, tăng 42,00 ha so với hiện trạng năm 2010.

Diện tích hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 7,37 ha, giảm 32,28 ha so với hiện trạng năm 2010 (39,65 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 của thành phố là 0 ha, giảm 0,87 ha so với hiện trạng năm 2010.

Diện tích hiện trạng sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 của thành phố là 5,07 ha, giảm 10,79 ha so với hiện trạng năm 2010 (15,86 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện năm 2020 của thành phố là 976,66 ha, giảm 103,25 ha so với hiện trạng năm 2010 (1.079,91 ha). Trong đó:

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2020 của thành phố là 488,69 ha, tăng 98,13 ha so với hiện trạng năm 2010 (390,56 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2020 của thành phố là 81,16 ha, giảm 260,17 ha so với hiện trạng năm 2010 (341,33 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá năm 2020 của thành phố là 9,66 ha, tăng 2,65 ha so với hiện trạng năm 2010 (7,01 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 của thành phố là 14,24 ha, tăng 3,03 ha so với hiện trạng năm 2010 (11,21 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 của thành phố là 64,89 ha, tăng 11,27 ha so với hiện trạng năm 2010 (53,62 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 của thành phố là 7,59 ha, giảm 0,92 ha so với hiện trạng năm 2010 (8,51 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2020 của thành phố là 41,60 ha, giảm 11,12 ha so với hiện trạng năm 2010 (52,72 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 của thành phố là 5,93 ha, tăng 2,70 ha so với hiện trạng năm 2010 (3,23 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 của thành phố là 170,31 ha, tăng 6,10 ha so với hiện trạng năm 2010 (164,21 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 của thành phố là 5,02 ha, tăng 3,56 ha so với hiện trạng năm 2010 (1,46 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 của thành phố là 81,47 ha, tăng 40,19 ha so với hiện trạng năm 2010 (41,28 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2020 của thành phố là 0,11 ha, tăng 0,11 ha so với hiện trạng năm 2010.

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2020 của thành phố là 2,24 ha, tăng 1,11 ha so với hiện trạng năm 2010 (1,13 ha).

+ Diện tích hiện trạng sử dụng đất chợ năm 2020 của thành phố là 3,74 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2010 (3,64 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 của thành phố là 4,40 ha, tăng 4,40 ha so với hiện trạng năm 2010.

Diện tích hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 của thành phố là 6,57 ha, tăng 6,57 ha so với hiện trạng năm 2010.

Diện tích hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2020 của thành phố là 276,53 ha, tăng 40,79 ha so với hiện trạng năm 2010 (235,74 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2020 của thành phố là 395,70 ha, giảm 82,41 ha so với hiện trạng năm 2010 (478,10 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 của thành phố là 24,10 ha, giảm 10,95 ha so với hiện trạng năm 2010 (35,05 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 của thành phố là 7,58 ha, tăng 4,78 ha so với hiện trạng năm 2010 (2,80 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 của thành phố là 215,27 ha, tăng 63,90 ha so với hiện trạng năm 2010 (151,37 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 của thành phố là 645,97 ha, giảm 116,34 ha so với hiện trạng năm 2010 (762,31 ha).

Diện tích hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 của thành phố là 0,47 ha, giảm 16,61 ha so với hiện trạng năm 2010 (17,08 ha).

2.2.3. Biến động diện tích đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng năm 2020 của thành phố là 23,90 ha, giảm 3.515,87 ha so với hiện trạng năm 2010 (3.539,77 ha).

3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.1. Hiện trạng phát triển đô thị

Thành phố Điện Biên Phủ hiện nay là đô thị loại III. Trong đó diện tích đất ở là 395,70ha, chiếm 1,29% DTTN toàn thành phố. Dân số thành thị năm 2020 có 57.668 người, tỷ lệ đô thị hoá thành phố Điện Biên Phủ là 70,59%.

Hiện nay các dự án về xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố vẫn tiếp tục được triển khai và đã xây dựng hoàn thành được các dự án dân cư đô thị mới, các dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, dự án giao thông,...

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn năm 2020 ước 1.623,25 tỷ đồng, đạt 85% KH, tăng 19,25 tỷ đồng so năm 2019.

3.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn

Hiện nay dân số nông thôn tại thành phố là 24.022 người chiếm 29,41% tổng dân số của thành phố. Nguyên nhân dân số nông thôn của thành phố tăng là do điều chỉnh ranh giới và sáp nhập các xã Nà Nhạn, Nà Tấu, Mường Phăng, Pá Khoang và 1 phần diện tích xã Thanh Luông. Diện tích đất ở nông thôn hiện nay là 71,51ha chiếm 19,75% diện tích đất ở của thành phố.

Các điểm dân cư tập trung: Chủ yếu là các điểm dân cư phát triển như các trung tâm cụm xã, trung tâm xã, ...

Các điểm dân cư bám theo các trục giao thông chính (theo tuyến).

Các điểm dân cư phân tán, mỗi điểm từ vài ba đến chục hộ, phân bố chủ yếu trong các vùng sản xuất lâm nghiệp.

Đến hết năm 2020, thành phố có 4/5 xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: Thanh Minh, Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, và xã còn lại chưa đạt là Pá Khoang hiện mới đạt 11/19 tiêu chí.

III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

1.1. Nhà ở

- Hiện nay hệ thống nhà ở trên địa bàn thành phố đã được kiên cố hóa. Hình thành các khu dân cư tập trung trên các trục đường quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị.
- Tại khu vực ngoài trung tâm thành phố thì dân cư xây dựng dọc theo các tuyến đường giao thông quy mô còn nhỏ lẻ. Các điểm dân cư sống rải rác xen kẽ đất rừng núi.
- Nhà ở hiện nay trên địa bàn thành phố đa phần là nhà kiên cố, đơn lẻ.

1.2. Hạ tầng giáo dục

Hiện nay toàn thành phố có 53 trường học các cấp, (trong đó có: 49 trường công lập, 04 trường tư thục), với tổng số 700 lớp, 20.695 học sinh (tăng 96 học sinh so với kế hoạch giao); có 46/49 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 93,87%, có 02/04 trường tư thục được công nhận đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 50%. Tỷ lệ học sinh chuyển lớp, tốt nghiệp đạt và vượt chỉ tiêu, kết quả cụ thể:

+ Mầm non: 26 trường (23 trường công lập, 03 trường tư thục). Có 6.350 trẻ, 100% trẻ đến trường được đảm bảo an toàn và được theo dõi, chăm sóc sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 2,7%; 99,9% trẻ đạt yêu cầu phát triển cuối độ tuổi mẫu giáo; 99,5% số trẻ đạt yêu cầu phát triển của độ tuổi nhà trẻ.

+ Tiểu học: 15 trường có 8679 học sinh, 99,99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và chuyển lớp (vượt KH 0,1%).

+ Trung học cơ sở: 9 trường, liên cấp TH - THCS: 03 trường (02 trường công lập, 01 trường tư thục). Có 5.666 học sinh; 100% học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100% (vượt KH 0,2%); 99,9% học sinh chuyển lớp (vượt KH 0,5%).

Bảng 9: Hệ thống trường học giai đoạn 2015-2020

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng số học sinh	H/sinh	12.317	13.033	13.465	14.046	14.587	20.695
-	Bậc mầm non	Cháu	4.395	4.615	4.788	4.715	4.850	6.350
-	Bậc Tiểu học	Học sinh	4.761	5.120	5.530	5.735	5.906	8.679
	Chuyển lớp	%	99,8	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9
-	Bậc trung học cơ sở	Học sinh	3.161	3.298	3.327	3.596	3.831	5.666
	Chuyển lớp	%	95,9	98,0	99,9	99,6	99,9	99,9
2	Cơ sở vật chất trường học		35	35	35	35	35	53
-	Trường mầm non	Trường	18	18	18	18	18	26
	TĐ: Đạt chuẩn	Trường	10	10	13	15	15	22

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Trường tiểu học	Trường	9	9	9	9	9	15
	TĐ: Đạt chuẩn	Trường	7	7	8	8	8	15
-	Trường trung học cơ sở	Trường	8	8	8	8	8	12
	TĐ: Đạt chuẩn	Trường	7	7	7	8	8	11

1.3. Hạ tầng y tế

Hiện nay trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ có 3 cơ quan quản lý nhà nước về y tế, 5 bệnh viện tuyến tỉnh, 1 bệnh viện tuyến huyện, 4 trung tâm y tế dự phòng, 12 trạm y tế xã, phường và 2 đơn vị y tế khác.

Bảng 10: Hiện trạng hệ thống cơ sở y tế

Stt	Cơ sở	Địa chỉ
I	Quản lý nhà nước	
1	Sở y tế	Phường Mường Thanh - TP Điện Biên Phủ
2	Chi cục dân số - KHHGĐ	Phường Mường Thanh - TP Điện Biên Phủ
3	Chi cục VS ATTP	Phường Mường Thanh - TP Điện Biên Phủ
II	Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh	
*	Tuyến tỉnh	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Phường Noong Bua - TP Điện Biên Phủ
2	Bệnh viện lao và phổi	Phường Noong Bua - TP Điện Biên Phủ
3	Bệnh viện tâm thần	Phường Noong Bua - TP Điện Biên Phủ
4	Bệnh viện y học cổ truyền	Phường Mường Thanh, Thành phố Điện Biên
5	Khu điều trị bệnh Phong	
*	Tuyến huyện	
1	TTYT thành phố Điện Biên	Phường Him Lam, TP Điện Biên Phủ
II	Y tế dự phòng	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Tổ 25, Phường Mường Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ
2	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc - MP - TP	Tổ 25, phường Mường Thanh, Thành Phố Điện Biên Phủ
3	Trung tâm pháp y	BV đa khoa tỉnh
4	Trung tâm giám định y khoa	tổ 26, Phường Mường Thanh, Thành Phố Điện Biên Phủ
III	Y tế khác	

Stt	Cơ sở	Địa chỉ
1	Trường cao đẳng y tế	337 Hoàng Công Chất, Noong Bua, Thành phố Điện Biên Phủ
2	Công ty cổ phần dược - vật tư y tế	Tổ dân phố 3, Phường Tân Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ
IV	Trạm y tế	
1	Trạm y tế phường Him Lam	Phường Him Lam, Thành Phố Điện Biên Phủ
2	Trạm y tế phường Mường Thanh	Phường Mường Thanh, Thành Phố Điện Biên Phủ
3	Trạm y tế phường Nam Thanh	Phường Nam Thanh, Thành Phố Điện Biên Phủ
4	Trạm y tế phường Noong Bua	Phường Noong Bua, Thành Phố Điện Biên Phủ
5	Trạm y tế phường Tân Thanh	Phường Tân Thanh, Thành Phố Điện Biên Phủ
6	Trạm y tế phường Thanh Bình	Phường Thanh Bình, Thành Phố Điện Biên Phủ
7	Trạm y tế phường Thanh Trường	Phường Thanh Trường, Thành Phố Điện Biên Phủ
8	Trạm y tế xã Mường Phăng	Xã Mường Phăng, Thành Phố Điện Biên Phủ
9	Trạm y tế xã Nà Nhạn	Xã Nà Nhạn, Thành Phố Điện Biên Phủ
10	Trạm y tế xã Nà Tấu	Xã Nà Tấu, Thành Phố Điện Biên Phủ
11	Trạm y tế xã Pá Khoang	Xã Pá Khoang, Thành Phố Điện Biên Phủ
12	Trạm y tế xã Thanh Minh	Xã Thanh Minh, Thành Phố Điện Biên Phủ

1.4. Hạ tầng văn hóa – thể thao

Văn hóa

Năm 2020, toàn thành phố có 90% số hộ gia đình, 92% tổ dân phố, bản, cụm dân cư và 99,2% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt danh hiệu văn hóa; 06/07 phường đạt chuẩn văn minh đô thị, 04/05 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Thực hiện hỗ trợ kinh phí xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp 09 nhà sinh hoạt văn hóa công đồng tại các; tổ dân phố bản (xây mới 04 nhà, sửa chữa nâng cấp 05 nhà, hiện thành phố có 10/12 xã, phường có nhà sinh hoạt văn hóa, đạt 83 3% và có 113/173 tổ dân phố, bản, có nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng đạt 64,5%. Phê duyệt 173 bản Quy ước của các tổ dân phố, bản thuộc 12 xã, phường.

Thể dục thể thao

Thành lập 05 đoàn vận động viên tham gia các giải thể thao của tỉnh đạt 14 giải nhất, 17 giải nhì, 03 giải ba và 01 cúp nhất toàn đoàn; thành lập đoàn diễn viên tham gia Hội diễn nghệ thuật quần chúng Công - Nông - Binh tỉnh Điện Biên lần thứ VII, đạt giải A toàn đoàn.

Phong trào thể dục thể thao của thành phố được phát triển rộng dưới nhiều hình thức, nội dung phong phú trong các địa bàn dân cư, cơ quan ban ngành, các trường học và lực lượng vũ trang, góp phần rèn luyện thân thể, nâng cao sức khỏe cho người dân.

1.5. Hạ tầng thương mại

Thành phố Điện Biên Phủ hiện có 11 chợ đang hoạt động với bán kính phục vụ 1 chợ bình quân là 3 km, bình quân dân số phục vụ 1 chợ lên tới 7.426,4 dân. Thành phố Điện Biên Phủ có mật độ chợ khá dày, bán kính phục vụ bình quân chỉ bằng 1/3 so với mức bình quân chung của tỉnh trong khi số dân số phục vụ 1 chợ bình quân ở mức khá thấp

Trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ có 1 trung tâm thương mại hạng III (Trung tâm thương mại Him Lam Plaza, phường Tân Thanh có diện tích 12.200 m², vốn đầu tư 185 tỷ đồng), 3 siêu thị đạt chuẩn hạng III (siêu thị Hoa Ba, siêu thị Tâm Đỏ và siêu thị Thanh Oánh) và một số cửa hàng hoạt động theo mô hình siêu thị, đáp ứng yêu cầu về tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng, niêm yết giá để khách hàng lựa chọn, có hệ thống thanh toán thuận tiện, giao hàng tại nhà.

Thành phố Điện Biên Phủ hiện có 16 cửa hàng xăng dầu, mạng lưới cửa hàng xăng dầu đã bám sát quy hoạch mạng lưới giai đoạn 2011-2020. Mật độ cửa hàng xăng dầu trên địa bàn thành phố khá dày, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng của người dân.

Thương mại điện tử hiện đang là một xu hướng kinh doanh hỗ trợ cho các hình thức thương mại truyền thống với nhiều lợi thế như nhanh, rẻ, thuận tiện và không bị giới hạn về không gian và quy mô khách hàng. Phương thức này đang được nhiều doanh nghiệp cùng cá nhân tham gia kinh doanh sử dụng và càng cho thấy những lợi thế tại các tỉnh có địa hình phức tạp như tỉnh Điện Biên. Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tại thành phố Điện Biên Phủ những năm gần đây tăng mạnh, các giao dịch như mua bán, giao nhận, thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người tiêu dùng hầu hết đều thông qua các doanh nghiệp kinh doanh giao nhận hàng hóa.

2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.1. Hiện trạng giao thông

Giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:

+ Quốc lộ 279: Đoạn đi qua thành phố đường đạt cấp II đô thị miền núi, nền rộng 15-25m, mặt rộng 5,5 - 12,5m, mặt đường láng nhựa. Hiện nay tuyến Quốc lộ này đã được Nhà nước đầu tư mở rộng, nâng cấp chạy dọc trên địa bàn thành phố sang huyện Điện Biên.

+ Quốc lộ 12: Đoạn đi qua thành phố (qua phường Thanh Bình, Thanh Trường), là đường đạt cấp II đô thị miền núi, nền rộng 20-35m, mặt rộng 10-12,5m, mặt đường láng nhựa.

- Đường hàng không:

+ Hiện tại trên địa bàn thành phố có cảng hàng không Điện Biên Phủ. Hạ tầng Cảng Hàng không Điện Biên hiện chỉ khai thác được máy bay ATR72 và tương đương trở xuống, chưa được đầu tư hệ thống đèn đêm và các trang thiết bị dẫn đường hiện đại, nên hoạt động bay gặp nhiều khó khăn (chỉ khai thác được vào ban ngày, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí tượng...) không thể mở thêm các đường bay dài đến các khu vực trong nước và quốc tế. Tuy nhiên hiện nay¹ sân bay đang được xây dựng

¹ Ngày 22.1.2022 đã khởi công mở rộng sân bay Điện Biên

mở rộng bảo đảm đáp ứng tiếp nhận được 4 máy bay, gồm 3 vị trí đỗ máy bay Airbus A320, A321 hoặc tương đương và 1 vị trí đỗ máy bay ATR72 hoặc tương đương đến năm 2025.

Giao thông đối nội:

- Đường đô thị: Đến năm 2020 đã nhựa hóa nhiều tuyến đường từ trong nội thành phố, đường khu phố, các khu dân cư, tái định cư và nhựa hóa, bê tông các trục đường xã, đường trong các thôn bản trên địa bàn toàn thành phố.

- Đến nay trên địa bàn thành phố có tổng số 176,8 km đường giao thông; trong đó: Đường nhựa và thảm nhựa 70,8km; đường cấp phối 9,6km; đường bê tông xi măng 96,4km, còn lại là đường đất. Lát vỉa hè được 85.586 m²; xây dựng được 11,45km điện chiếu sáng đô thị.

2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

2.2.1. Hiện trạng cao độ nền xây dựng

Khu vực đô thị: Địa hình thung lũng rộng, khá bằng phẳng. Chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của sông Nậm Rốm. Hên = 473÷536m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

Khu vực nông thôn: Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ. Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

2.2.2. Hiện trạng thoát nước mặt

Khu vực thành phố Điện Biên có hướng thoát nước theo hướng dốc từ Đông Bắc về Tây Nam.

Khu vực đô thị: Mạng lưới thoát nước mưa xây dựng đồng bộ trên các trục đường đô thị đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh, phân tán theo địa hình tự nhiên và thoát nước ra sông Nậm Rốm.

Khu vực nông thôn: Chủ yếu mạng lưới thoát nước theo hướng tự chảy ra khu vực sông suối, ao hồ. Một số khu vực đã được xây dựng rãnh thoát nước dọc theo các tuyến giao thông.

2.2.3. Hiện trạng thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của thành phố đã được đầu tư xây dựng và cải tạo để phục vụ việc sản xuất, phục vụ tiêu thoát nước mặt, nước sinh hoạt và cung cấp nước sạch phục vụ cuộc sống của nhân dân.

Kênh thủy nông của khu vực chạy qua địa bàn thành phố đã được đầu tư: Như hồ Huổi Phạ, kênh thủy nông Nậm Rốm, Hồng Khénh, Bò Hóng, ... là các hồ chứa thủy lợi nhỏ ven chân núi vùng lòng chảo Điện Biên Phủ phục vụ tốt cho phát triển sản xuất kinh tế nông nghiệp. Ngoài việc đầu tư nâng cấp các công trình có sẵn và cần phải có những công trình thủy lợi mới phục vụ cho tưới tiêu.

2.3. Hiện trạng cấp điện

Lưới phân phối điện của Thành phố Điện Biên Phủ được phát triển nhanh trong những năm gần đây.

Hiện nay, toàn bộ lưới điện Thành phố Điện Biên Phủ đang được cấp từ:

- Nguồn lưới điện Quốc gia thông qua trạm 110kV Điện Biên, công suất 2x25MVA.

- Nguồn thủy điện vừa và nhỏ của tỉnh gồm 04 dự án thủy điện vừa và nhỏ gồm:

- + Nhà máy thủy điện Thác Bay, công suất 2.4MW, xây dựng trên cụm tuyến thủy lợi thủy điện Pa Khoang – Thác Bay – Nà Loi – Thác Trắng, huyện Điện Biên; Thủy điện Thác Bay ở bậc thang trên của Thủy điện Nà Loi. Nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 35kV khu vực.

- + Nhà máy thủy điện Thác Trắng, công suất 6.0MW, xây dựng tại sông Nậm Phăng, xã Nà Tấu, huyện Điện Biên; nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 35kV khu vực.

- + Nhà máy thủy điện Pa Khoang, công suất 2.4MW, xây dựng tại hồ Pá Khoang, xã Pá Khoang và Mường Phăng, huyện Điện Biên; nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 35kV khu vực.

Mạng lưới truyền tải có 03 tuyến 110kV gồm tuyến mạch đơn 110kV TBA 110kV Điện Biên – TBA 110kV Tuần Giáo – 220kV, 110kV Lai Châu; tuyến mạch kép 110kV TBA 110kV Điện Biên – TBA 110kV Mường Chà (treo 1 mạch) và tuyến mạch đơn 110kV TBA 110kV Điện Biên – TBA 110kV XM Điện Biên.

Mạng lưới điện nông thôn được cải tạo, nâng cấp, theo số liệu thống kê năm 2020 100% người dân của 12 phường, xã được sử dụng điện lưới quốc gia.

Việc phát triển hệ thống tải điện rộng khắp Thành phố Điện Biên Phủ đã tạo điều kiện phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt, nâng cao trình độ dân trí, văn hoá tinh thần cho nhân dân.

2.4. Hiện trạng cấp nước

2.4.1. Hiện trạng nguồn nước

a. Nước mặt

Phụ thuộc vào nguồn nước mưa và lượng nước ở các sông suối, hồ Huổi Phạ và hệ thống kênh thủy nông Nậm Rốm đã được đầu tư đưa vào sử dụng. Lượng nước khai thác sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt chủ yếu được lấy từ nguồn nước mặt này. Địa bàn thành phố Điện Biên Phủ nằm trong phạm vi đầu nguồn của lưu vực sông Mê Kông.

b. Nước ngầm

Có trữ lượng khá, chất lượng tốt, là nước khe mạch nứt trong các khe đá, nước có độ tổng khoáng hoá nhỏ và ít biến động theo mùa, loại hình hoá học của nước phổ biến là bicacbonat-clorua hoặc clorua-bicacbonat, nồng độ các vi nguyên tố đều rất nhỏ và nhỏ hơn giới hạn cho phép. Nguồn nước ngầm được nhân dân sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

2.4.2. Hiện trạng các nhà máy nước chính

Hiện nay đã có hệ thống cấp nước tập trung công suất 16.000m³/ngđ, nguồn nước sử dụng nước mặt suối Nậm Khẩu Hu. Nhà máy nước Điện Biên Phủ đặt trên đồi có cao độ san nền 529m và 525m. Lượng nước cấp cho toàn thành phố bình quân 8.500m³/ngđ, tỷ lệ cấp nước sạch khoảng 80% dân số, tỷ lệ thất thoát khoảng 28%.

2.5. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

2.5.1. Thoát nước thải

Hiện nay trên địa bàn thành phố đã được xây dựng cơ bản hệ thống thoát nước thải theo hướng thoát nước riêng và nửa riêng.

Đường ống thoát nước thải trên địa bàn tỉnh đã được xây dựng, cải tạo phục vụ cho thoát nước thải trên địa bàn thành phố. Nước thải được thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý nước thải TP Điện Biên Phủ công suất nhà máy 10.000 m³/ngày đêm. Tuy nhiên, hiện tại đường ống thu gom nước thải sinh hoạt mới đạt công suất khoảng 4.000 m³/ngày đêm, điều này gây ô nhiễm môi trường cục bộ tại một số khu vực trên sông, suối, ... của thành phố.

Đối với hệ thống nước thải y tế: hiện nay các bệnh viện, cơ sở y tế đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại chỗ trước khi đổ ra môi trường.

2.5.2. Hiện trạng quản lý chất thải rắn

Hiện nay thành phố Điện Biên là địa phương có lượng phát sinh chất thải rắn lớn nhất trong tỉnh chiếm khoảng 73% tổng lượng chất thải đô thị toàn tỉnh.

Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại TP. Điện Biên Phủ phát sinh 52,6 tấn/ngày, chiếm 73% tổng lượng CTRSH đô thị phát sinh toàn tỉnh.

Khu xử lý Nhà máy xử lý rác thải Điện Biên tại xã Pom Lót, huyện Điện Biên công suất 120 tấn /ngày (giai đoạn 1 lắp đặt một lò đốt công suất 96 tấn/ ngày) với diện tích khoảng 10,5 ha, công nghệ lò đốt;

Đối với chất thải y tế: Hiện nay vấn đề xử lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế, phòng khám trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ cơ bản đã được thu gom, phân loại và xử lý đúng theo quy trình đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường.

2.5.3. Hiện trạng nghĩa trang

Hiện nay trên địa bàn thành phố đã xây dựng các nghĩa trang tập trung tại trung tâm thành phố như: Nghĩa trang liệt sỹ Điện Biên Phủ, nghĩa trang liệt sỹ Trần Him Lam,...Nghĩa trang nhân dân thành phố tập trung tại huyện Điện Biên.

3. Phân tích SWOT

3.1. Điểm mạnh

Vị trí trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của tỉnh Điện Biên. Đóng vai trò là trung tâm liên kết của tỉnh với khu vực các tỉnh lân cận. Có vị trí trung tâm dễ dàng di chuyển đến các địa điểm du lịch trong tỉnh, là nơi phù hợp để mua sắm, khám phá văn hóa, ẩm thực trong tỉnh.

Hệ thống giao thông thuận tiện. Nằm trên trục đường QL279, QL12 kết nối với địa phương khác trong tỉnh là điều kiện thuận lợi cho thành phố trong việc giao lưu hàng hóa, tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống, đặc biệt các tuyến quốc lộ giúp kết nối Thành phố Điện Biên Phủ với nước Lào thông qua cửa khẩu Tây Trang.

Thành phố nhận được sự quan tâm đầu tư của Trung ương, của tỉnh; việc triển khai và hoàn thành các dự án trọng điểm trên địa bàn. Trong đó cảng hàng không Điện Biên Phủ được quan tâm đầu tư, nâng cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân, gắn kết Điện Biên với các trọng điểm kinh tế trên cả nước, là động lực thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào thành phố và lượng lớn khách du lịch đến với thành phố Điện Biên.

Có diện tích nông nghiệp lớn có điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp với nhiều loại cây trồng (cây hàng năm, lâm nghiệp, cây lâu năm...). Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu.

Có cảnh quan thiên nhiên đẹp gắn với cảnh quan sông nước, Hồ, đồi rừng, cảnh quan nông nghiệp độc đáo.

Thành phố là nơi có các địa điểm du lịch văn hoá, lịch sử nổi tiếng với những chiến công lịch sử đạt được, là nơi thu hút khách du lịch đến tham quan, khám phá vùng đất này. Các đại điểm nổi tiếng phải kể đến: Khu di tích chiến thắng Điện Biên Phủ, Đồi A1, Nghĩa trang liệt sĩ đồi A1, Hàm Đờ Cát, Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ, Cảnh đồng Mường Thanh, Căn Cứ Điểm Him Lam, Đồi Bản Kéo,...

3.2. Điểm Yếu

Địa hình đồi núi phức tạp khó khăn cho việc phát triển mở rộng đô thị, các khu chức năng,...Nền kinh tế phát triển còn chậm, chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng của trong khu vực. Khả năng thu hút đầu tư còn thấp, thiếu nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao, chưa phát huy hết vai trò vị thế của thành phố trong vùng Tây Bắc.

Thiếu liên kết vùng như không có đường cao tốc, đường sắt kết nối thành phố Điện Biên với vùng thủ đô Hà Nội.

Nguồn lực đầu tư còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh du lịch. Sản xuất TTCN còn phân tán, nhỏ lẻ.

Tình hình biến đổi khí hậu gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất trong những năm qua gây thiệt hại tài sản, cây cối, hoa màu của nhân dân và ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trên địa bàn thành phố.

Địa hình núi cao, chia cắt, độ dốc lớn, dân cư phân tán, sản xuất nhỏ lẻ, manh mún.

3.3. Cơ hội

Với những thế mạnh về quỹ đất, về hạ tầng giao thông, về tài nguyên thiên nhiên, về con người thì thành phố Điện Biên Phủ là điểm đến lý tưởng thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư xây dựng, phát triển du lịch – dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố.

Cơ hội hình thành các chuỗi cung ứng hàng hoá, sản xuất cho toàn tỉnh và đất nước Lào.

Cơ hội phát triển các tour du lịch trải nghiệm kết nối du lịch thành phố với các địa điểm du lịch tại địa phương lân cận.

Cơ hội hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với ứng dụng khoa học kỹ thuật.

3.4. Nguy cơ

Cạnh tranh phát triển giữa các địa phương trong vùng.

Tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và tác động đến kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Mất cân đối trong phát triển giữa các khu vực trong thành phố, giữa vùng đô thị và vùng nông thôn.

PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.

I. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA THÀNH PHỐ

1. Bối cảnh phát triển

1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có sự thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp, mở ra những cơ hội phát triển nhanh chóng nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn. Một số xu thế tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta những năm tới là:

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, chủ nghĩa khu vực sẽ tăng lên. Các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt hơn;

Cải tổ thương mại đa phương, thúc đẩy liên kết mới: trong bối cảnh Căng thẳng thương mại Mỹ -Trung được dự báo tiếp tục kéo dài là diễn biến khó lường, các biện pháp bảo hộ gia tăng, các nước sẽ tiếp tục chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa liên kết kinh tế, hình thành các trung tâm kết nối mới nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới. Các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và cả Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định FTA;

Cách mạng công nghiệp 4.0 với nền tảng công nghệ thông tin tạo ra thời cơ mới cho Việt Nam hội nhập sâu hơn và hiệu quả hơn vào kinh tế thế giới.

1.2. Bối cảnh quốc gia

Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người (tính đến tháng 9 năm 2019), thuộc Nhóm quốc gia đang phát triển với đặc điểm chung là: Thu nhập trung bình thấp, khoảng 2.553 USD/người (2018), đứng hàng thứ 129 trên thế giới; Mức sống khiêm tốn; Chỉ số phát triển con người (HDI) không cao; Rủi ro về sức khỏe gắn với việc thiếu nước uống an toàn, ô nhiễm không khí trong, ngoài nhà và tai nạn giao thông; Hệ thống kinh tế chưa thoát ra khỏi lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên, đề hướng tới tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu phát triển, thông tin; Nền tảng CN kém phát triển, chưa đạt được mức công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số; Năng lực hội nhập hạn chế, trước hết là chính sách thương mại; Có nhiều vấn đề phải giải quyết về giáo dục đào tạo, phát triển KHCN, thông tin, văn hóa và tính nghiêm minh của Luật pháp; Chịu sự tác động của BĐKH hậu nhiều hơn so với các nước giàu... Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức liên quan đến khả năng huy động sức mạnh toàn dân để vừa tập trung giải quyết các vấn đề cấp thiết nêu trên, vừa phải thúc đẩy Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững. Việt Nam đang tiến hành đổi mới đồng bộ cả chính thể, kinh tế và văn hóa với mục tiêu

chuyển từ một quốc gia nông nghiệp trở thành quốc gia biển, phát triển bền vững và mong muốn đến năm 2030 thuộc Nhóm nước công nghiệp mới và đến năm 2045 thuộc Nhóm nước phát triển với tiêu chí chung phổ quát là “Một quốc gia cho phép công dân của mình được hưởng một cuộc sống tự do và lành mạnh trong một môi trường an toàn”. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và đầu tư, “Tầm nhìn Việt Nam” đang đặt ra những yêu cầu phát triển Việt Nam từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang trung bình cao vào những năm 2030 và đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển thịnh vượng.

1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Kạn, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km², dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng GDP bình quân toàn vùng giai đoạn 2004 - 2018 tăng 10%, thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt khoảng 44,8 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng hiện đại, đến năm 2018 cơ cấu kinh tế vùng chuyển dịch tích cực, ngành công nghiệp xây dựng chiếm tỉ lệ 40,43%, dịch vụ 35,8%, nông lâm nghiệp, thủy sản 18,6%.

Ghi nhận những thành tựu phát triển của Vùng nhưng có thể thấy công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của vùng vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như: chưa khai thác và phát huy hết các tiềm năng và lợi thế về địa kinh tế - chính trị của vùng (đặc biệt trong các mối quan hệ của vùng với Trung Quốc và liên vùng); các hoạt động liên kết, hợp tác trong vùng chưa đi vào chiều sâu; phát triển nông nghiệp, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng...

Tỉnh Điện Biên nằm về phía Tây Bắc, giáp các tỉnh Lai Châu, Sơn La và giáp 2 quốc gia là Lào và Trung Quốc.

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn, vấn đề dân tộc, tôn giáo, tình trạng di cư tự do, xuất nhập cảnh trái phép, tội phạm ma túy qua biên giới diễn biến phức tạp; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn cao; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; đặc biệt, từ đầu năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân trong khu vực rơi vào trạng thái suy thoái, hậu quả kéo dài nhiều năm; kinh tế trong nước chững lại.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững.

2. Vị thế vai trò của thành phố

Thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của tỉnh Điện Biên. Đóng vai trò là trung tâm liên kết của tỉnh với khu vực tỉnh thành khác.

Có vị trí quan trọng trong phát triển du lịch của vùng Tây Bắc, là trung tâm dễ dàng di chuyển đến các địa điểm du lịch trong tỉnh, là nơi phù hợp để mua sắm, khám phá văn hóa, ẩm thực trong tỉnh.

Hệ thống giao thông thuận tiện. Nằm trên trục đường QL279, QL12 và đặc biệt cảng hàng không Điện Biên Phủ giúp kết nối thuận lợi thành phố Điện Biên phủ với các trung tâm kinh tế - chính trị của cả nước cũng như kết nối thuận lợi với các công trình đầu mối hạ tầng trong khu vực và trên cả nước.

Là đầu mối kết nối, giao thương kinh tế với nước Lào qua cửa khẩu Tây Trang.

Là Đô thị tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực về Dịch vụ -Thương mại - Du lịch, Công Nghiệp, Nông nghiệp công nghệ cao, Lâm nghiệp, đầu mối giao thông của tỉnh.

Có vai trò quan trọng trong chiến lược an ninh quốc phòng.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

Tăng trưởng kinh tế bền vững với khả năng duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý kết hợp tăng năng suất nội ngành. Tăng trưởng nhanh, ổn định và tạo điều kiện về tài chính và vật chất để tạo ra những tiến bộ vượt bậc về mặt xã hội. Đồng thời phải duy trì cấu trúc tăng trưởng hợp lý theo xu hướng tăng dần đóng góp của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu; nâng cao được hiệu quả đạt được của các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được thực hiện trong điều kiện cơ cấu ngành kinh tế luôn được dịch chuyển theo xu hướng tiến bộ, xuất phát từ việc khai thác triệt để được các thế mạnh của địa phương và đáp ứng được các yêu cầu về liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế cũng như khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy, tạo sự lan tỏa phát triển con người; nâng cao năng lực cho chính bản thân con người (tài lực, trí lực, thể lực); tạo cơ hội mở rộng sự tham gia của con người đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy xóa đói, giảm nghèo, không làm bất công bằng xã hội gia tăng.

Tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Quá trình tăng trưởng kinh tế phải quán triệt và bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên, kéo dài chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hóa; hướng đến tăng trưởng thân thiện với môi trường, ít gây tổn hại, ô nhiễm môi trường, lựa chọn ngành sản phẩm, quy trình công nghệ cũng như loại hình công nghệ sử dụng trong sản xuất. Đồng thời phải có biện pháp đồng bộ về chống ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm xử lý kịp thời ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tác động xấu của ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng kinh tế gắn với điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, các ngành sản phẩm, các công nghệ sản xuất làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính. Mặt khác, quá trình phát triển phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm giảm thiểu khả năng bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Từ việc xác định mô hình phát triển kinh tế của thành phố đến năm 2030 là mô hình phát triển theo hướng bền vững, xác định: Động lực tăng trưởng kinh tế tiếp tục là ngành thương mại dịch vụ; chuyển dần sang tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở nâng cao đóng góp của nhân tố lao động vào tăng trưởng kinh tế. Nâng cao đóng góp của các doanh nghiệp trong nước để đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững. Nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo để tạo hành lang pháp lý cho phát triển.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Huy động tập trung mọi nguồn lực đẩy nhanh phát triển đô thị phấn đấu đến năm 2025 thành phố Điện Biên Phủ cơ bản đạt các tiêu chí Đô thị loại II trực thuộc tỉnh, tạo

bước phát triển mạnh về thương mại - dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

Phát triển hạ tầng thu hút các khu công nghiệp tập trung; nâng cao giá trị kinh tế trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tập trung thu hút phát triển các ngành nghề công nghiệp sản xuất, chế biến như: Công nghiệp chế biến gỗ, nông sản thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng hoá xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm phục vụ du lịch...

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống Nhân dân, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng khu vực phòng thủ thành phố Điện Biên Phủ vững chắc.

Toàn thành phố hướng đến là đô thị xanh, thông minh và bền vững, đáng sống có các hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, có hệ thống quản trị đô thị thông minh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Mục tiêu đến năm 2025:

- Thu nhập bình quân đạt 70 triệu đồng/người/ năm
- Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ - du lịch chiếm 47,28%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 50,28%; Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 2,47%.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn đạt 9.856 tỷ đồng; giá trị sản xuất Công nghiệp đạt 1.822 tỷ đồng; giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản đạt 515 tỷ; giá trị xây dựng cơ bản đạt 8.652 tỷ đồng.
- Thu ngân sách trên địa bàn phân đầu đạt trên 470 tỷ đồng.
- Duy trì, bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng hiện có; phân đầu tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 46%.
- Phân đầu được công nhận là đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
- Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong lĩnh vực trật tự đô thị, xây dựng và quản lý đất đai. Xử lý đạt trên 90% các vụ việc mới phát sinh thuộc thẩm quyền.
- Tăng cường công tác quản lý, vệ sinh môi trường, chỉnh trang đô thị. Thực hiện thu gom, xử lý rác thải đạt 95% trở lên.
- Duy trì và nâng cao chất lượng thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ III, chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, chuẩn xóa mù cho mức độ II. 96% trở lên trường học đạt chuẩn quốc gia.
- Trên 95% hộ gia đình, 90% tổ dân phố bản, 98% cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa; 75% tổ dân phố, bản có nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng.
- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 97%. 100% phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 12%/năm.
- Đảm bảo chính sách an sinh xã hội; phân đầu giảm còn dưới 2% hộ nghèo; hàng năm hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho trên 2.400 lao động.
- Xây dựng quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc;

bảo đảm giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; kiềm chế sự gia tăng tội phạm, tai, tệ nạn xã hội. Phần đầu hoàn thành 100% kế hoạch thanh tra hàng năm, tập trung giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đạt 85% trở lên đối với các vụ việc mới phát sinh.

- Hàng năm phần đầu trên 80% tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; trên 85% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ; mỗi năm kết nạp 70 đảng viên trở lên; trên 50% chính quyền phường, xã và thành phố đạt trong sạch vững mạnh; 80% trở lên tổ chức mặt trận tổ quốc và các đoàn thể thành phố, phường, xã hoàn thành tốt nhiệm vụ. Hàng năm phần đầu thành lập mới 02 tổ chức đảng trong doanh nghiệp tư nhân.

- 100% cán bộ, công chức thành phố có trình độ đại học, trong đó 5% trở lên trên đại học; 50% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên và được bồi dưỡng kiến thức quan nhà nước tương ứng với ngạch công chức. 95% viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thành phố có trình độ đại học, cao đẳng; 40% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên. 99% viên chức sự nghiệp giáo dục thành phố có trình độ đại học, cao đẳng trở lên; 20% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên. 100% cán bộ, công chức phường, xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó 80% trình độ đại học; 50% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

(Nguồn: Văn kiện Đại hội Đảng bộ thành phố Điện Biên Phủ lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-2025)

2.2.2. Mục tiêu đến năm 2030:

- Thu nhập bình quân đạt khoảng 94,23 triệu đồng/người/năm.
- Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ - du lịch chiếm 60,63%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 38,33%; Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 1,04%.
- + Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ: 18.159 tỷ đồng (dự kiến tăng 13% - 15% năm)
- + Giá trị sản xuất Công nghiệp: 2.804 tỷ đồng (dự kiến tăng 9%-10%/năm).
- + Giá trị sản xuất xây dựng: 12.712 tỷ đồng (tăng 8% - 9%/năm).
- + Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp- thủy sản đạt 540 tỷ đồng (dự kiến tăng 1%/năm)
- Thu ngân sách trên địa bàn phần đầu đạt trên 839,92 tỷ đồng.
- Duy trì, bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng hiện có; phần đầu tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 47%.
- Phần đầu được công nhận là đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
- Tăng cường công tác quản lý, vệ sinh môi trường, chỉnh trang đô thị. Thực hiện thu gom, xử lý rác thải đạt 100%.
- Duy trì và nâng cao chất lượng thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ III, chưa phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, chuẩn xóa mù cho mức độ II. 100% trở lên trường học đạt chuẩn quốc gia.
- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 100%. 100% phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến Năm 2050 thành phố Điện Biên Phủ tiếp tục giữ vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và là một trong những động lực phát triển chính của tỉnh; thành phố phát triển là đô thị loại II và trở thành đô thị thông minh, phát triển theo hướng bền vững, có tổ chức không gian khoa học, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng chung của tỉnh và các tỉnh lân cận. Nền kinh tế phát triển với động lực chính là đô thị và dịch vụ. Là Trung tâm du lịch - Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các Khu, cụm công nghiệp và xuất khẩu lao động cho tỉnh.

Trung tâm dịch vụ sản xuất (tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, cung ứng...); các dịch vụ y tế, vui chơi giải trí, mua sắm cho người lao động tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Trung tâm giải trí, du lịch khám phá, nghỉ dưỡng, sinh thái cuối tuần cho người dân trong vùng phụ cận và trên cả nước.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, SẢN PHẨM QUAN TRỌNG

1. Định hướng phát triển nông nghiệp

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng có lợi thế; đặc biệt là các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP,... phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của từng địa phương, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản hướng tới nông nghiệp sạch và bền vững; xây dựng các chuỗi cung ứng để nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương.

1.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu chung

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế.

Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, kiên kết vào đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất với sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản

phẩm, chất lượng của sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp của thành phố nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung trên thị trường;

Góp phần cải thiện môi trường sinh thái, bảo tồn nguồn gen quý đồng thời tăng thu nhập cho nông dân. Ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Nâng cấp một bước kết cấu hạ tầng. Phát triển mạnh mẽ nông nghiệp ứng dụng khoa học và công nghệ; có bước đi phù hợp trong việc kết hợp nông nghiệp hiện đại hóa với công nghệ thông tin và công nghệ sinh học cải thiện đáng kể trình độ công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

b. Mục tiêu cụ thể

Nâng cao trình độ công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và chế biến nông, lâm sản, tạo ra những sản phẩm sạch để tăng giá trị thu nhập và hiệu quả trên 1 ha đất nông nghiệp. Đầu tư hình thành và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, công nghệ sạch. Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trong khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa trên cơ sở đẩy mạnh áp dụng công nghệ cao, đa dạng hóa sản phẩm, chuyển đổi và sử dụng hiệu quả lao động nông thôn, đồng thời bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn gồm: Giao thông, nước sạch, thủy lợi, giống cây trồng vật nuôi, thú y, bảo vệ thực vật,... Gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến. Mở rộng các loại hình dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo ở nông thôn.

Công tác thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp: diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; 100% xã đạt tiêu chí thủy lợi; duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí thủy lợi tại các xã đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, thực hiện tiêu chí theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh.

Duy trì diện tích lúa ruộng, sản lượng thủy sản, số lượng gia súc tăng 2 - 3%/năm.

Duy trì độ che phủ rừng, phân đầu đạt trên 46%.

1.3. Phương hướng phát triển

Hướng nền sản xuất nông nghiệp gắn dần với công nghệ cao, gắn với thị trường trong cả tiêu thụ trực tiếp và chế biến. Tiếp tục phát triển các sản phẩm truyền thống gắn với du lịch trên địa bàn bằng các sản phẩm có giá trị cao hơn, gắn với mô hình sản xuất của doanh nghiệp và hợp tác xã, các khu trang trại, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hỗ trợ và triển khai thực hiện các công nghệ, các mô hình tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với nhu cầu và những dự báo phát triển của thị trường, khoa học công nghệ.

Chủ động tiếp cận và định hướng cho doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm; quy hoạch mặt bằng tại các chợ, điểm chợ, trung tâm thương mại để tiêu thụ sản phẩm, chú trọng ưu tiên các sản phẩm sạch, an toàn; trợ giúp việc xây dựng

thương hiệu, bao bì cho các sản phẩm có uy tín, giúp đỡ việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền thương hiệu cho người dân và doanh nghiệp.

Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp kết hợp với đảm bảo tiêu thụ và mô hình sản xuất của doanh nghiệp, hợp tác xã. Khuyến khích việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp bằng các hình thức hỗ trợ phù hợp.

2. Định hướng phát triển công nghiệp

2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, chế biến nông sản.

Phát triển công nghiệp nhằm khai thác được tiềm năng, lợi thế của tỉnh đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; Giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; Tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

Bảo tồn, phát huy những ngành nghề, làng nghề tiểu thủ công truyền thống của địa phương, phát triển các ngành nghề mới, sản xuất các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ, sản phẩm chế biến... phục vụ phát triển du lịch, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

2.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển các cơ sở sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề và nghề truyền thống trên địa bàn thành phố gắn với phát triển du lịch.

Phát triển nguồn nhân lực có trình độ, tay nghề cao phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh. Chú trọng đào tạo đội ngũ lao động công nghiệp có trình độ, kỹ năng, tác phong công nghiệp, hiện đại phù hợp với nhu cầu lao động qua đào tạo của các nhà đầu tư, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.3. Phương hướng phát triển

Phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ phải phát triển phù hợp với điều kiện tự nhiên, tiềm năng, thế mạnh và lợi thế là khu vực trung tâm của tỉnh, đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; khai thác và chế biến... và chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ cho du lịch. Tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lao động.

Xây dựng các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố phải phù hợp, thống nhất trong sự phát triển toàn bộ nền kinh tế - xã hội theo chiến lược và định hướng quy hoạch tổng thể của tỉnh đề ra cho thành phố.

Phát triển cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề theo hướng công nghiệp hoá, gắn liền với phát triển nông thôn, góp phần tích cực thực hiện chuyển dịch

cơ cấu kinh tế, Từ quan điểm và mục tiêu phát triển, thành phố Điện Biên định hướng phát triển cho thu hút một số ngành sản phẩm công nghiệp chủ lực sau:

+ *Ngành công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm sản và thực phẩm*: Từng bước đưa công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, hiện đại vào ứng dụng trong các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, giảm dần sơ chế, tăng cường chế biến sâu, hướng tiêu thụ ra thị trường ngoài tỉnh và phục vụ xuất khẩu. Xây dựng các sản phẩm công nghiệp chủ lực của địa phương theo chuỗi giá trị gắn với hoạt động liên kết trong sản xuất; có cơ chế hỗ trợ nông dân, cơ chế chế biến trong hoạt động liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ *Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng*: Khai thác sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng theo quy hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản đến năm 2030 để phục vụ cho xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn thành phố và tỉnh. Thu hút có chọn lọc các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; ưu tiên dự án sản xuất vật liệu xây dựng không nung, vật liệu mới thân thiện môi trường, vật liệu phục vụ xây dựng nông thôn từ khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ. Khuyến khích đầu tư các dự án sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng từ nguyên liệu hợp kim và nhựa như: thiết bị vệ sinh, tấm lợp, tấm trần, khung cửa, vách ngăn, ống nhựa cấp thoát nước.

+ *Tiểu thủ công nghiệp*: Khuyến khích và tạo điều kiện đưa các hộ sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp vào các cụm công nghiệp – làng nghề để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, sản xuất hướng tới sản xuất đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu.

3. Định phát triển Thương mại – dịch vụ

3.1. Quan điểm phát triển

Phát triển thương mại của thành phố theo hướng văn minh, hiện đại trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tiềm năng của thành phố Điện Biên Phủ và phù hợp xu thế hội nhập kinh tế quốc tế nhằm nâng cao tính cạnh tranh các doanh nghiệp thương mại, nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất, phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng dân cư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội, thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ để đáp ứng ngày tốt hơn nhu cầu xã hội. Phát triển cả dịch vụ sản xuất và dịch vụ công; vừa tạo ra giá trị gia tăng, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân như dịch vụ hành chính, y tế, giáo dục ...

Phát triển thương mại - dịch vụ hướng đến là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố là động lực thu hút đầu tư và quảng bá hình ảnh đến bạn bè trong và ngoài nước.

Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thương mại, nhất là nông thôn; xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển thương mại phải kết hợp chặt chẽ, đồng bộ với nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng- an ninh trên địa bàn

3.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển thương mại - dịch vụ trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của thành phố và là ngành tạo ra đột phá trong phát triển, tập trung vào các sản phẩm dịch vụ có giá trị gia tăng cao, khai thác được tiềm năng, lợi thế về vị trí trung tâm

của tỉnh, đặc biệt cần phải phát huy lợi thế của sân bay Điện Biên Phủ cho mục tiêu phát triển du lịch. Phát huy lợi thế cảnh quan thiên nhiên, về các công trình di tích lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, phát triển thành phố Điện Biên Phủ trở thành trung tâm giao thương, đầu mối giao thông lớn của tỉnh và vùng Tây Bắc, là đầu mối trung chuyển hàng hóa từ cửa khẩu Tây Trang đến các tỉnh vùng lân cận và ngược lại.

Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, thống nhất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, phù hợp với đặc thù và quy mô phát triển dân số của từng địa phương, từng khu đô thị. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ như tài chính, ngân hàng,... Xây dựng và phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao.

3.3. Phương hướng phát triển

Xác định thương mại - dịch vụ - du lịch của thành phố là ngành kinh tế mũi nhọn, là lĩnh vực trung tâm và động lực cho các cơ cấu kinh tế khác phát triển, đưa lĩnh vực thương mại - dịch vụ của thành phố tiếp tục là trung tâm phân phối, luân chuyển hàng hóa có hiệu quả cho phạm vi toàn tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển; tiếp tục thu hút đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ đối với các thành phần kinh tế trong các lĩnh vực như: tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng; sửa chữa, bảo dưỡng công trình, các hoạt động tư vấn, ứng dụng công nghệ thông tin tạo ra giá trị gia tăng cao; các dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ.

Tạo điều kiện hệ thống các nhà hàng, khách sạn trên địa bàn liên doanh, liên kết với các tour du lịch lớn nhằm giữ vai trò là điểm trung chuyển của thành phố; từng bước quy hoạch, giới thiệu quảng bá các địa điểm du lịch văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh của địa phương để kêu gọi đầu tư, khai thác thu hút khách du lịch. Chủ động xây dựng và điều chỉnh trong công tác quy hoạch sử dụng đất, đô thị để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân được thuận lợi tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư xã hội hóa các cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ thương mại - dịch vụ - du lịch.

**. Phát triển một số ngành dịch vụ quan trọng*

(1) Dịch vụ bán buôn, bán lẻ

- Lý do lựa chọn ưu tiên: Dịch vụ bán buôn, bán lẻ (hay dịch vụ thương mại) là ngành dịch vụ thiết yếu, liên quan trực tiếp đến hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế và liên quan mật thiết với chi tiêu của người dân; đồng thời, dân số của các địa phương lân cận sẽ tham gia sử dụng các hoạt động dịch vụ này trên địa bàn thành phố, đây sẽ là thị trường lớn tạo điều kiện cho ngành phát triển.

- Bên cạnh đó, với xu hướng tăng cường giao thương của nền kinh tế mở, các hoạt động xuất, nhập khẩu ngành càng gia tăng, hoạt động thương mại sẽ tiếp tục phát triển mạnh. Đồng thời, với thu nhập của người dân không ngừng được nâng cao, mức chi tiêu của người dân có xu hướng tăng, tỷ lệ chi tiêu trong thu nhập cũng sẽ tăng, đây là tiền đề quan trọng để ngành dịch vụ khai thác, phát triển.

- Quy hoạch và thu hút đầu tư Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp vùng (chợ cấp

vùng, chợ đầu mối) tại thành phố Điện Biên Phủ, là đầu mối giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt nông sản của địa phương, là đầu mối xuất, nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa của vùng; tiếp tục thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị; chợ tại vùng nông thôn; tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hình thức bán buôn, bán lẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong chi tiêu, mua sắm. Quy hoạch và khuyến khích phát triển kinh tế ban đêm để phát triển dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí...

(2) Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics

- Lý do lựa chọn ưu tiên: Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic là ngành dịch vụ thiết yếu, liên quan trực tiếp đến hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế. Đồng thời, với lợi thế nằm trên các tuyến giao chính như: cao tốc Sơn La - Điện Biên, QL279, QL12,... kết nối với cửa khẩu và các tỉnh Lai Châu, Sơn La đặc biệt là cảng hàng không Điện Biên Phủ giúp kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các trung tâm kinh tế trên cả nước.

- Triển vọng phát triển: Với xu hướng tăng cường giao thương của nền kinh tế mở, các hoạt động xuất, nhập khẩu ngành cảng gia tăng, hoạt động vận tải, kho bãi, logistics sẽ tiếp tục phát triển mạnh.

- Mục tiêu, định hướng: Phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics đa dạng, hiện đại, trở thành ngành dịch vụ quan trọng.

- Tập trung phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi rộng khắp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận chuyển hàng hóa, lưu kho, đóng gói ... của doanh nghiệp và người dân. Quy hoạch một vị trí logistics tại thành phố là đầu mối giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt nông sản của địa phương, là đầu mối xuất, nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa của vùng; tiếp tục thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại tại các khu đô thị.

(3) Dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà hàng

- Lý do lựa chọn ưu tiên: Thành phố Điện Biên Phủ là nơi tập trung các khách sạn lớn của tỉnh, đây là nơi để khách lưu trú qua đêm; bên cạnh đó, thành phố Điện Biên Phủ là nơi có nhiều điểm du lịch nổi tiếng thu hút lượng khách du lịch lớn đến với tỉnh Điện Biên. Ngoài ra, thành phố xây dựng các tour, tuyến du lịch kết nối đến các khu, điểm du lịch trong và ngoài tỉnh, đây sẽ là những điều kiện để đẩy mạnh phát triển du lịch và các dịch vụ đi kèm.

(4) Dịch vụ thông tin và truyền thông

- Triển vọng phát triển: Dịch vụ thông tin và truyền thông là loại hình dịch vụ thiết yếu hiện nay, liên quan trực tiếp đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Ngành dịch vụ thông tin và truyền thông phát triển khá mạnh trong thời gian qua, và trong thời gian tới, với xu hướng phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thời kỳ của công nghệ thông tin, kỹ thuật số, kinh tế số và với mục tiêu xây dựng thành phố Điện Biên Phủ là đô thị thông minh, ngành dịch vụ thông tin và truyền thông sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ thời gian tới.

(5) Dịch vụ kinh doanh bất động sản

- Triển vọng phát triển: Dịch vụ kinh doanh bất động sản phát triển mạnh trong thời gian gần đây, gắn với quá trình đô thị hóa. Với mục tiêu đẩy mạnh tỷ lệ đô thị hóa, phát triển các khu đô thị đồng bộ, hiện đại. Quy hoạch đồng bộ mạng lưới các đô thị, khu đô thị, dân cư mới theo hướng thông minh, đáp ứng nhu cầu của người dân. Đầu tư

các khu đô thị mới, đồng bộ, hiện đại, theo hướng thông minh, đáp ứng nhu cầu của người dân, ngành kinh doanh bất động sản thời gian tới sẽ tiếp tục phát triển.

(6) Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

- Triển vọng phát triển: Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là loại hình dịch vụ thiết yếu hiện nay, liên quan trực tiếp đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân. Đồng thời với vị trí, vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh, thành phố Điện Biên Phủ là nơi tập trung chủ yếu chi nhánh các ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

- Với xu hướng phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, nhu cầu đảm bảo cuộc sống với sự bùng phát của thị trường bảo hiểm ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ thời gian tới.

(7) Dịch vụ công

Là trung tâm chính trị của tỉnh, thành phố Điện Biên Phủ là nơi tập trung các cơ quan chính quyền cấp tỉnh, các bệnh viện, cơ sở giáo dục, khoa học công nghệ lớn của tỉnh. Đây là cơ sở để thành phố tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ công tác Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, an sinh xã hội, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ ...

IV. CẤU TRÚC VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI.

1. Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ tỉnh Điện Biên gồm 03 vùng kinh tế với 01 tiểu vùng, 03 cực tăng trưởng và 04 trục phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

***) 03 vùng kinh tế:**

(1) Vùng kinh tế I: Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

(2) Vùng kinh tế II: Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực và trục QL6 để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi.

(3) Vùng kinh tế III: Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

***) 01 tiểu vùng:** Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

***) 04 trục phát triển kinh tế:**

1) Trục kinh tế động lực gắn với QL279 và đường Cao tốc Sơn La – Điện Biên: Là trục nối kết các trọng điểm đô thị, du lịch, dịch vụ, cửa khẩu, cảng hàng không của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Đông và Đông Nam (Lai Châu – Yên Bái – Lạng Sơn – Quảng Ninh...).

2) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL12 là trục kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các vùng kinh tế trong tỉnh như (huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay) và với tỉnh Lai Châu đến cửa khẩu Mù Là Thàng.

3) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL6 là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

4) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL4H là trục kết nối nội tỉnh nằm trong vùng kinh tế 3 kết nối cửa khẩu ApaChải (huyện Mường Nhé) với huyện Mường Chà.

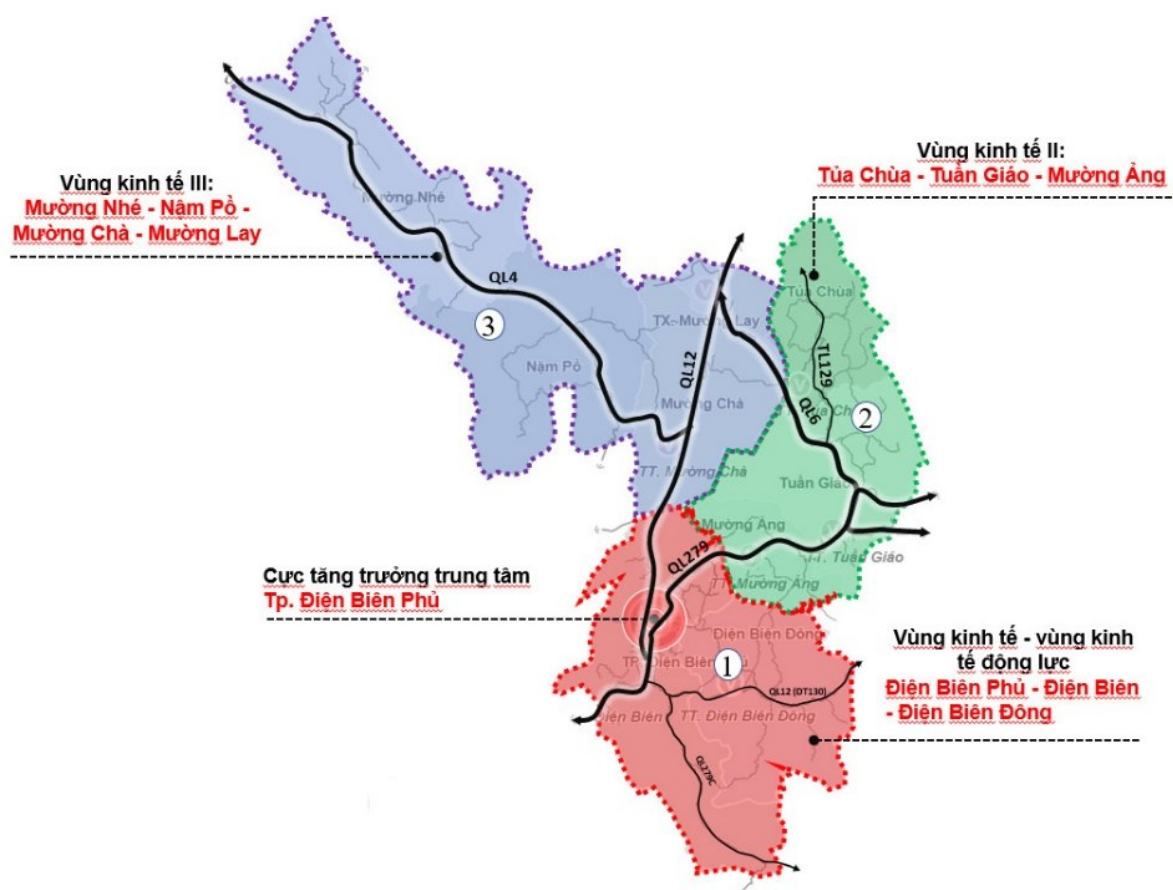
***) 04 cực tăng trưởng:**

- Thành phố Điện Biên Phủ: là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện. Đô thị trung tâm của vùng Tây Bắc gắn với các dự án chiến lược tạo sự đột phá gồm: Xây dựng hình ảnh đô thị Văn hóa - lịch sử và du lịch; Khu vực trung tâm động lực; phát triển mạnh vận tải trung chuyển quốc tế gắn với cửa khẩu Tây Trang, cửa khẩu Huổi Puốc và trục kinh tế Viêng Chăn - Điện Biên Phủ - Côn Minh

- Thị xã Mường Lay: phát triển Mường Lay thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng phía Bắc tỉnh. Xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng gắn với văn hóa bản địa.

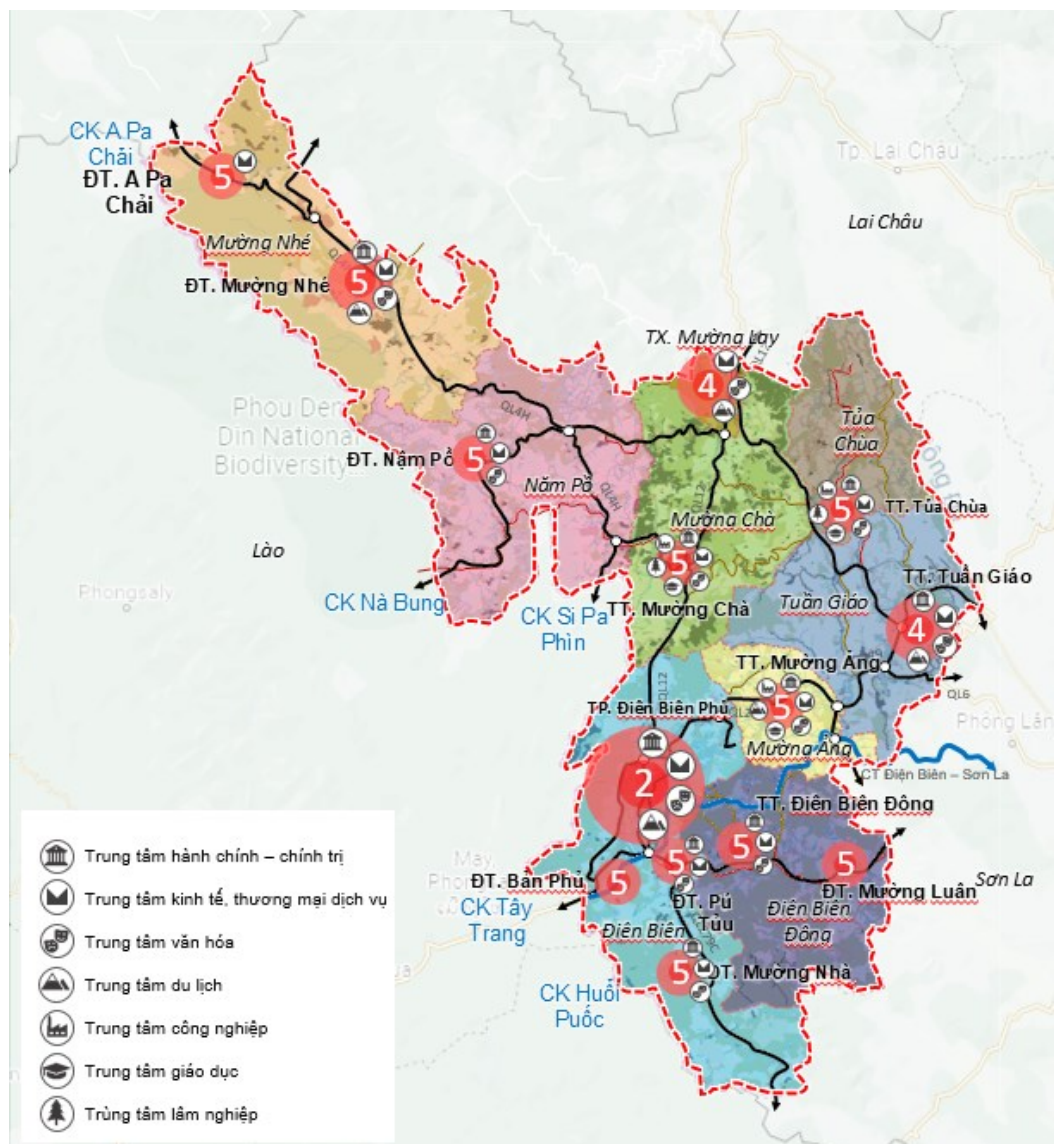
- Thị trấn Tuần Giáo: phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Đầu mối của các trục

Phát triển 04 cực tăng trưởng sẽ thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.



Hình 1: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

***. Định hướng phát triển đô thị tỉnh Điện Biên**



Hình 2: Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

Bảng 11: Bảng tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030

STT	Huyện, TP	Đô thị	2020		2025		2030	
			Dân số đô thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên Phủ	57.668	III	107.982	II	151.690	II
2	Thị Xã Mường Lay	Thị Xã Mường Lay	6.185	IV	11.909	IV	22.912	IV
3		Đô thị Apachải		-	2.000	-	2.208	V

STT	Huyện, TP	Đô thị	2020		2025		2030	
			Dân số đô thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị
4	Huyện Mường Nhé	TT Mường nhé	8.000	-	8.618	V	9.495	V
5	Huyện Mường Chà	TT Mường Chà	4.232	V	4.788	V	5.840	V
6	Huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	7.900	V	8.938	V	10.828	V
7	Huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	8.225	V	13.246	IV	21.259	IV
8	Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà		-	4.000	-	4.867	V
9		Đô thị Bản Phủ		-	8.500	-	10.342	V
10		TT Pú Tiu	7.585	-	8.374	V	10.220	V
11	Huyện Điện Biên Đông	TT Điện Biên Đông	3.530	V	3.994	V	4.867	V
		Đô thị Mường Luân		-	4.262	V	5.232	V
12	Huyện Mường Ảng	TT Mường Ảng	5.431	V	6.145	V	7.422	V
13	Huyện Nậm Pồ	TT Nậm Pồ	4.823	-	5.457	V	6.532	V
	Tổng		93.171		198.213		273.714	

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

2. Cấu trúc không gian phát triển thành phố Điện Biên Phủ

Hướng phát triển chính của đô thị

Tiếp tục phát triển theo mô hình đô thị phân khu, phát triển hệ thống các trung tâm gồm đô thị trung tâm toàn thành phố và đô thị trung tâm từng khu, phát triển các khu đô thị mới xung quanh đô thị trung tâm, lấy trục quốc lộ 279 là trục xương sống của đô thị; Bao gồm các phân khu: Khu đô thị Đông Bắc, khu đô thị Tây Bắc, trung tâm hiện hữu và đầu tư phát triển trung tâm mới phía Đông cho cùng đồng bộ phát triển với các phân khu đô thị; các hành lang sinh thái văn hóa, các phân khu chức năng ven đô thị. Định hướng đô thị sẽ phát triển mở rộng lên phía Bắc và phía Đông để phát huy thế mạnh của trục động lực Quốc lộ 279. Chuyển đổi chức năng sử dụng đất của một số khu đất có chức năng không phù hợp để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và xây dựng đô thị trung tâm tỉnh.

Phát triển tính bản sắc, nét riêng về thành phố bảo tồn bằng cách đưa ra các giải pháp hệ thống không gian Cây xanh – mặt nước, đặc biệt “Văn hoá” phải gắn liền với phát triển du lịch qua các khu di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên. Đây chính là nguyên nhân nhân văn có giá trị cao, là tiềm năng phát triển của thành phố.

Đồng bộ phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó phát triển giao thông công gắn liền với phát triển các đô thị và là phương tiện chủ yếu kết nối trung tâm các đô thị với nhau bảo đảm phát triển kinh tế- xã hội thuận lợi hơn, nâng khả năng cạnh tranh giữ các đô thị.

Phát triển hệ thống các trung tâm đô thị hiện đại theo xu hướng tăng chiều cao các công trình trọng điểm, có tính cạnh tranh để thu hút đầu tư đa dạng và chất lượng là động lực chính cho các khu đô thị mới, đồng thời đây cũng là nơi tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho thành phố và hạn chế các luồng di dân tới đô thị trung tâm.

Ngăn ngừa các hiểm họa thiên tai và các thảm họa khác do thiên nhiên và con người gây ra. Chủ động đối phó việc biến đổi khí hậu đang diễn ra bằng những biện pháp thích hợp với nền kinh tế từng giai đoạn và môi trường.

Gìn giữ và phát huy giá trị các di sản văn hóa truyền thống Tây Bắc (đặc biệt là văn hóa Thái- Mông), nâng tầm giá trị của lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử như một hình ảnh biểu tượng kỷ nguyên mới của nhân loại, của thời đại Hồ Chí Minh của dân tộc Việt Nam nói chung và Điện Biên nói riêng.

Trung tâm du lịch là đầu mối mọi hoạt động du lịch của tỉnh hoặc khu vực, vì vậy trung tâm du lịch phải bảo đảm tập trung đầy đủ các điều kiện cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Với quan điểm trên, quy hoạch phát triển không gian du lịch Điện Biên lấy Thành phố Điện Biên Phủ làm trọng tâm phát triển khu vực phía Nam và là Trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh. Đây là khu vực trọng tâm, nơi hội tụ các dòng khách từ các thị trường khác nhau bằng các hướng theo các trục quốc lộ 6A, 279; 4D, 32, 12 và trục hàng không và là đầu mối điều hành và phân phối khách theo các tuyến đã xác định trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Không gian cụm du lịch này bao gồm Thành phố tỉnh lỵ Điện Biên Phủ và vùng phụ cận về phía Đông Bắc lên đến hồ Pá Khoang, Mường Phăng, phía Tây và Tây Nam bao gồm khu vực động Pa Thơm và cửa khẩu Tây Trang. Tài nguyên du lịch của cụm đa dạng và nổi trội, bao gồm tài nguyên du lịch nhân văn và tài nguyên du lịch tự nhiên với vai trò chủ đạo là hệ thống di tích lịch sử cách mạng ở Điện Biên Phủ ... Vì vậy cụm du lịch này có thể phát triển thành cụm du lịch văn hóa, sinh thái, thương mại công vụ với nhiều loại hình và sản phẩm du lịch hấp dẫn bao gồm: Tham quan, nghiên cứu (bản văn hóa dân tộc, di tích, chiến trường xưa); Lễ hội; Nghỉ dưỡng, nghỉ cuối tuần; Vui chơi giải trí; Hội nghị, hội thảo, liên hoan du lịch và các sự kiện đặc biệt khác...

Tăng cường năng lực và thể chế để quản lý đô thị theo mô hình Chính quyền đô thị dựa trên Luật xây dựng, luật đất đai, luật quy hoạch đô thị nhằm thực hiện thành công việc xây dựng thành phố Điện Biên Phủ theo Tầm nhìn đã xác định.

Các trục không gian chính và hệ thống trung tâm đô thị

Các Khu trung tâm sẽ tổ chức hệ thống không gian khu vực phù hợp với điều kiện địa hình và tính chất khai thác của quỹ đất.

Hệ thống các trung tâm bố trí độc lập và tăng bậc theo tính chất các khu chức năng.

- **Hình thức kiến trúc trong đô thị**

Hình thức kiến trúc mở, khai thác tối đa hình ảnh kiến trúc nhà sàn vào kiến trúc Công trình cũng như kết hợp hài hoà giữa kiến trúc và thiên nhiên tạo mỹ quan cho đô thị đáp ứng nhu cầu khai thác du lịch.

Sử dụng, khai thác các vật liệu địa phương và cảnh quan thiên nhiên phong phú và Hình thức kiến trúc để đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức không gian kiến trúc và mục đích khai thác du lịch trên địa bàn thành phố.

Hạn chế các kiến trúc pha tạp, tự phát, không phù hợp với văn hóa bản địa xây dựng trên địa bàn thành phố.

3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.1. Hệ thống đô thị

Định hướng đến năm 2030 xây dựng và phát triển thành phố Điện Biên Phủ lên đô thị loại II với quy dựa báo quy mô dân số khoảng 108 nghìn người.

Định hướng phát triển không gian đô thị:

Thành phố Điện Biên Phủ hiện tại phát triển theo các hướng Đông và Đông Nam; Đông Bắc; Tây Bắc trên nguyên tắc không lấy đất ruộng. Đặc biệt phát triển không gian mở rộng mới về phía Đông (Noong Bua và Thanh Minh). Về tổng thể nội thị phân thành 04 khu đô thị mới là khu Tây Bắc, khu Đông Bắc, khu trung tâm hiện hữu và khu trung tâm mới phía Đông (Noong Bua). Trong đó, đô thị trung tâm phía Đông là đô thị hạt nhân liên hệ với các đô thị còn lại và các khu chức năng độc lập nằm ngoài địa giới hành chính thành phố bằng các hành lang giao thông vành đai và xuyên tâm. Thành phố liên hệ với các vùng phụ cận bởi đường đối ngoại sắt bộ ở phía Tây và bởi đường hàng không là sân bay hiện hữu mở rộng.

** Giải pháp tổng thể là nguyên tắc bố cục cơ cấu quy hoạch đa diện hướng tâm*

Mô hình chủ đạo của đô thị bao gồm các đô thị độc lập tương đối về không gian, chức năng, phân khu nội thị theo đặc trưng.

Mối liên hệ với nhau và với khu trung tâm và các đô thị khác được tổ chức theo mạng lưới hạ tầng được phân cấp hợp lý.

- Hành lang sinh thái chủ thể là hành lang xanh dọc các con sông lớn, suối lớn lan tỏa ra vùng ven đô gắn kết với các vùng xanh sinh thái được điểm xuyết bởi các thị tứ du lịch theo chuyên đề và các cặp chợ đường biển. Đặc biệt là lan tỏa tới vùng hồ Pa Khoang - Mường Phăng phía Đông; hòa tan vào không gian xanh của cánh đồng lúa Điện Biên.

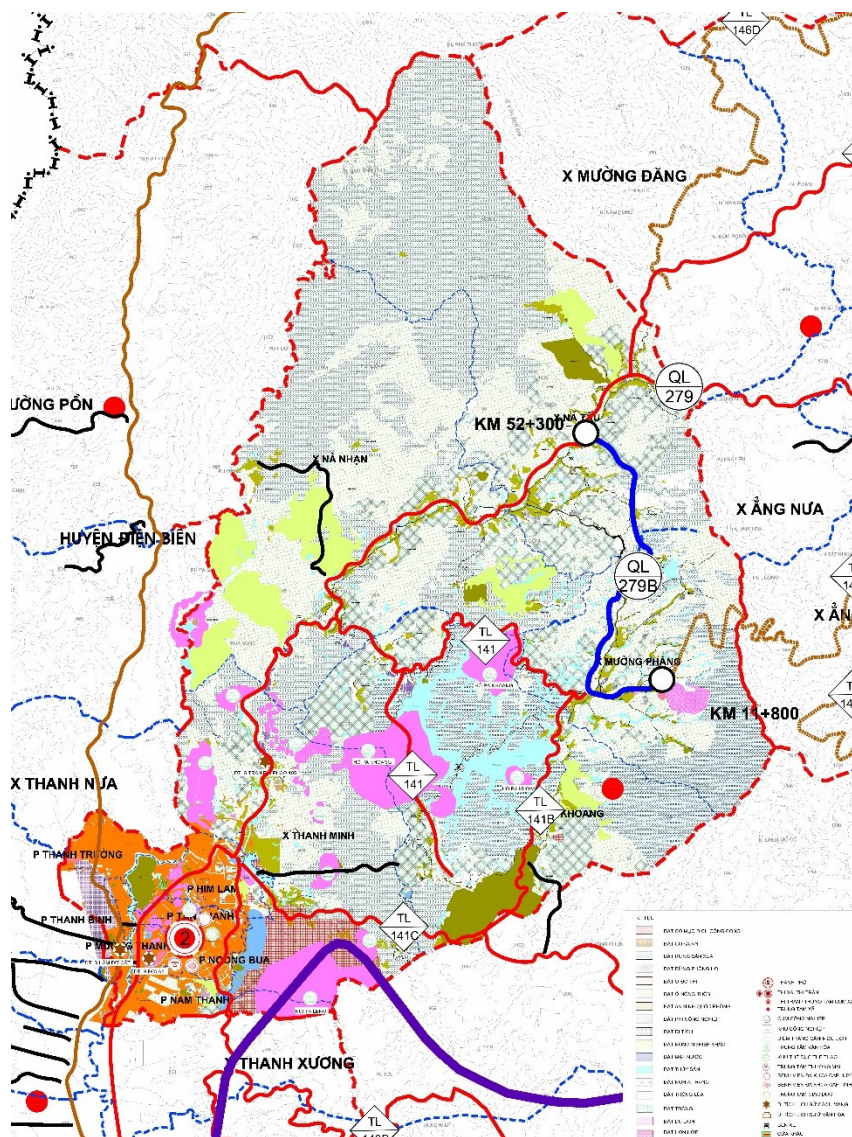
Các vùng chức năng mới của đô thị như: hành chính, nghỉ dưỡng, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, thể thao, đào tạo, các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn tiêu chuẩn cao,... được bố cục trên cơ sở khai thác mở rộng các quỹ đất trống và các dải đất ven các đôi thoải và các thung lũng đôi thấp ven sông suối. Các quỹ đất bán sơn, bán địa.

- Đề xuất hệ thống hạ tầng cơ sở mới tạo mối liên hệ hữu cơ gắn kết giữa không gian thành phố Điện Biên với đường đối ngoại Xuyên Á dự kiến và đô thị cửa khẩu Huổi Puốc, Tây Trang, A Pa Chải, Sinaphin - Huổi Lả.

- Hoạch định và khai thác quỹ không gian thoáng ven sông, suối, hồ lớn tạo vùng du lịch, sinh thái bền vững, đa dạng, quy mô lớn.

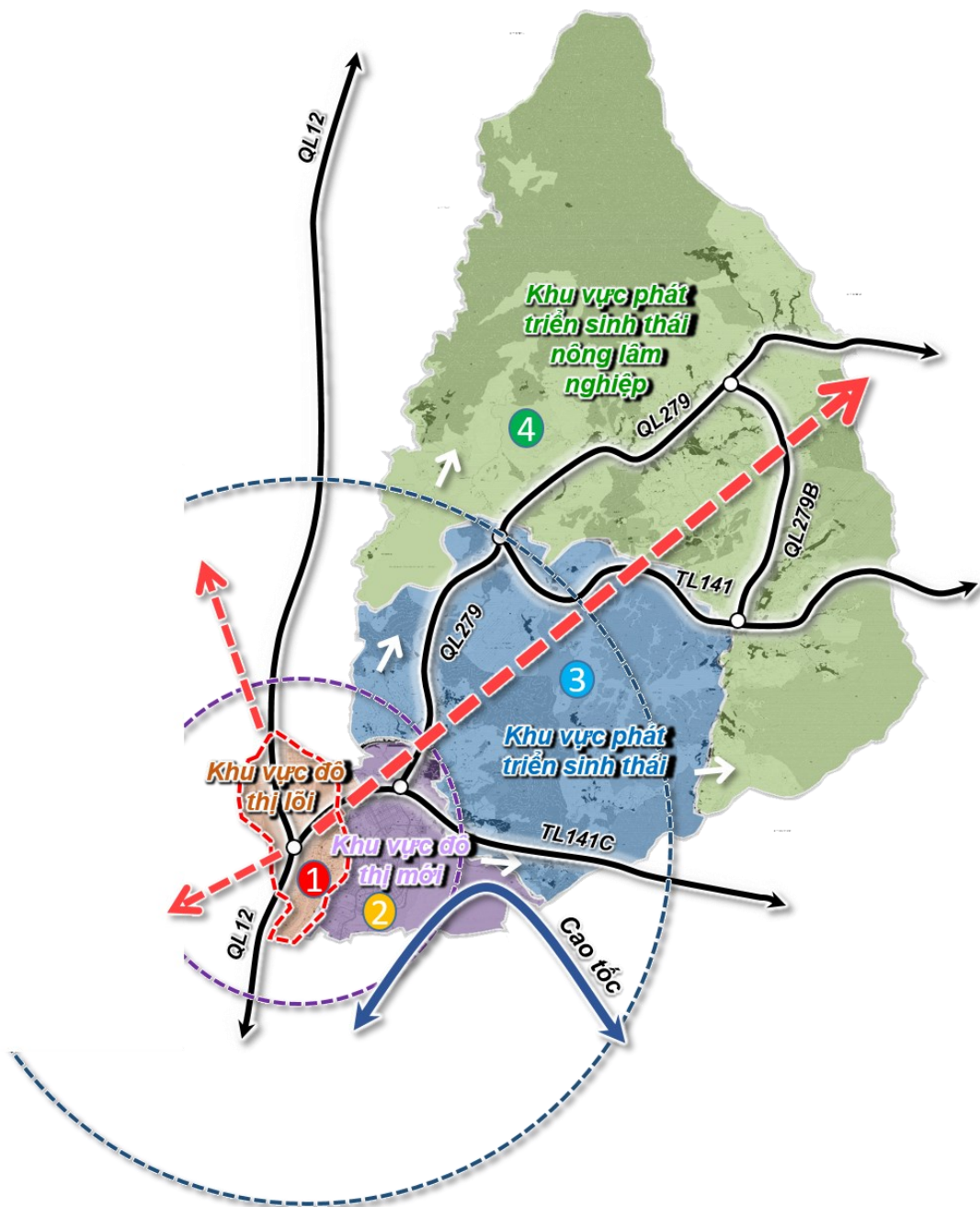
- Khu đô thị trung tâm mới phía Đông là đô thị hạt nhân bao gồm các khu chức năng chủ đạo như: Hành chính, chính trị, y tế, bảo tàng, văn hóa, văn phòng đại diện gắn liền với các bản văn hóa Thái truyền thống kiêm du lịch gia đình và gắn liền với trung tâm mới (cấp khu ở) của khu đô thị Noong Bua, khu du lịch tín ngưỡng tâm linh.

Đô thị trung tâm hiện hữu được quan niệm là đô thị "bảo tồn, bảo tàng" có chức năng là trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch, bảo tồn trên nguyên tắc giữ gìn các công trình hiện hữu và chuyển đổi hợp lý theo chức năng sử dụng mới.



Hình 3: Định hướng không gian thành phố Điện Biên Phủ

❖ Định hướng không gian thành phố Điện Biên Phủ được phân chia thành 04 khu vực phát triển



- Khu vực 1 (Khu vực đô thị lõi - đô thị gần với sân bay): Đây là khu vực sẽ đóng vai trò là điểm trung chuyển và giao tiếp của người dân trong lòng thành phố đến các vị trí khác trên khắp đất nước và ngược lại. Do vậy khu vực này ngoài là trung tâm trung chuyển hàng hóa, còn phát triển trung tâm đô thị gần với sân bay: Bao gồm các cụm công trình đô thị đa chức năng như thương mại dịch vụ (xây dựng các trung tâm TM lớn, các cửa hàng miễn thuế...), hình thành các vui chơi giải trí, công viên... Đô thị hiện trạng được nâng cấp và phát triển cùng với sân bay trở thành điểm đến kinh doanh và phát triển du lịch...
- Khu vực 2 (Khu vực đô thị mở rộng): Đây là khu vực mở rộng phát triển đô thị mới, là vùng đô thị phát triển năng động và đa dạng bao gồm các công trình trung tâm hành chính mới, các khu ở mới, khu trung tâm thương mại, công viên cây

xanh...

- Khu vực 3 (Khu vực phát triển sinh thái): Đây là khu vực phát triển đô thị sinh thái, mật độ thấp, các khu du lịch, nghỉ dưỡng, nhà ở sinh thái gắn với cảnh quan đồi rừng, cảnh quan nông nghiệp, các khu vực có cảnh quan mặt nước lớn..
- Khu vực 4 (Khu Vực phát triển sinh thái nông lâm nghiệp): Đây là vùng đệm cho không gian sôi động của trung tâm thành phố. Tập trung phát triển nông lâm nghiệp sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch nông nghiệp, và phát triển các vùng sản xuất cung cấp thực phẩm cho thành phố...

3.2. Khu dân cư nông thôn

a. Định hướng chung

Chuyển hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp hiệu quả cao, công nghệ cao để phục vụ nhu cầu tại đô thị trung tâm.

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng sản xuất là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong vùng nông thôn.

Phát triển nông thôn gắn với bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan và khắc phục các vấn đề về môi trường.

Phát triển nông thôn gắn kết chặt chẽ với phát triển đô thị, đặc biệt là việc quy hoạch đồng bộ giữa đô thị và nông thôn, nhất là việc kết nối hạ tầng, hướng tới mục tiêu kết nối đô thị thông minh – nông thôn thông minh.

b. Định hướng cụ thể

Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh Điện Biên.

Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ.

Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của Tỉnh.

Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyển giao công nghệ, thông tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản phẩm.

Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

Khắc phục triệt để các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

Đầu tư đồng bộ các cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu, bệnh viện đa khoa, trường dạy nghề, trung tâm thương mại, trung tâm về thông tin, tài chính... tại các thị trấn huyện, đặc biệt là vùng miền núi.

Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của Tỉnh.

Tại các nhóm cụm xã phát triển trường phổ thông trung học, các trung tâm về văn hóa, các trung tâm chuyển giao công nghệ trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành được duyệt.

Khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng với mật độ thấp, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có đặc trưng riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng.

Xã hội hóa phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội tại các cụm điểm dân cư, thôn, xóm như nhà văn hóa thôn, thư viện dòng họ, truyền nghề truyền thống ...

Phát triển các mô hình nông thôn tự xử lý được các vấn đề môi trường, sử dụng các nguồn năng lượng sạch.

Phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề mới nhưng phải đảm bảo về môi trường và không ảnh tới cảnh quan trong khu vực nông thôn.

Được phép phát triển các dự án nhà ở, du lịch sinh thái mới kết hợp với cải tạo chỉnh trang làng xóm hiện hữu, nhưng có giới hạn về quy mô.

Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có.

Bảo vệ nguồn nước cấp cho khu vực nông thôn khỏi ô nhiễm từ các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho khu vực dân cư. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ...

CTR có thể tái chế sẽ thu gom chuyển đi khu xử lý CTR gần nhất trong các vùng. Khuyến khích xử lý và tái sử dụng CTR hữu cơ tại nguồn phát sinh.

Sử dụng các nghĩa trang theo cụm dân cư làng xóm. Khuyến khích sử dụng các nghĩa trang tập trung.

Cải tạo môi trường riêng cho khu vực nông thôn, trong đó xác định các khu vực có vấn đề tồn tại về môi trường và đề xuất các giải pháp cụ thể.

Thực hiện các chương trình giám sát về môi trường để có những điều chỉnh cụ thể trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt, tránh những tác động tiêu cực.

Xử lý triệt để các nguồn ô nhiễm do công nghiệp, sinh hoạt, làng nghề đến môi trường

4. Định hướng không gian phát triển công nghiệp

4.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

Bố trí hợp lý các vùng sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở gắn kết vùng nguyên liệu trọng điểm, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội.

Phát triển tiểu thủ công nghiệp chế biến gắn với khu dân cư tập trung, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực. Từng bước đưa công nghệ hiện đại vào ứng dụng trong các ngành công nghiệp chế biến. Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm và dược liệu gắn với phát triển vùng nguyên liệu nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Khuyến khích các thành phần tham gia phát triển công nghiệp chế biến. Khuyến khích đầu tư sản xuất chế biến các sản phẩm từ gỗ, các sản phẩm nông nghiệp khác.

Khuyến khích đầu tư phát triển ngành cơ khí, thiết bị điện, điện tử trong đó ưu tiên cơ khí lắp ráp, máy móc thiết bị chế biến nông lâm sản thực phẩm và hàng tiêu dùng.

4.2. Phương án phân bố không gian ngành công nghiệp

Các doanh nghiệp, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ được phân bố đều tại các phường xã. Tập trung phát triển các ngành nghề

sản xuất chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu, sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ,...

5. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp

5.1. Định hướng phát triển ngành Nông – Lâm – Thủy sản

Phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng có lợi thế; đặc biệt là các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP,... phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của từng địa phương, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương

Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

5.2. Định hướng phát triển

Trồng trọt

Phát triển sản xuất lương thực theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm; quản lý, bảo vệ tốt diện tích đất sản xuất lúa nước hiện có, đặc biệt là cánh đồng Mường Thanh; đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại các xã vùng lòng chảo; tập trung nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu gạo Điện Biên; đẩy mạnh triển khai thực hiện dồn điền đổi thửa.

Tập trung chuyển đổi mạnh đất trồng lúa hiệu quả thấp sang phát triển các cây rau màu, cây thức ăn chăn nuôi, cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị cao hơn theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn; cải tạo vườn tạp để tăng giá trị kinh tế vườn hộ.

Tập trung phát triển, nhân rộng diện tích các cây ăn quả có lợi thế của huyện kết hợp du nhập các giống cây ăn quả mới phù hợp với địa phương để hành thành vùng

trồng cây ăn quả tập trung ứng dụng công nghệ cao mang thương hiệu Điện Biên để kết nối tiêu thụ tại thị trường lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, ...

Khảo sát, quy hoạch các vùng trồng cây dược liệu, trọng tâm là phát triển các cây dược liệu dưới tán rừng, tạo sản phẩm dược liệu bản địa để phục vụ nhu cầu thị trường, tạo ra giá trị mới cho ngành nông nghiệp huyện.

Chăn nuôi

Tập trung phát triển các sản phẩm có lợi thế của huyện như: Trâu, bò, dê, lợn, lợn rừng lai, vịt bầu địa phương, gà thả đồi...đẩy mạnh chuyển đổi phương thức chăn nuôi, trồng cỏ, chế biến thức ăn chăn nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ, đảm bảo chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, hướng đến xây dựng chỉ dẫn địa lý để quản lý và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung quy mô theo hướng liên kết sản xuất, đảm bảo đầu vào, đầu ra cho sản phẩm; từng bước giảm dần quy mô chăn nuôi nông hộ để kiểm soát chất lượng, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường hướng đến chăn nuôi bền vững. Khuyến khích, đẩy mạnh việc hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác, chuỗi liên kết trong chăn nuôi. Thực hiện phòng ngừa, giám sát và kiểm soát tốt môi trường và dịch, bệnh trong chăn nuôi.

Lâm nghiệp

Đẩy mạnh phát triển cây Mắc ca theo dự án của các doanh nghiệp đầu tư gắn với xây dựng nhà máy chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; tăng cường thực hiện rà soát, xác định quỹ đất phù hợp để cho doanh nghiệp thuê đất trồng mắc ca.

Thủy sản

Tận dụng tối đa các loại hình mặt nước phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn sản xuất với đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển nguồn lợi và an sinh xã hội. Cải tiến hệ thống tổ chức sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, chuyển dần từ phương thức nuôi quảng canh, quy mô nhỏ lẻ sang phương thức nuôi thâm canh, hình thành các trang trại, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản và thành lập các tổ hợp tác tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

5.3. Phương án phân bố không gian ngành Nông – Lâm – Thủy sản

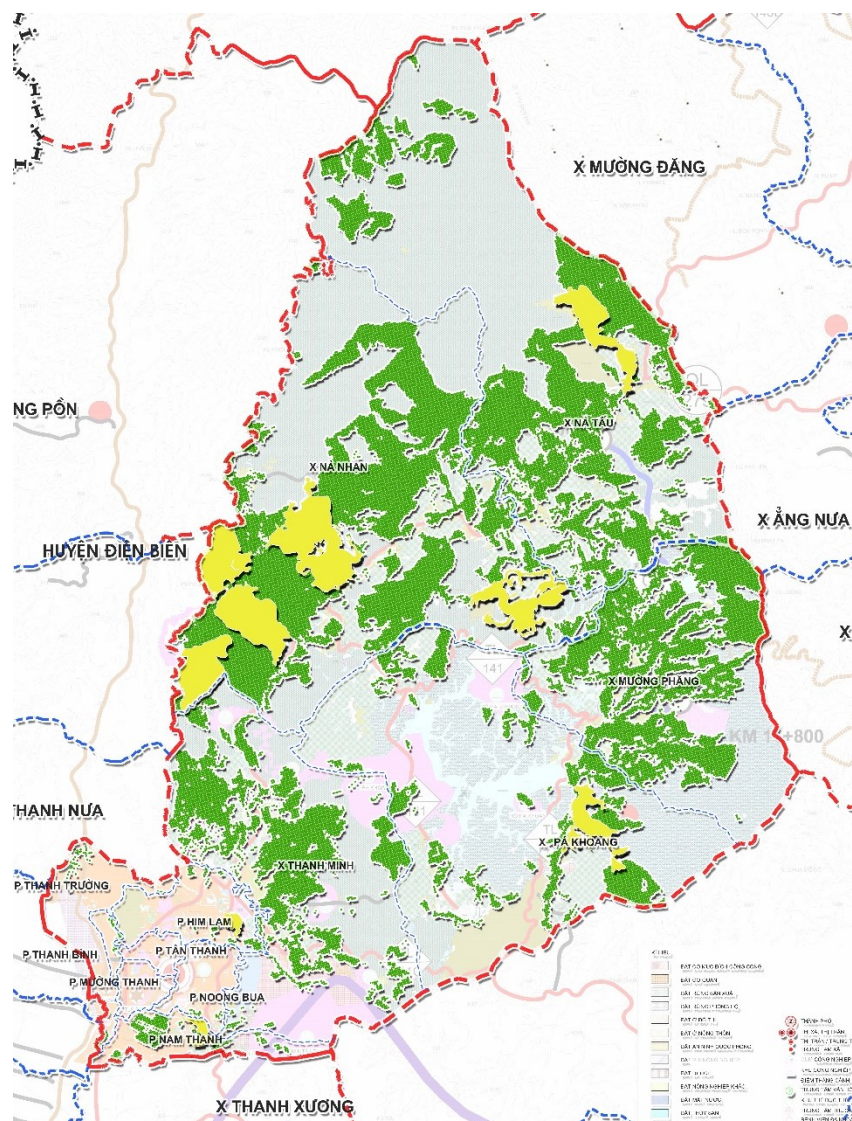
5.3.1. Vùng sản xuất nông nghiệp:

a. Trồng trọt

- Định hướng phát triển vùng trồng lúa tập trung: đến năm 2030 thành phố có 3.330 ha đất trồng lúa, trong đó có 1.822 ha đất chuyên trồng lúa nước (giảm 77 ha so với năm 2020). Trong giai đoạn 2021-2030 đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị. Tập trung phát triển lúa hàng hóa chất lượng cao (các giống Bắc thơm số 7, IR 64, Ségic, Hana 112, ..) gắn với thương hiệu gạo Điện Biên; Vùng trồng lúa tập trung chủ yếu ở xã Thanh Minh, phường Nam Thanh, phường Thanh Trường, phường Him Lam.

- Định hướng phát triển vùng trồng cây hàng năm khác: định phát triển vùng các vùng trồng rau, quả an toàn theo chuỗi liên kết giá trị; các loại cây hàng năm trồng chủ

yếu các loại rau, củ quả, Ngô, đậu; ... tập trung chủ yếu ở phường Thanh Bình, Thanh Trường, Mường Thanh, Him Lam, ...



Hình 4: Bản đồ định hướng phát triển đất trồng lúa thành phố Điện Biên Phủ
Vùng trồng cây lâu năm

Cây ăn quả: hình thành vùng trồng cây ăn quả tập trung với một số loại cây trồng như nhãn, xoài, bưởi,; Trong đó xoài tập trung chủ yếu ở xã Thanh Minh, phường Him Lam; nhãn chủ yếu ở phường Thanh Trường, phường Him Lam, xã Thanh Minh; bưởi tập trung chủ yếu ở phường Him Lam, xã Thanh Minh

- Cây công nghiệp lâu năm:

- Cây công nghiệp lâu năm: thực hiện thâm canh diện tích cây cà phê, cao su hiện có; cây cao su tập trung tại xã Thanh Minh, cà phê chủ yếu ở phường Thanh Trường

b. Chăn nuôi

Định hướng đến năm 2030 quy mô gia súc của thành phố đạt khoảng 36,14 nghìn con, trong đó:

- Đàn trâu: 5,83 nghìn con; Đàn bò: 5,71 nghìn con, tập trung chủ yếu ở phường Nam Thanh, phường Thanh Trường, xã Thanh Minh

- Đàn dê: 1,39 nghìn con; chủ yếu ở xã Thanh Minh

- Đàn lợn: 23,22 nghìn con; chủ yếu ở phường Him Lam, phường Thanh Trường

Định hướng đến năm 2030 đàn gia cầm đạt khoảng 716,55 nghìn con; chủ yếu ở phường Him Lam, phường Thanh Trường

5.3.2. Vùng phát triển nuôi trồng thủy sản:

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn sản xuất với chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường. Từng bước tạo sự chuyển dịch trong nuôi trồng thủy sản sang nuôi thâm canh, hình thành các trang trại, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản và thành lập các chi hội nghề cá tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Đối tượng chủ lực là cá truyền thống (trắm, trôi, mè, chép), cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) và cá rô phi đơn tính.

Đến năm 2030 diện tích nuôi trồng thủy sản là 548,44 ha

5.3.3. Vùng phát triển lâm nghiệp:

- Vùng trồng cây Mắc ca:

Phát triển cây Mắc ca theo 02 hình thức chủ yếu là cho thuê đất hoặc liên kết giữa doanh nghiệp với người dân; tăng diện tích trồng Mắc ca đến năm 2030 là 1090 ha

* Phát triển trồng tập đoàn cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao:

Phát triển rừng trồng nguyên liệu gỗ là sản phẩm chủ lực của địa phương tham gia vào ngành hàng chủ lực của Quốc gia theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao. Tiến hành rà soát, phân vùng các loại cây để phát huy lợi thế đất đai, khí hậu nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng. Chủ động nghiên cứu, tuyển chọn đưa vào các loài cây lâm nghiệp có giá trị cao, chú trọng các loài cây lâm nghiệp bản địa có giá trị trên thị trường (Keo tai tượng, Bạch đàn mô hom, Giổi xanh, Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông caribe, ...), nghiên cứu đổi mới phương thức trồng, chu kỳ kinh doanh theo hướng kinh doanh cây gỗ lớn, tiến tới cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho các diện tích rừng trồng. Đầu tư phát triển hệ thống đường giao thông và đường lâm nghiệp (vận xuất, vận chuyển), áp dụng cơ giới hóa trong việc trồng, chăm sóc, khai thác, vận chuyển lâm sản. Các địa phương ưu tiên thực hiện: Mường Nhà, Na Tông, Núa Ngam và Hẹ Muông.

* Phát triển sản phẩm dưới tán rừng:

Triển khai điều tra, đánh giá và xác định số loài, trữ lượng và vùng có khả năng khai thác. Xây dựng kế hoạch và các giải pháp khai thác bền vững để nâng cao đời sống người dân và đáp ứng một phần nhu cầu trên địa bàn thành phố. Mở rộng diện tích trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị (Sa nhân, Thảo quả, Đảng sâm, Sơn tra, Giổi xanh, Trám, Mạy chả...) và tiềm năng đầu ra của sản phẩm để nâng cao thu nhập và đời sống của người dân vùng rừng, giảm áp lực khai thác dược liệu, lâm sản ngoài gỗ của người dân vào tài nguyên rừng, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên này trong tự nhiên. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm sản ngoài gỗ, xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lâm sản ngoài gỗ để tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

*** Xây dựng cơ sở chế biến, phát triển thị trường**

Giai đoạn 2021 - 2025, tập trung xây dựng được các vùng nguyên liệu ổn định để sang giai đoạn 2026 - 2030 thu hút các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ, cụ thể:

- Xây dựng 01 Nhà máy chế biến hạt Mắc ca tại thành phố, công suất chế biến khoảng 20.000 tấn hạt/năm.

- Phát triển sản phẩm OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm) lâm nghiệp cho sản phẩm Mắc ca và một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

- Thực hiện xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại để quảng bá, tiêu thụ các sản phẩm lâm sản; kết nối doanh nghiệp đầu tư bao tiêu sản phẩm.

Rừng sản xuất

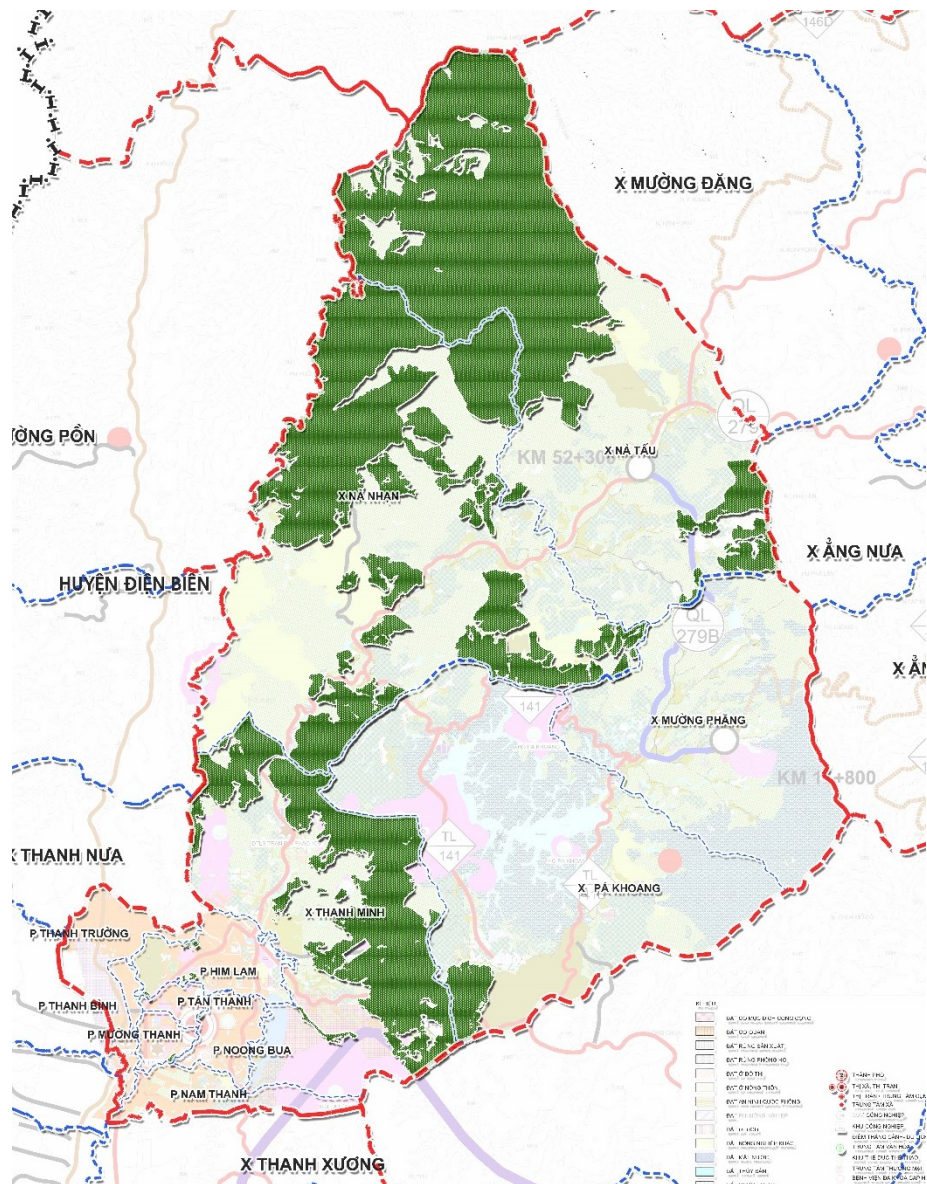
Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây rừng để khai thác tối đa hiệu quả. Việc sử dụng đất ở những khu vực này được ưu tiên sử dụng khai thác, chuyển đổi sang cây trồng hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 1.688,99 ha, chiếm 19,68% diện tích đất tự nhiên

Giai đoạn 2021 - 2030 hoàn thiện giao đất có rừng (những khu vực được cấp giấy) và giao đất không có rừng để khoanh nuôi phát triển rừng các xã trong huyện (trong đó có dành quỹ đất trồng cây mắc ca tại các xã Thanh Minh diện tích 1090 ha)

Rà soát, xác định diện tích rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh có khả năng khai thác để xây dựng phương án khai thác, kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở chế biến nhỏ, khuyến khích, hỗ trợ người dân thực hiện trồng lại các diện tích khai thác.

Đẩy mạnh trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán bằng các loại cây gỗ lớn, có giá trị như: Giổi xanh, Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông caribe, ...hoặc các loài cây mọc nhanh bằng các giống mô, hom như: Keo tai tượng, Bạch đàn, ...; Trồng rừng phòng hộ theo phương thức hỗn giao với cây trồng chính là các loài cây bản địa có khả năng cho lâm sản phụ (Sơn tra, Giổi xanh, Trám ...) với các loài cho gỗ có giá trị (Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông ...); ứng dụng khoa học kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, thâm canh rừng để tạo ra vùng nguyên liệu đảm bảo về số lượng và chất lượng thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến gỗ.

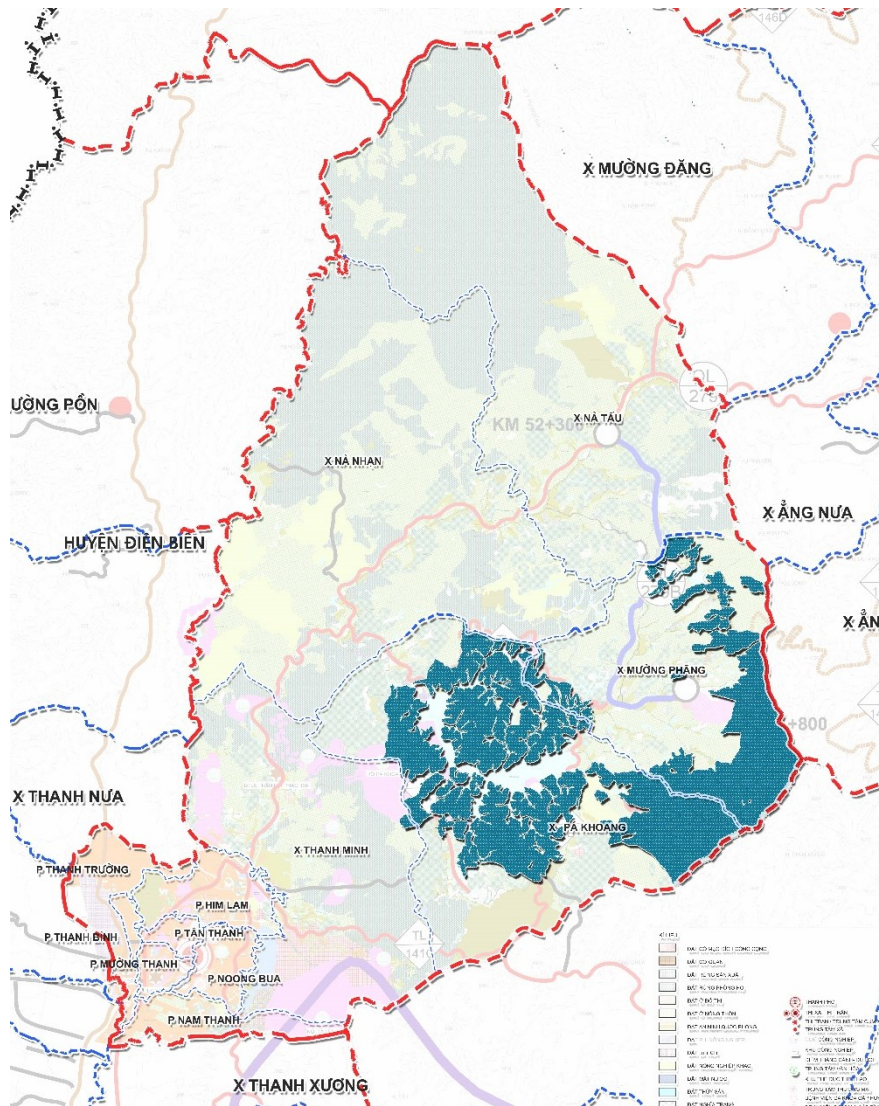


Hình 6: Bản đồ định hướng rừng phòng hộ thành phố Điện Biên Phủ

*/ Rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố được quy hoạch ổn định lâu dài trên cơ sở bảo tồn nguyên trạng, chú trọng đầu tư các khu phục hồi sinh thái nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học. Trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng thuộc ranh giới rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt), phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây trồng. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, nghiêm cấm mọi tác động bất lợi vào rừng; Bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng và mở rộng diện tích rừng đặc dụng. Như vậy, đến năm 2030, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố là 2316,06 ha, phân bổ trên các xã Mường Phăng, Pá Khoan.

Đối với khu vực rừng đặc dụng cần cấm móc khoanh vùng, thiết lập hành lang bảo vệ rừng; Bảo vệ triệt để, tạo điều kiện phát triển hệ động vật, thực vật rừng, bảo tồn và dự trữ nguồn gen nhằm phát triển tài nguyên rừng; Bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học; Thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí và đời sống kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân các dân tộc trong vùng.



Hình 7: Bản đồ định hướng rừng đặc dụng thành phố Điện Biên Phủ

6. Định hướng không gian phát triển du lịch

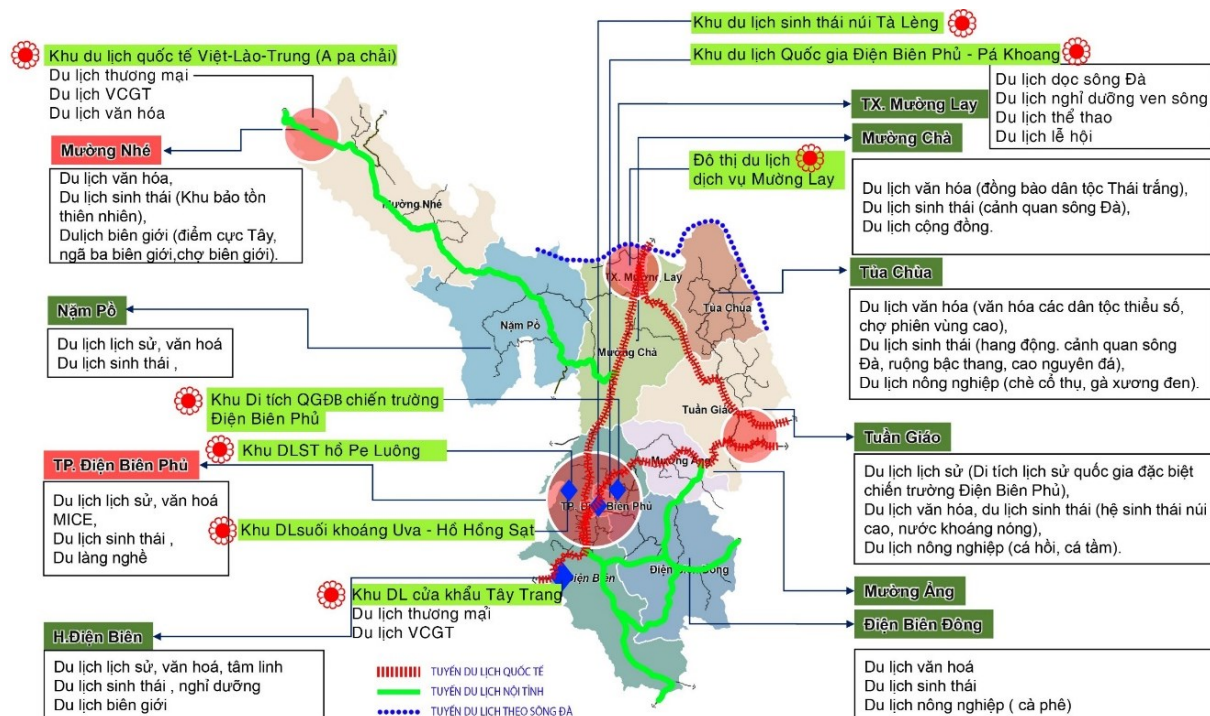
6.1. Định hướng phát triển không gian du lịch tỉnh Điện Biên

❖ Không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên:

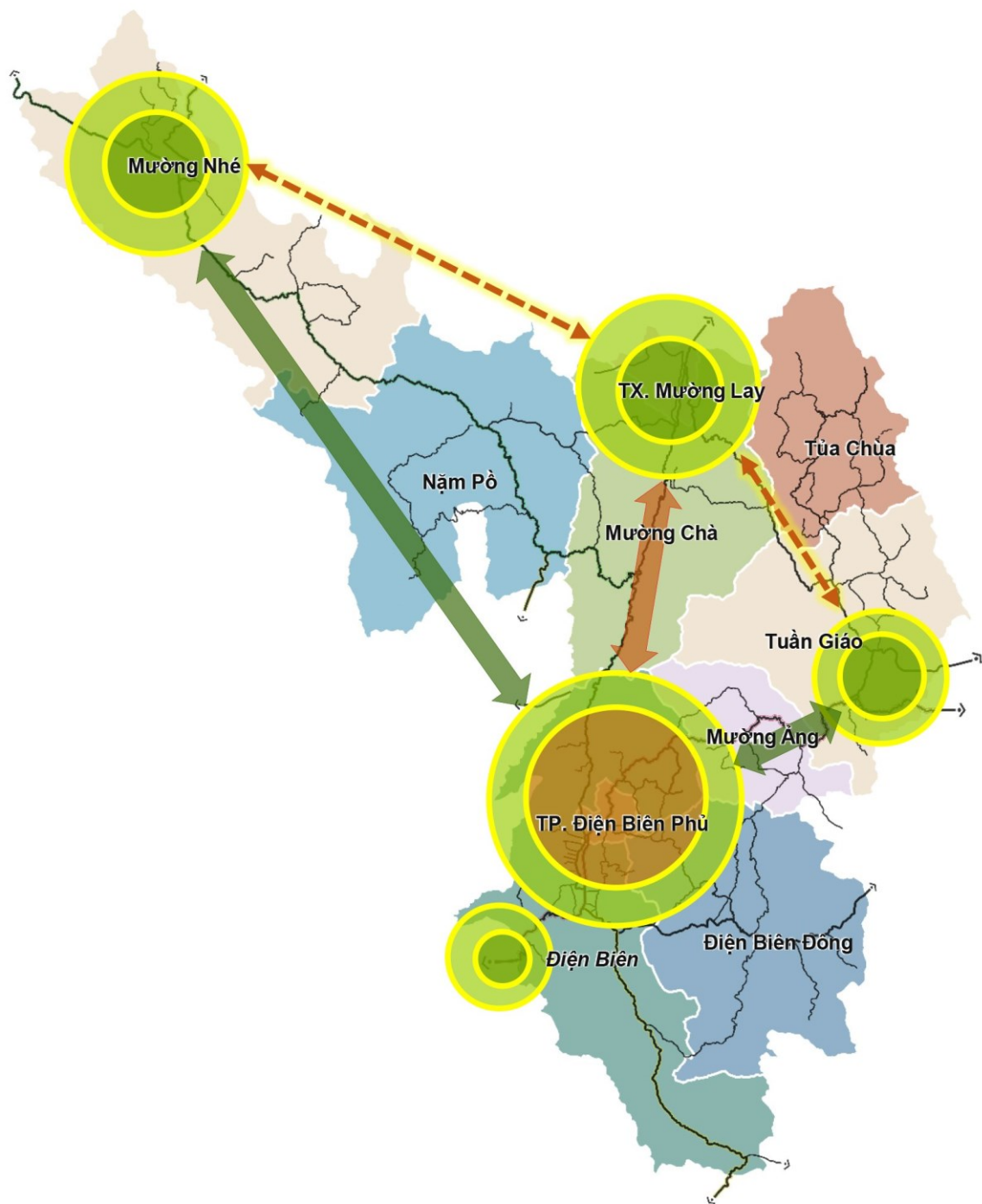
Trung tâm phát triển du lịch: Lấy TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh.

Không gian thuận lợi phát triển du lịch: Các trục không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6A; 12; 279; 100 và 32. Du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai, trục không gian du lịch từ Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 279 qua Tuần Giáo đến đèo Pha Đin sang Sơn La là các trục không gian quan trọng, thuận lợi phát triển du lịch.

Không gian ưu tiên phát triển du lịch: Gồm không gian ưu tiên phát triển du lịch ở các trung tâm du lịch và không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị. Du lịch tỉnh Điện Biên xác định các không gian ưu tiên phát triển du lịch tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Nhé, khu vực thị trấn Tuần Giáo.



Hình 8: Không gian Du lịch Tỉnh Điện Biên



Hình 9: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên

**/ Tuyến du lịch nội tỉnh:*

Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay;

Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - vùng phụ cận;

Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thom - Tây Trang;

Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Mường Chà - Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé;

Tuyến du lịch đường sông: Tuyến du lịch này chủ yếu bắt đầu từ Thị xã Mường Lay dọc theo sông Đà sang phía Đông đi Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu) và các điểm tham quan du lịch khác của tỉnh Sơn La, sang phía Tây đi Mường Tè hoặc theo sông Nậm Na lên phía Bắc.

*/ Tuyến du lịch liên tỉnh:

Tuyến Hà Nội - Hòa Bình - Mai Châu - Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội hoặc ngược lại.

Tuyến Hà Nội - Thành phố Điện Biên Phủ và ngược lại.

Du lịch đường sông: Từ Thị xã Mường Lay - Sơn La - Hòa Bình hoặc ngược lại.

*/ Tuyến du lịch quốc tế:

Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thàng – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;

Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Huổi Puốc - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu A Pa Chải - Mường Nhé - Mường Chà - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác.

Đường không: Trong tương lai khi sân bay Điện Biên được nâng cấp và mở rộng thành sân bay quốc tế thì khả năng bay trực tiếp đến một số sân bay của các nước trong khu vực như Trung Quốc, ASEAN dễ dàng hơn sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường khách quốc tế đến Điện Biên.

6.2. Phương án phân bố không gian du lịch thành phố Điện Biên Phủ

6.2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

a. Quan điểm phát triển:

- Phát triển du lịch là một trong những mũi nhọn trong phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Phát triển du lịch đồng thời với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số; phát huy tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên (khí hậu, cảnh quan); bảo đảm an ninh, quốc phòng, ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

- Chú trọng khai thác thế mạnh đặc trưng về cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số để phát triển khu du lịch bền vững theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm; nâng cao chất lượng dịch vụ, khẳng định thương hiệu du lịch TP. Điện Biên Phủ.

- Phát triển du lịch phải đặt trong sự hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, hạn chế tối đa chuyển đổi đất nông nghiệp, lâm nghiệp và di chuyển dân cư; giảm thiểu sự tác động đến cảnh quan môi trường, đời sống, hoạt động sản xuất của người dân; khai thác hợp lý lợi thế tài nguyên du lịch tự nhiên.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường huy động các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch, chú trọng liên kết với các khu du lịch khác để tạo tuyến du lịch liên hoàn, làm đa dạng sản phẩm du lịch.

Kết nối với các địa phương có điều kiện tương đồng, đang phát triển du lịch mạnh về du lịch của khu vực Tây Bắc, Đông Bắc như: Sa Pa (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu (Hòa Bình), Đồng Văn (Hà Giang) để tiếp cận và khai thác thị trường khách quốc tế.

b. Mục tiêu phát triển

**/ Mục tiêu chung*

- Tạo bước đột phá, phát triển toàn diện cả về phạm vi, quy mô, tính chất, để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố và của tỉnh, tạo động lực cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; xây dựng thành phố Điện Biên Phủ trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn của tỉnh vào năm 2025 trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế gắn với bảo tồn, gìn giữ bản sắc văn hóa các dân tộc, di tích lịch sử, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phát triển du lịch và nguồn nhân lực có chất lượng và mang tính chuyên nghiệp đáp ứng nhu cầu phục vụ của khách du lịch.

- Phân đầu hoàn thành các nội dung trong Kế hoạch phát triển du lịch của thành phố, gắn phát triển du lịch với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch, phấn đấu đến năm 2030 du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế - xã hội.

- Là trung tâm lưu trú, trung tâm thương mại dịch vụ du lịch đứng đầu của tỉnh.

- Là đầu mối điều phối dòng khách đến tỉnh.

**/ Mục tiêu cụ thể*

Giai đoạn đến năm 2025:

- Số ngày lưu trú bình quân của khách du lịch đến thành phố từ 02-03 ngày trở lên.

- Phấn đấu đến năm 2025 có từ 2 đến 3 khách sạn từ 3-5 sao trên địa bàn; có từ 2 đến 3 khu trung tâm thương mại hỗn hợp và hệ thống các cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, mua sắm, vui chơi giải trí..., đáp ứng nhu cầu của khách tham quan du lịch và nghỉ dưỡng.

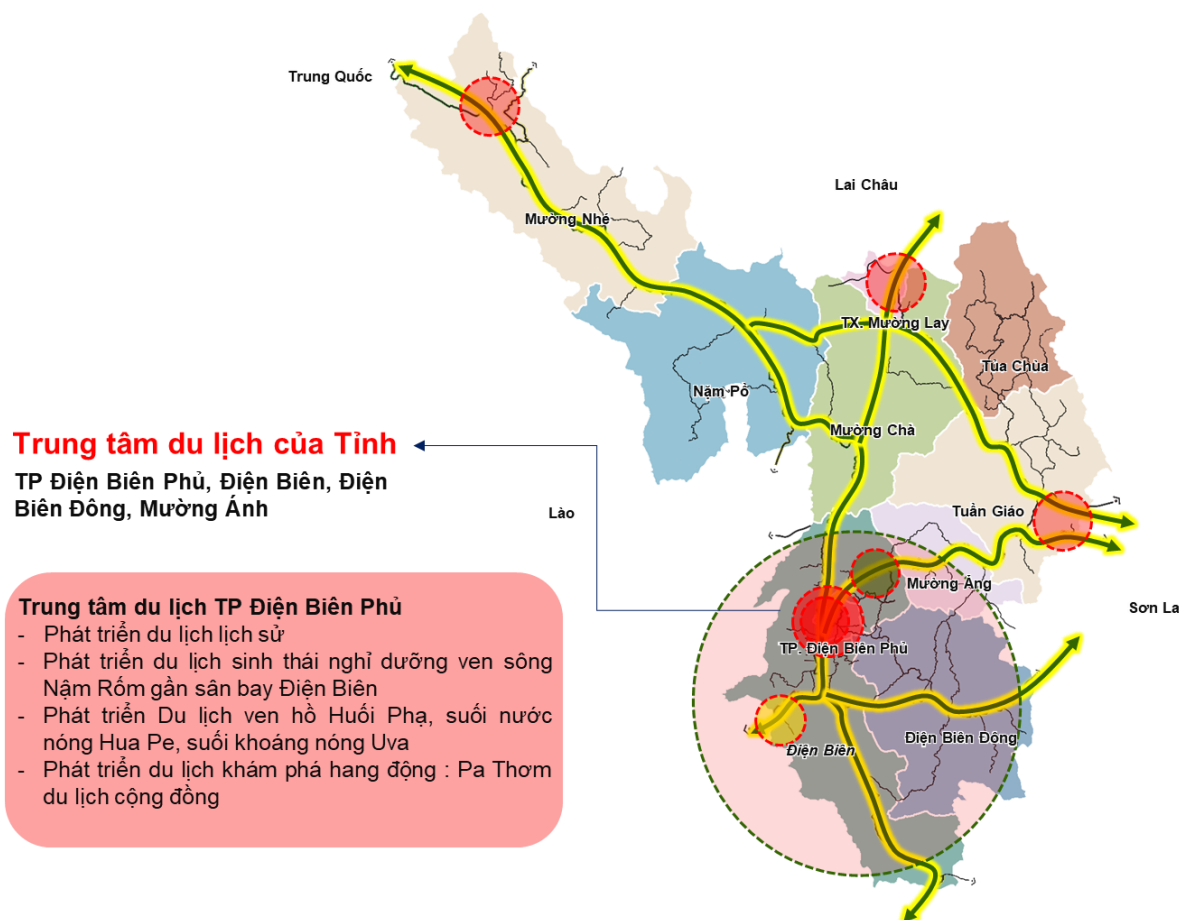
- Lượng khách tăng bình quân đạt 15%/năm.

- Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch tăng bình quân trên 15%/năm.

- Hoàn thành công tác quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hệ thống các di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh; hình thành khu du lịch sinh thái vùng hồ Pá Khoang;

Giai đoạn 2026- 2030:

- Phần đầu có từ 3-5 khách sạn đạt tiêu chuẩn chất lượng 3-5 sao trên địa bàn.
- Lượng khách tăng từ 15% đến 17% /năm.
- Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch tăng bình quân trên 16%/năm.
- 100% số nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn có nhân viên được tập huấn nghiệp vụ về du lịch;



Hình 10: Không gian du lịch TP Điện Biên Phủ trong cùng trung tâm du lịch của Tỉnh

6.2.1. Phương hướng phát triển

a. Các định hướng chung:

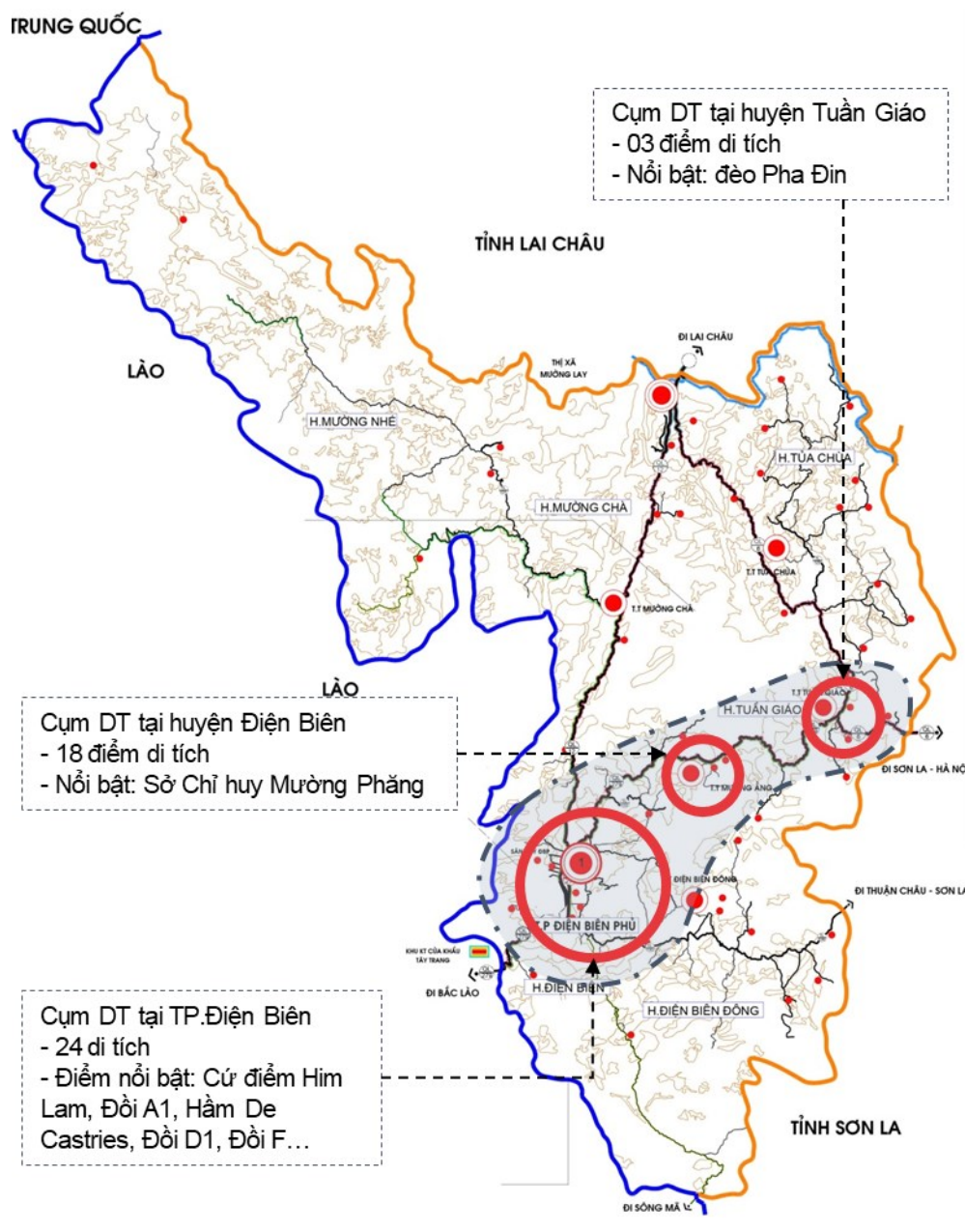
Thành phố Điện Biên Phủ gắn với sản phẩm du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ) – lễ hội chiến thắng Điện Biên Phủ trở thành lễ hội – sự kiện quốc tế, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch MICE, du lịch làng nghề.

Thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm du lịch chính của tỉnh, là nơi tập trung đầy đủ các điều kiện cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch.

Trung tâm du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh.

b. Sản phẩm chủ lực:

- *Du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ)*
- *lễ hội chiến thắng Điện Biên Phủ trở thành lễ hội – sự kiện quốc tế;*



Phát triển du lịch lịch sử trở thành sản phẩm du lịch đặc thù, thương hiệu cho du lịch Điện Biên. Phát huy tối đa lợi thế của hệ thống di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh phục vụ phát triển du lịch, trọng điểm là Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, với các sản phẩm du lịch chính như:

- Tham quan, nghiên cứu, trải nghiệm các giá trị của Chiến thắng Điện Biên Phủ thông qua quần thể di tích chiến thắng Điện Biên Phủ. Đặc biệt “hình thành một trải nghiệm liên hoàn, thống nhất có kịch bản và ý tưởng rõ ràng nhằm cung cấp cho khách du lịch một bức tranh tổng thể về chiến tranh” với giá trị tư tưởng sự ác liệt của Chiến tranh và giá trị của Hòa bình. Các trải nghiệm bổ sung như trải nghiệm kéo pháo, xe đạp thồ, “cung đường bom đạn” với các hiệu ứng tiếng bom mìn, súng đạn, ... theo bước chân của du khách; trải nghiệm “Hành quân theo dấu chân Đại tướng Võ Nguyên Giáp

và Chiến sỹ Điện Biên”; trải nghiệm chiến đấu, trải nghiệm hậu cần chiến tranh, ...Ứng dụng công nghệ thực tế ảo trong trải nghiệm sản phẩm du lịch này.



- Phát triển lễ hội chiến thắng Điện Biên Phủ trở thành lễ hội – sự kiện quốc tế.
- Du lịch thăm lại chiến trường xưa: Gắn với quần thể di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ.
- Du lịch giáo dục truyền thống cách mạng, tri ân: Gắn với quần thể di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ.

Du lịch văn hóa, sinh thái:

- Xây dựng các bản văn hóa du lịch theo tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn kiểu mẫu; xây dựng mỗi xã một sản phẩm OCOP gắn với phát triển mô hình du lịch cộng đồng tại các bản văn hóa Du lịch để thu hút khách tham quan, tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc. Bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể, các loại hình ca, múa, nhạc và nhạc cụ dân tộc; các trò chơi dân gian; các ngành nghề, lễ hội truyền thống; thưởng thức văn hóa ẩm thực đặc trưng của các dân tộc, các sản phẩm OCOP.

- Thu hút đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái trên cơ sở khai thác thế mạnh hệ sinh thái và các danh lam thắng cảnh trên địa bàn.

- Tổ chức Lễ hội Hoa Ban và tổ chức ngày Hội văn hóa, thể thao và du lịch thành phố; các sự kiện của tỉnh để hình thành mùa du lịch cao điểm trong năm thu hút du khách



Du lịch gắn với nông nghiệp, nông thôn

- Xây dựng các mô hình tham quan trồng rau, cây ăn quả phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng triển khai các dự án trồng cây Mắc ca, hoa Anh Đào, cây Ban, cây Sim tím, hoa Hồng ngoại, cùng với sự phát triển các sản phẩm du lịch từ nông nghiệp cao theo hướng VietGAP như: Trồng Lê, Nho, dâu Tây, phục vụ khách du lịch.



Du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, chăm sóc sức khỏe

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, trải nghiệm, chăm sóc sắc đẹp dành cho khách du lịch. Tổ chức các chương trình du lịch với các dịch vụ hấp dẫn dành cho du khách như: Ngắm cảnh đẹp tại Hồ Pá Khoang; Hồ Huổi Phạ; ruộng bậc thang bản Kê Nênh, Công viên ven sông Nậm Rốm, các tuyến đường hoa Ban trên địa bàn thành phố.

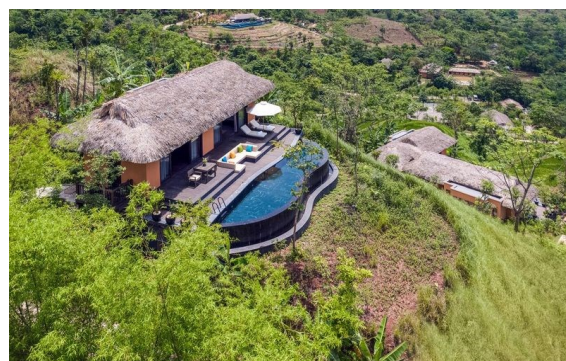
Xây dựng các khu phố ẩm thực, phố đi bộ, chợ truyền thống, chợ đêm tại trung tâm thành phố.

Pá Khoang: Hồ Pá Khoang nằm ở xã Mường Phăng, huyện Điện Biên cách thành phố Điện Biên Phủ gần 20km. Khu vực hồ có nhiều thảm thực vật phong phú, địa hình đa dạng, khí hậu mát mẻ, thích hợp cho việc nghỉ dưỡng... Tận dụng vùng thiên nhiên cảnh đẹp hùng vĩ xây dựng các khu nghỉ dưỡng, các khu du lịch cộng đồng vực lòng hồ có các bản dân tộc Thái, Khơ Mú vẫn giữ được những phong tục tập quán, nét đặc sắc của các dân tộc vùng Tây Bắc.



Him Lam- khu du lịch nghỉ dưỡng

Tận dụng quần thể rộng 20ha được bao bọc bởi một dải núi vòng cung hình bán nguyệt, phía dưới là lòng hồ trong xanh xây dựng trung tâm du lịch nghỉ dưỡng đặc trưng của thành phố.



Phát triển du lịch cộng đồng

Tập trung đầu tư hỗ trợ phát triển các bản văn hóa du lịch và khảo sát xây dựng mới một số bản có ưu thế về cảnh quan, môi trường, bản sắc văn hóa dân tộc còn nguyên vẹn để xây dựng và phát triển du lịch cộng đồng.

Hỗ trợ khôi phục, bảo tồn, duy trì, phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể như: Nghề đan mây tre dân tộc Khơ Mú; nghề thêu, dệt thổ cẩm truyền thống dân tộc Thái; Hội Hạng Khuống, dân tộc Thái; bản dân tộc Thái tạo sản phẩm văn hóa, phát triển du lịch cộng đồng.



Khuyến khích các hộ dân tại các bản dân tộc trên địa bàn đầu tư xây dựng nhà ở cộng đồng (Homestay) phục vụ du khách trải nghiệm ăn, nghỉ tại nhà dân.

Khai thác tiềm năng, nguồn lợi kinh tế mà văn hóa truyền thống dân tộc mang lại, nhiều cơ sở, đơn vị kinh doanh du lịch để khai thác những lợi thế của địa phương. Tạo dựng nên một không gian đầy màu sắc văn hóa dân tộc để giới thiệu tới bạn bè trong, ngoài tỉnh và khách quốc tế. Các loại hình nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc, nhất là đồng bào dân tộc Thái đã được đưa vào phục vụ ở các khu, điểm du lịch như: Múa, hát làn điệu truyền thống, múa xòe, múa sạp... ẩm thực của người Thái với những món ăn đặc sắc như: Xôi nếp nướng, cá nướng (pa pỉnh tộp); thịt xiên nướng; món lạp; thịt gác bếp... để chế biến phục vụ du khách.

Khai thác loại hình nhà ở Homestay là các căn nhà sàn mang tính truyền thống với không gian đậm nét văn hóa Thái. Bản sắc văn hóa được thể hiện từ kiến trúc nhà nghỉ cho đến các trang thiết bị, đồ dùng sinh hoạt và cả ẩm thực đều gắn liền với đời sống thường ngày của đồng bào. Ngoài việc đơn thuần nhìn ngắm những thực thể kiến trúc mà còn có thể tham quan ngắm cảnh bản, tiếp xúc với người bản địa chất phác, được trải nghiệm các giá trị văn hóa, sinh hoạt thường ngày, các hoạt động sản xuất nông nghiệp...

Bên cạnh đó giới thiệu nghề dệt, thêu thổ cẩm với những sản phẩm, quà tặng đặc trưng dân tộc như: Khăn piêu, túi đeo, áo, váy... cùng đó bảo tồn và duy trì để phục vụ du khách tham quan, trải nghiệm.

Tạo dựng một không gian đa màu sắc dân tộc sẽ giúp du khách được hòa mình cùng với văn hóa bản địa; từ đó phát huy thêm sự đa dạng của bản sắc văn hóa vùng cao Tây Bắc, sớm đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Ngoài ra, việc tạo dựng không gian đầy màu sắc dân tộc tại các khu, điểm du lịch còn mang ý nghĩa quan trọng trong gìn giữ, phát huy giá trị các di sản tồn tại mãi với thời gian.

Du lịch MICE

Phát triển du lịch hội nghị ở khu vực trung tâm thành phố và khu vực Hồ Pá Khoang tạo thành sản phẩm du lịch mới ở Điện Biên



**/ Các khu du lịch trọng điểm:*

- Khu du lịch sinh thái núi Tà Lèng: Quy mô dự kiến khoảng 620 ha.

Pu Ta Leng theo tiếng H'Mông gọi là Pú Tả Lèng, với chữ “Pú” nghĩa là núi. Với chiều cao 3.049m so với mặt nước biển, chỉ đứng sau đỉnh Fansipan (3.413m), Pu Ta Leng còn được mệnh danh là “nóc nhà thứ hai của Đông Dương”, cũng gọi “nóc nhà thứ hai của Việt Nam. Xác định là khu vực tham quan, trải nghiệm thiên nhiên và nghỉ dưỡng

- Khu du lịch quốc gia Điện Biên Phủ - Pá Khoang: Tại xã Pá Khoang.

Tiềm năng: hồ Pá Khoang (xã Pá Khoang) lưu vực 2.400 ha, trong đó có 600 ha mặt nước, cùng với cảnh quan rừng núi và các cộng đồng dân tộc Thái, Khơ Mú còn giữ được các phong tục tập quán, nét đặc sắc của vùng Tây Bắc vốn có... khả năng kết nối thuận lợi với TP Điện Biên Phủ và các điểm di tích quan trọng thuộc di tích QGĐB Chiến trường Điện Biên Phủ: Sở Chỉ huy Mường Phăng, Him Lam..

Định hướng: phát triển thành Khu DLQG – điểm đến du lịch hấp dẫn khai thác tiềm năng sinh thái, cảnh quan, văn hóa cộng đồng và lịch sử. Trở thành Khu du lịch với các sản phẩm đa dạng: Nghỉ dưỡng, VCGT, thể thao cao cấp, sân golf, MICE...

Ưu tiên đầu tư:

- + Hạ tầng kỹ thuật khung
- + Sân golf 36 lỗ
- + Khu nghỉ dưỡng
- + Khu VCGT và tổ chức sự kiện



- Khu thể thao và hoạt động ngoài trời
- Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lúu;
- Khu du lịch sinh thái Huổi Phạ, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ;



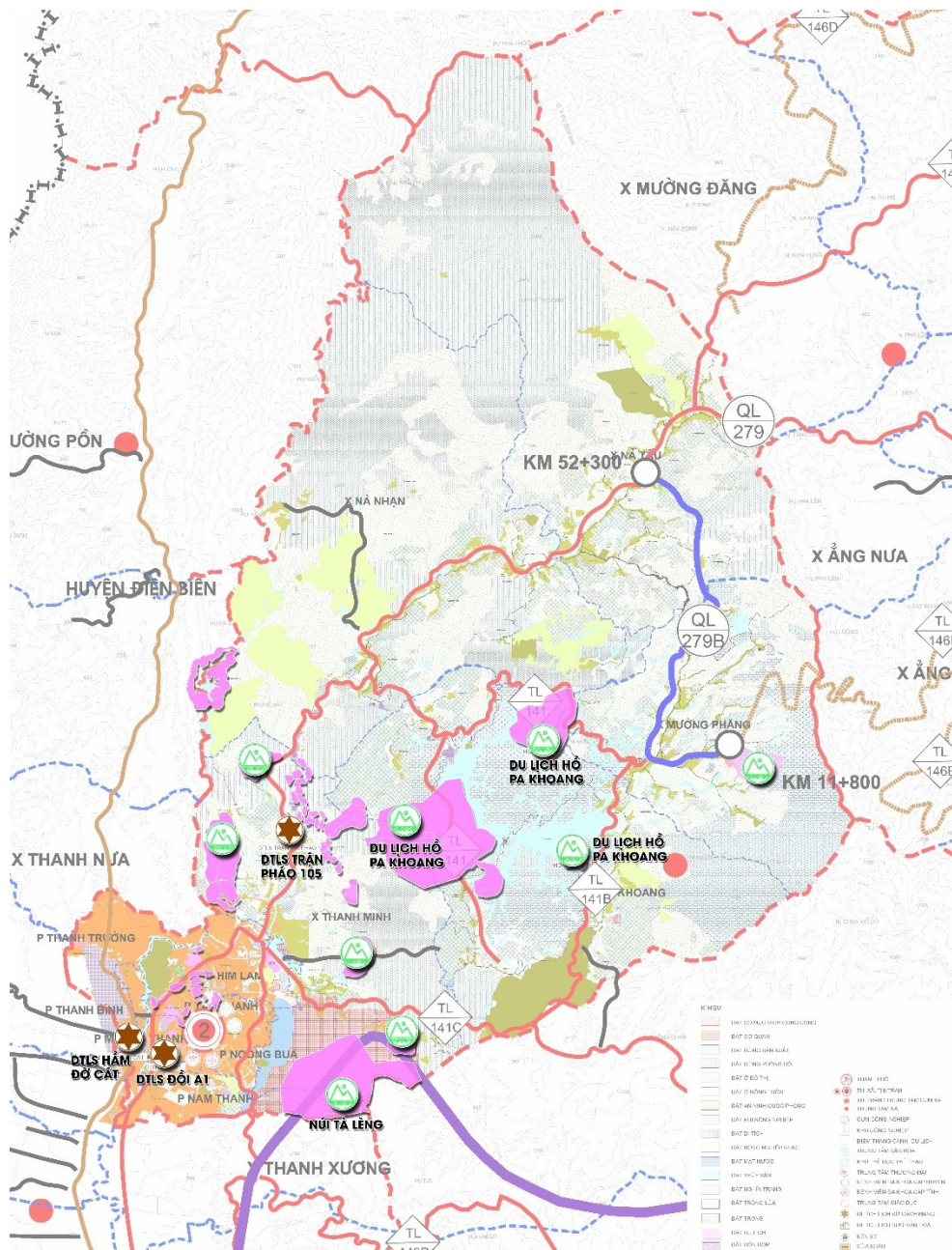
Một số loại hình thể thao mạo hiểm



Mô hình du lịch homestay



Mô hình du lịch nông nghiệp



Hình 11: Định hướng phát triển không gian du lịch Thành Phố Điện biên Phủ

**/ Về kết cấu hạ tầng*

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường hàng không, đường bộ, trọng tâm là dự án mở rộng Cảng hàng không Điện Biên Phủ, mở các đường bay, các tuyến vận tải đến các tỉnh, thành phố trong nước và quốc tế.

- Thu hút đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống các điểm dừng chân trên các tuyến giao thông phục vụ khách ngắm cảnh, chụp ảnh, mua quà lưu niệm và các sản phẩm đặc sản của địa phương trên các tuyến quốc lộ; xây dựng nhà vệ sinh đạt chuẩn tại các khu, điểm du lịch nơi tập trung đông du khách.

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các tuyến đường vào các khu, điểm di tích lịch sử và các tuyến đường vào các bản văn hóa du lịch.

- Xây dựng bến xe khách tỉnh và sắp xếp các bến, bãi đỗ xe, mở rộng các tuyến vận tải đến các tỉnh, thành phố, huyện thị trong nước bằng các nguồn lực thích hợp từ ngân sách Nhà nước.

**/ Liên kết phát triển du lịch*

- Liên kết với huyện Điện Biên, Tuần Giáo, TX Mường Lay và các địa phương khác để hình thành các tuyến du lịch nội tỉnh, từng bước mở rộng ra ngoài tỉnh để hỗ trợ khai thác lợi thế về sản phẩm du lịch của địa phương tạo sự hấp dẫn đối với du khách.

- Tăng cường hợp tác với các huyện Quỳnh Nhai, Mộc Châu (Sơn La), Sìn Hồ (Lai Châu), thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên để hình thành các sản phẩm du lịch, các tuyến du lịch.

- Xây dựng các tour, tuyến du lịch kết nối với các huyện, thành phố với các tỉnh như: Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai; tuyến du lịch quốc tế thành phố Điện Biên Phủ - Cửa khẩu Tây Trang các tỉnh U Đôn Xay, Luông Pha Băng (nước CHDCND Lào; tuyến du lịch thành phố Điện Biên Phủ - Hồ Pá Khoang - Di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ, kết hợp các hoạt động tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm theo các tuyến du lịch

**/ Về cơ sở vật chất*

Ưu tiên bố trí một số khu đất có lợi thế thương mại, cảnh quan để xây dựng một số khách sạn cao cấp như xây dựng Khách sạn 3- 5 sao, Shophouse tại khu vực trung tâm. Triển khai xây dựng và hoàn thiện các chợ, lựa chọn địa điểm xây dựng phố chợ đêm (Phố khen mông), chợ phiên vùng cao để thu hút khách du lịch. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khung khu du lịch Quốc gia Điện Biên Phủ-Pá Khoang; phát triển không gian sinh thái nông nghiệp công nghệ cao phía Tây và Tây Nam theo hướng bền vững.

Xây dựng Trung tâm dịch vụ tổng hợp vùng Tây bắc và hệ thống nhà hàng, khách sạn phục vụ du lịch, đi đôi với bố trí nguồn lực đầu tư từ ngân sách để xây dựng, duy trì hệ thống chợ truyền thống gắn với phố ẩm thực, chợ đêm tại một số khu phố.

Phát triển các khu resort nghỉ dưỡng tập trung chủ yếu ở Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang,...

Các bungalow, nhà nghỉ sinh thái cần được xây dựng ở những khu vực sinh thái nghỉ dưỡng cuối tuần

Các nhà nghỉ cộng đồng, homestay cần bố trí phát triển ở các bản văn hóa du lịch như: Che Cẩn (xã Mường Phăng) của TP. Điện Biên Phủ.

- Cơ sở dịch vụ: Cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch; các trung tâm thương mại gắn với mua sắm, ẩm thực vùng miền; các trung tâm tổ chức sự kiện (khu hội nghị, hội thảo, hội chợ); các cơ sở dịch vụ du lịch bổ trợ khác (du lịch y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, thẩm mỹ).

**/ Giải pháp phát triển du lịch*

- Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ các di sản di tích. Tiếp tục huy động nguồn lực trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử.

- Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về phát triển du lịch và thu hút đầu tư; lồng ghép các nguồn vốn, huy động tối đa các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; bảo tồn, gìn giữ bản sắc văn hóa bản địa, duy trì các hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân tộc, nghi lễ truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp.

- Ưu tiên các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là ưu tiên đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cứng hóa các công trình đường giao thông đến các khu, điểm du lịch.

- Tiếp tục huy động nguồn lực, kêu gọi đầu tư cơ sở vật chất đối với các di tích đã được xếp hạng; Tập trung xây dựng các bản văn hóa du lịch theo mô hình du lịch cộng đồng; Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc.v.v.. Từ đó, khai thác, phát huy được các tiềm năng, thế mạnh để phát triển du lịch góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương

- Phát huy vai trò chủ thể của nhân dân, đổi mới cách làm du lịch, trên cơ sở bản sắc văn hóa truyền thống, cấp ủy, chính quyền thành phố đã và đang tạo điều kiện, khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư, biến những mảnh đất thuần nông trở thành điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, thu hút du khách đến thưởng ngoạn, tìm hiểu văn hóa, phong tục, tập quán đặc trưng.

- Tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc trong thành phố, Hội thi liên hoan văn nghệ, thể thao truyền thống tại các cụm xã nhằm bảo tồn và quảng bá văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc trong thành phố.

- Nâng cao vai trò của các cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của thành phố đến với du khách trong và ngoài nước. Xây dựng và duy trì hiệu quả các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch trên Cổng thông tin điện tử thành phố và Trang thông tin điện tử của các phường và trên các trang mạng xã hội.

- Nâng cao năng lực hoạt động xúc tiến, quảng bá; ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch.

- Rà soát, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy du lịch phát triển phù hợp với tiềm năng, lợi thế của thành phố, tập trung vào các nội dung: Ưu đãi thu hút đầu tư phát triển du lịch, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch, hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng...; ưu tiên nguồn lực cho công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xúc tiến, quảng bá, phát triển sản phẩm du lịch, huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch.

- Đổi mới công tác quản lý theo hướng phục vụ doanh nghiệp, người dân; thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch. Khuyến khích các đơn vị, doanh nghiệp, hộ kinh doanh thường xuyên đổi mới, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với điều kiện của thành phố và nhu cầu thị trường.

- Có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa....

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các doanh nghiệp và cộng đồng trong việc xây dựng môi trường du lịch văn minh, thân thiện.

7. Định hướng phân bổ sử dụng đất

Trên tổng diện tích tự nhiên của thành phố, đến năm 2030 là 30.657,79ha các nhóm đất như sau:

+ Đất nông nghiệp là 26.011,83ha chiếm 84,85% giảm so với năm 2020 là 1.358,50ha.

+ Đất phi nông nghiệp là 4.622,57 ha chiếm 15,08% tăng so với năm 2020 là 1.359,01ha.

+ Đất chưa sử dụng còn là 23,39ha giảm so với năm 2020 là 0,51ha.

Bảng 12: Phương án Quy hoạch sử dụng đất Tp Điện Biên Phủ thời kỳ 2021-2030

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Năm 2030	Năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	30.657,79	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.011,83	27.370,33	-1.358,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.732,83	3.737,43	-1.004,60
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.540,53</i>	<i>1.887,64</i>	<i>-347,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.036,78	8.689,88	-1.653,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.579,62	598,23	981,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.653,18	7.732,88	-79,7
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.820,18	2.820,18	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.655,13	3.187,50	467,63
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.951,00</i>	<i>2.439,32</i>	<i>511,68</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	525,37	600,25	-74,89
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,76	3,98	4,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.622,57	3.263,57	1.359,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	589,21	522,43	66,77
2.2	Đất an ninh	CAN	137,09	133,44	3,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	163,34	42	121,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,43	7,37	119,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,3	0	11,3
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	5,07	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.456,89	976,66	480,23
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>889,01</i>	<i>488,69</i>	<i>400,32</i>

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Năm 2030	Năm 2020	
-	Đất thủy lợi	DTL	72,75	81,16	-8,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	17,87	9,66	8,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,7	14,24	-1,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,74	64,89	26,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,06	7,59	5,47
-	Đất công trình năng lượng	DNL	58,39	41,6	16,79
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	6,67	5,93	0,74
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	173,39	170,31	3,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,92	5,02	-3,1
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,66	81,47	28,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,11	0,11	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,96	2,24	-0,28
-	Đất chợ	DCH	7,65	3,74	3,91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,21	4,4	4,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	50,27	6,57	43,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	510,88	276,53	234,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	608,48	395,7	212,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,06	24,1	22,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,53	7,58	-0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	253,38	215,27	38,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,97	645,97	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,47	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,39	23,9	-0,51

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển GD&ĐT trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tập trung đổi mới nhưng phải bảo đảm tính kế thừa, phát huy những thành tựu giai đoạn trước, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của các địa phương trong tỉnh; đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, ở các cấp học. Tiếp tục triển khai có hiệu quả việc chuyển quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; chú trọng chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Thực hiện dân chủ hoá, xã hội hóa trong GD&ĐT nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư, phát triển GD&ĐT. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển GD&ĐT ở các vùng khó khăn.

Tập trung làm tốt công tác tuyên truyền, vận động tốt đa số học sinh trong độ tuổi ra lớp, duy trì sĩ số học sinh trong các năm học.

Duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp, chất lượng trường chuẩn quốc gia. Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới, nâng cao chất lượng giáo dục, chú trọng giáo dục mũi nhọn

Tập trung đầu tư bằng nhiều nguồn vốn xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học của các trường theo hướng hiện đại hóa, chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu dạy học và đổi mới giáo dục.

Thực hiện xã hội hoá giáo dục đào tạo. Đa dạng hoá các loại hình đào tạo như công lập, bán công, dân lập, tư thục. Duy trì có hiệu quả hoạt động của các trung tâm giáo dục cộng đồng cấp thành phố và ở các Xã, Phường.

2. Định hướng phát triển y tế

Phát triển mạng lưới y tế hiện đại, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở bệnh viện, ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân trong thành phố.

Phát triển y tế dự phòng, y tế cơ sở, y tế ngoài công lập, xã hội hóa ngành y tế với các dịch vụ đa dạng, chất lượng cao. Mở rộng các hình thức chăm sóc sức khỏe tại nhà.

Tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới; tăng cường năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, khuyến khích các hình thức chăm sóc sức khỏe tại nhà.

Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế; tập trung nguồn lực để giảm mạnh tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng.

Củng cố và duy trì mạng lưới y tế thôn bản và cộng tác viên dân số để nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, đưa chất lượng, dịch vụ y tế đến gần với người dân góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng tuổi thọ cho người dân.

Đổi mới nâng cao chất lượng công tác Dân số - KHHGD sát với tình hình thực tế, tạo mọi điều kiện để mọi người tham gia rèn luyện sức khỏe. Quan tâm đến các đối tượng chính sách, người già, trẻ em, người có hoàn cảnh khó khăn. Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, chống xâm hại trẻ em, phụ nữ, người yếu thế trong xã hội. Tiếp tục vận động nhân dân tham gia ủng hộ hiến máu nhân đạo.

2.1.1. Phát triển nguồn nhân lực

Cân đối nguồn nhân lực giữa trung tâm y tế thành phố và trạm y tế xã, chú trọng phát triển đồng bộ về trình độ chuyên môn, kỹ năng, phát huy vai trò y đức trong công tác khám chữa bệnh.

Hàng năm, tổ chức công tác đào tạo lại, đào tạo liên tục để cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ y, bác sỹ.

Xây dựng chính sách đãi ngộ, thu hút cán bộ, đặc biệt là cán bộ có trình độ chuyên môn cao (bác sỹ, bác sỹ chuyên khoa) về công tác. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi trường làm việc để cán bộ yên tâm công tác và gắn bó lâu dài; hỗ trợ kinh phí khi cán bộ đi học nâng cao trình độ chuyên môn.

Rà soát, xây dựng kế hoạch bổ sung nhân lực cho hệ thống y tế cơ sở từ thôn đến xã, huyện, bảo đảm đủ nhân lực để thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi sức khỏe, khám bệnh chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn thành phố.

Tập trung đào tạo bác sỹ gia đình; Tiếp tục đào tạo bác sỹ các chuyên khoa cho tuyến huyện, đào tạo chuyên khoa sâu cho các bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh; Thường xuyên đào tạo lại, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế tuyến cơ sở.

2.1.2. Phát triển chuyên môn khám chữa bệnh

Đẩy mạnh phát triển kỹ thuật chuyên môn mới phù hợp với điều kiện thực tế của trung tâm, ưu tiên các kỹ thuật hỗ trợ chuyên môn.

Xã hội hóa y tế bằng các hình thức liên doanh, hợp tác tranh thủ các ý thuật hiện đại nâng cao kết quả khám chữa bệnh, hỗ trợ hồi phục chức năng.

Thiết lập, ban hành, áp dụng quy trình quản lý, quy trình chuyên môn kỹ thuật đảm bảo tính khoa học hiệu quả vào hoạt động khám chữa bệnh nhằm nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ.

Duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động chỉ đạo của hội đồng quản lý chất lượng bệnh.

2.1.3. Phát triển công nghệ thông tin y tế

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý điều hành, quản lý hoạt động chuyên môn trong toàn bộ hệ thống khoa, phòng, trạm y tế cấp xã của trung tâm nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, cải tiến chất lượng phục vụ

người bệnh, phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ và nâng cao năng lực quản lý điều hành

3. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao

3.1. Quan điểm phát triển

Lĩnh vực văn hóa:

Quan niệm quan điểm coi phát triển văn hóa là xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững. Đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững góp phần đặc lực trong thực hiện xây dựng Nông thôn mới, thực hiện công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Phát triển văn hoá dựa trên nội lực là chính kết hợp với nguồn lực từ bên ngoài, hình thành các sản phẩm văn hoá, bảo đảm phát triển bền vững. Phát huy yếu tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; quan tâm hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc phát triển toàn diện; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

Khi thực hiện phát triển văn hóa phải đảm bảo phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; huy động tối đa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực; mở rộng quan hệ hợp tác văn hóa, thể thao và du lịch với bên ngoài để phát triển văn hóa; tạo bước đột phá về xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa; thu hẹp khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa của người dân tỉnh với các địa phương lân cận.

Phát triển sự nghiệp văn hóa nhằm mục tiêu thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; đẩy lùi các tệ nạn xã hội; phát triển mạng lưới đô thị và điểm dân cư tập trung kiểu đô thị hiện đại; xây dựng nông thôn mới; bảo tồn được các giá trị di sản văn hoá truyền thống; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển văn hóa với thể thao và du lịch với củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội.

Lĩnh vực TDTT:

Phát triển TDTT thành phố Điện Biên Phủ mang tính dân tộc, khoa học và nhân dân, góp phần nâng cao sức khoẻ, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân, phát huy truyền thống của tỉnh đa dân tộc.

Phát triển TDTT là một bộ phận quan trọng trong phát triển ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng như phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người.

Phát triển TDTT thành phố Điện Biên Phủ toàn diện về TDTT trong nhà trường; TDTT quần chúng làm nền tảng cho thể thao thành tích cao.

Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động TDTT dưới sự quản lý thống nhất của nhà nước, từng bước đưa TDTT thành một loại hình dịch vụ, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

3.2. Mục tiêu phát triển

Lĩnh vực văn hóa:

Xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc gắn với mục tiêu phát triển con người, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Áp dụng các kết quả của Cách mạng công nghiệp 4.0. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, năng lực sáng tạo, tuân thủ pháp luật. Có ý thức cộng đồng, lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

Bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, phù hợp sự phát triển của xã hội đương đại. Khuyến khích các hoạt động sáng tạo văn hóa nghệ thuật, mở rộng diện phổ biến các tác phẩm, sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân.

Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa nghệ thuật. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; đề xuất xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách quản lý và huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, tổ chức các hoạt động văn hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động văn hóa nghệ thuật, bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa.

Đi đôi với việc tăng cường đầu tư của Nhà nước, cần mở rộng quá trình xã hội hoá hoạt động văn hoá, góp phần vào việc xây dựng các thiết chế văn hoá. Các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể được bảo tồn, tôn tạo; nhiều phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng; hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và sinh hoạt văn hoá tâm linh của nhân dân được quan tâm. Tăng cường đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, theo hướng hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị và chuyên môn hóa cán bộ. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có năng lực, trình độ chuyên môn.

Phối hợp liên ngành trong công tác quy hoạch các nguồn lực cho phát triển. Đặc biệt, cần có quy hoạch sử dụng quỹ đất, quy hoạch không gian đối với các thiết chế văn hoá các cấp, cơ sở di tích lịch sử, cơ sở tôn giáo... đảm bảo cho phát huy hiệu quả ngành văn hoá trong bảo tồn cũng như phát triển du lịch, kinh tế.

Lĩnh vực TDTT:

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của hoạt động TDTT, tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động TDTT quần chúng, TDTT giải trí đáp ứng nhu cầu giải trí của xã hội và tạo thói quen tập luyện TDTT để nâng cao các chỉ số về thể thao quần chúng.

Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học, bảo đảm yêu cầu phát triển con người toàn diện, làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao và góp phần xây dựng lối sống lành mạnh trong thanh, thiếu niên. Tích cực phát triển TDTT trong lực lượng vũ trang, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng toàn dân.

Đẩy mạnh công tác phát triển TDTT, đặc biệt là hoạt động TDTT quần chúng ở các xã, phường, thị trấn đối với tất cả các đối tượng. Phát huy vai trò thiết chế Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp thành phố trong đào tạo VĐV của tỉnh, hoàn thiện hệ thống tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao, gắn kết đào tạo các tuyển, các lớp kế cận; thống nhất quản lý phát triển thể thao thành tích cao theo hướng bền vững, phù hợp với đặc điểm thể chất và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tăng cường việc đầu tư cơ sở vật chất, dành quỹ đất cho TDTT, nâng cao mức đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, xây dựng các thiết chế hoạt động TDTT cơ sở. Chú trọng công tác bồi dưỡng cán bộ, cộng tác viên đảm bảo trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Đẩy mạnh phong trào TDTT quần chúng gắn với công tác xã hội hóa hoạt động TDTT; nâng cao chất lượng GDTC trong trường học; khôi phục và phát triển các môn thể thao truyền thống; tuyên truyền, vận động tạo nên phong trào thể thao quần chúng sôi nổi trong nhân dân, từ đó phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng được các VĐV năng khiếu, tài năng thi đấu thể thao thành tích cao; nâng cao chất lượng GDTC trong nhà trường và phong trào TDTT trong lực lượng vũ trang.

3.3. Định hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao

Lĩnh vực văn hóa:

- Bảo tồn các di sản văn hóa hiện có của huyện.
- Quy hoạch các bản văn hóa có những nét văn hóa đặc trưng riêng tạo sức thu hút khách khi đến tham quan du lịch trên địa bàn.
- Tiếp tục chú trọng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, trọng tâm là rà soát, tổ chức nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng các làn điệu dân ca, dân vũ của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện; xây dựng các đội văn nghệ truyền thống, nhân rộng các mô hình điểm và khuyến khích việc hướng dẫn con em người dân tộc biết sử dụng các nhạc cụ cổ truyền, tiếng nói, chữ viết dân tộc thiểu số; phát động việc sáng tác các bài hát, điệu múa cho đồng bào để sử dụng trong các dịp lễ, tết, ngày hội mừng được mùa, nhằm từng bước thay thế những phong tục tập quán lạc hậu.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật quy định trên lĩnh vực, tăng cường quản lý các hoạt động kinh doanh văn hoá, dịch vụ văn hoá công cộng trên địa bàn, hướng dẫn các hoạt động văn hóa tuân thủ theo quy định của pháp luật, đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn.
- Tăng cường tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa ở cơ sở, các tổ chức, cá nhân, cơ sở kinh doanh về công tác quản lý, cấp phép và các điều kiện hoạt động của lĩnh vực dịch vụ văn hóa.
- Phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội của địa phương;

- Tổ chức, cung ứng dịch vụ công; đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nhu cầu tiếp nhận thông tin, nâng cao dân trí, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn.

- Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hoá, ngăn chặn, bài trừ các tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, khu phố văn hóa, làng văn hoá.

- Xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc địa phương và con người Điện Biên. Hình thành nền tảng vật chất mới, đa dạng, hiện đại với đội ngũ những người lao động chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ và cơ chế quản lý thích ứng với xu thế chuyển dịch.

- Phát triển văn hóa gắn kết và hòa nhập với kinh tế du lịch, đảm bảo phát huy tốt các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương trong xu thế hội nhập quốc tế, mang lại hiệu quả thiết thực về kinh tế.

- Xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa phát triển văn hoá và phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng xây dựng môi trường sống, lối sống và đời sống văn hoá cơ sở, cộng đồng dân cư, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, phong phú. Bồi dưỡng các tài năng văn hoá, nghệ thuật, khuyến khích các văn nghệ sỹ sáng tạo được nhiều tác phẩm văn hoá, nghệ thuật có giá trị cao.

- Tập trung các hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, phát huy có hiệu quả văn hoá vật thể và phi vật thể trên địa bàn. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá, đơn vị văn hoá. Tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hoá, tạo môi trường văn hoá lành mạnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Lĩnh vực TDTT:

- Định hướng theo đúng định hướng chung của tỉnh là tại tất cả các địa phương đều bố trí Khu liên hợp thể dục thể thao và đảm bảo phân bố đầy đủ cơ sở hạ tầng TDTT đến từng khu dân cư, từng xã.

- Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao, đa dạng hình thức tập luyện. Đầu tư cho thể thao trường học, đào tạo thể dục, thể thao thành tích cao.

- Quy hoạch xây dựng Nhà thi đấu thể thao đủ điều kiện để tổ chức các giải ở trong nước và khu vực tại thành phố Điện Biên Phủ.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp huyện: đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản là Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp xã: xây dựng cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

- Duy trì và Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất của người dân, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thế mạnh của địa phương như bơi, chạy để dành thành tích cao trong các giải thi đấu. Chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế thể dục - thể thao cần thiết cho các hoạt động thể thao cộng đồng và thể thao thành tích cao của huyện. Mạng lưới thiết chế thể dục – thể thao trên địa bàn huyện Điện Biên Đông trong thời kỳ quy hoạch sẽ gồm có 01 sân vận động huyện, 01 khu liên hợp thể thao, Các sân TDTT ở tất cả các xã, các khu vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao ở các trường học và cơ quan đơn vị trên địa bàn.

4. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại

4.1. Quan điểm phát triển

- Xác định thương mại - dịch vụ - du lịch của thành phố là ngành kinh tế mũi nhọn, là lĩnh vực trung tâm và động lực cho các cơ cấu kinh tế khác phát triển, đưa lĩnh vực thương mại - dịch vụ của thành phố tiếp tục là trung tâm phân phối, luân chuyển hàng hóa có hiệu quả cho phạm vi toàn tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển; tiếp tục thu hút đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại...

- Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ đối với các thành phần kinh tế trong các lĩnh vực như: Tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng; sửa chữa, bảo dưỡng công trình; các hoạt động tư vấn, ứng dụng công nghệ thông tin tạo ra giá trị gia tăng cao; các dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ.

- Tạo điều kiện hệ thống các nhà hàng, khách sạn trên địa bàn liên doanh, liên kết với các tour du lịch lớn nhằm giữ vai trò là điểm trung chuyển (điểm nghỉ) của thành phố; từng bước quy hoạch, giới thiệu quảng bá danh lam thắng cảnh của địa phương để kêu gọi đầu tư, khai thác các địa điểm du lịch nổi tiếng trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ. Chủ động xây dựng và điều chỉnh trong công tác quy hoạch sử dụng đất, đô thị để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân được thuận lợi tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư xã hội hóa các cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ thương mại - dịch vụ - du lịch.

- Liên kết hợp tác với các địa phương trong tỉnh và khu vực có thế mạnh về du lịch trong việc xây dựng các tour, tuyến du lịch nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

- Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực ngành du lịch.

- Phát triển đồng bộ các dịch vụ hỗ trợ như: khách sạn, nhà hàng, thông tin liên lạc, văn hóa nghệ thuật, thể thao, hàng lưu niệm, ngân hàng, y tế và các dịch vụ khác,... tạo sức hấp dẫn mạnh với du khách.

4.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển hệ thống chợ đầu mối làm trung tâm phân phối các luồng hàng đến các huyện và các xã, phường trong khu vực. Tiếp tục nâng cấp, cải tạo các chợ hiện có; Sắp xếp, quản lý các dãy phố buôn bán theo hướng khang trang, sạch đẹp, đảm bảo văn minh đô thị và vệ sinh môi trường.

Khuyến khích các thành phần tham gia phát triển xây dựng các trung tâm thương mại, các đầu mối dịch vụ để nâng cao khả năng cung ứng phục vụ nhu cầu của người dân.

Ngoài ra đầu tư phát triển thương mại điện tử phù hợp với chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại điện tử quốc gia của nhà nước. Trước mắt, cần đẩy mạnh khâu xúc tiến hoạt động kinh doanh, dưới hình thức mở trang web quảng cáo trên mạng, tìm kiếm thông tin về thị trường và bán hàng trên mạng, tiến hành các giao dịch trước khi ký kết hợp đồng và sử dụng cho các mục đích quản trị trong doanh nghiệp.

4.3. Phương án phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, TTTM

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, tổng số chợ trên địa bàn là 15 chợ, trong đó có 01 chợ đầu mối nông sản tổng hợp, 01 chợ Trung tâm I hạng I, 2 chợ hạng II và 11 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030, thực hiện xây mới chợ đầu mối nông sản tại xã Nà Nhạn, xây dựng mới 04 chợ hạng III và mở rộng chợ phường Thanh Trường. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 là 8,02ha, tăng 4,28ha so với năm 2020.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Đến năm 2030, trên địa bàn phát triển 02 trung tâm mua sắm, 06 siêu thị hạng III. Giai đoạn 2021-2030, xây dựng mới 01 trung tâm mua sắm cấp vùng, 03 siêu thị hạng III. Nâng cấp hoặc phát triển thêm các siêu thị hạng II phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Trung tâm bán buôn – trung chuyển và kho vận cấp vùng: xây dựng 1 trung tâm ngoại vi thành phố với quy mô 30ha để giao dịch xuất khẩu nông sản và hàng hoá khác của Điện Biên sang Lào và Thái Lan.

Xây dựng 1 trung tâm hội chợ triển lãm quy mô 3ha.

Xây dựng mới 02 cửa hàng xăng dầu tại xã Mường Phăng và xã Nà Tấu.

Ngoài ra phát triển chợ phiên và các tuyến phố chợ đêm để phục vụ phát triển khách du lịch,...

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

1.1. Định hướng cao độ nền xây dựng

Nguyên tắc chung:

- Đối với vùng trung du và miền núi tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc $\leq 10\%$. Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCXDVN 01:2021).

Định hướng nền xây dựng:

- Giải pháp quy hoạch cao độ nền có thể là tôn nền vượt cao độ mực nước tính toán; có thể là dùng hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt và khống chế cao độ nền xây dựng cho các khu chức năng trong đô thị theo mực nước tính toán nội đồng.

- Cao độ khống chế nền xây dựng cho các đô thị cần phù hợp với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt. Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

- Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

- Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

- Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư. $H_{xdmin} > H_{mực\ nước\ max} + 0,3m$.

- Lựa chọn cao độ nền xây dựng với $h \geq 477,50m$, giải pháp san lấp cục bộ trừ những công trình đặc thù.

1.2. Định hướng thoát nước mặt

Nguyên tắc chung:

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

- Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng.

- Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống riêng hoặc riêng hoàn toàn.

- Kết cấu là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực.

Giải pháp thoát nước mưa:

* Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:

- Đô thị loại II: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $4 \div 4,5$ km/km².

- Đô thị loại IV: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $3 \div 3,5$ km/km².

- Đô thị loại V: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $2,5 \div 3$ km/km².

* Quy định về thu gom nước mưa:

- Đô thị loại II: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 75% đường có hệ thống thoát nước mưa.

- Đô thị loại IV: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 60% đường có hệ thống thoát nước mưa.

- Đô thị loại V: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 50% đường có hệ thống thoát nước mưa.

* Hệ thống thoát nước mưa:

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống riêng hoặc nửa riêng. Các khu vực xây dựng mới đề xuất giải pháp tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

* Mạng lưới thoát nước mưa:

- Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị. Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước chính trên địa bàn thành phố.

- Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

- Hướng thoát nước mưa chính là thoát về sông Nậm Rốm

2. Định hướng phát triển giao thông

4.1. Đường bộ

Cao tốc:

Quy hoạch tuyến Cao tốc Sơn La – Điện Biên kết nối từ tỉnh Sơn La đi cửa khẩu Tây Trang chạy qua thành phố Điện Biên Phủ đã được xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 với quy mô 4 làn xe. Định hướng xây dựng trong giai đoạn sau năm 2030.

Tuy nhiên để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, đề xuất xây dựng tuyến Điện Biên – Sơn La trong giai đoạn trước năm 2030 với quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe phục vụ phát triển kinh tế xã hội và tạo tiền đề cho việc hoàn thiện tuyến cao tốc Điện Biên - Sơn La giai đoạn sau năm 2030 theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ sau năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt.

Quốc lộ:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường quốc lộ đi qua địa bàn thành phố, nâng cao tính kết nối giao thông đối ngoại với các khu vực lân cận.

Mở rộng quy mô, cấp đường quốc lộ theo định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó:

+ Quốc lộ 12: Nâng cấp, cải tạo đoạn tuyến đường đi qua địa bàn thành phố đạt tối thiểu cấp III.mn, quy mô tối thiểu 2 làn xe. Đối với đoạn qua khu vực đô thị quy mô xác định cụ thể theo quy hoạch chung thành phố. Tuyến đường cải tạo nâng cao kết nối 2 tỉnh biên giới Điện Biên và Lai Châu với nhau, nâng cao kết nối khu vực cửa khẩu Tây Trang (kết nối Điện Biên với Lào).

+ Quốc lộ 279: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe. Đối với đoạn qua khu vực đô thị quy mô xác định cụ thể theo quy hoạch chung thành phố. Tuyến đường đóng chức năng trục chính kết nối huyện Điện Biên với nước bạn Lào và các vùng trong khu vực.

+ Quốc lộ 279B: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 11,5km đạt tối thiểu đường cấp IV.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe.

Đường tỉnh:

- Đường tỉnh 141: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Nà Nhạn - Mường Phăng chiều dài 15,26km; Nhánh 2: Pá Khoang - Bản Muông, chiều dài 9km, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 141B: bắt đầu từ Mường Phăng đến Pú Nhi (Điện Biên Đông), định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 141C: bắt đầu từ Noong Bua đến Mường Phăng, duy trì quy mô đường cấp Vmn, nâng cấp cải tạo chất lượng mặt đường thường xuyên.

- Đường tỉnh 146C: từ Nà Tấu Km51 QL279 Điện Biên Phủ đến Ảng Tở Km30 QL279 Mường Ảng, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 147: từ Nam Thanh đến Sam Mứn, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III.mn, tối thiểu 2 làn xe.

Đường đô thị:

- Phát triển giao thông đô thị được xây dựng phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đảm bảo quỹ đất giao thông tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 20% trở lên so với quỹ đất xây dựng đô thị (trong đó: tỷ lệ đất bến, bãi đỗ xe trên đất xây dựng đô thị đạt trên 3%; quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị thành phố Điện Biên Phủ đạt từ 21 – 23% đảm bảo tiêu chí yêu cầu cho đô thị loại 2).

- Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng giao thông theo quy hoạch; chỉnh trang giao thông khu trung tâm hiện hữu hướng đến ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với giao thông đô thị được xác định trong quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị cần phân cấp rõ ràng chia thành các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực, đường khu vực, đường nội bộ,... Quy mô các tuyến đường đô thị cần tuân thủ theo các quy chuẩn hiện hành.

Bến bãi đỗ xe:

Bến xe:

Duy trì khai thác bến xe khách TP Điện Biên Phủ mới tại phường Thanh Trường với quy mô loại 1, diện tích 15.347,8m².

Quy hoạch bến xe khách liên tỉnh tại Thanh Minh đạt tiêu chuẩn loại 1, quy mô 25.000m².

Giai đoạn sau năm 2030 quy hoạch bến xe khách phía Nam thành phố tại khu vực tiếp giáp giữa phường Nam Thanh và thị trấn Pú Tiủ để phát triển mạng lưới vận chuyển hành khách sau khi tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên xây dựng hoàn thành.

Bãi đỗ xe:

Xây dựng hệ thống bãi đỗ xe trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu phục vụ vận tải của thành phố.

Tại các khu đô thị đô thị mới, khu công nghiệp cần đảm bảo các bãi đỗ xe phục vụ cho người dân và cho các phương tiện vận tải khác. Chỉ tiêu bãi đỗ xe phải đảm bảo theo QCVN 01-2021.

Bảng 13: Chỉ tiêu tính toán diện tích bãi đỗ xe

Quy mô dân số (1000 người)	Chỉ tiêu theo dân số (m ² /người)
> 150	4
50 - 150	3,5
< 50	2,5
CHÚ THÍCH: Để đảm bảo nhu cầu đỗ xe, bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nhiều tầng được tính đổi từ diện tích sàn đỗ xe sang diện tích đất đỗ xe theo QCVN 13 2018/BXD về gara ô tô như sau: Kích thước khu đất của các ga ra xe con tùy thuộc vào số tầng được lấy như sau, m ² cho một chỗ đỗ xe đối với các ga ra: Một tầng: 30 m ² /chỗ đỗ xe; Hai tầng: 20 m ² /chỗ đỗ xe; Ba tầng: 14 m ² /chỗ đỗ xe; Bốn tầng: 12 m ² /chỗ đỗ xe; Năm tầng: 10 m ² /chỗ đỗ xe; Ga ra trên mặt đất: 25 m ² /chỗ đỗ xe.	

Công trình logistics:

Trung tâm Logistics kết hợp cảng cạn ICD được hình thành trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế của vùng có khối lượng lớn hàng hóa xuất, nhập khẩu bằng container hoặc tại khu vực cửa khẩu quốc tế, các khu vực thường bị ùn, tắc giao thông do phương tiện vận tải hàng hóa gây nên; Quy hoạch vị trí logistics phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- + Gắn với các hành lang vận tải chính (trục giao thông quốc gia, quốc tế) tới cảng biển, cửa khẩu... phục vụ phát triển kinh tế;
- + Kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông, sử dụng hợp lý các phương thức vận tải để có hiệu quả kinh tế và đảm bảo an toàn trong quá trình vận tải;
- + Đảm bảo đủ quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài
- + Đảm bảo đủ diện tích để bố trí nơi làm việc cho các cơ quan, tổ chức hữu quan;
- + Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, công nghệ, quốc phòng, an ninh, phòng, chống cháy nổ và đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng và khai thác sử dụng.

- Trung tâm logistics sẽ có những chức năng gồm: Vận chuyển hàng hóa, lưu trữ hàng hóa, lưu kho, lưu bãi, xử lý hàng hóa bao gồm dán tem, dán nhãn, chia tách, gom hàng, ... Trung tâm logistics có vai trò giúp cho nhà xuất nhập khẩu và chủ hàng nội địa có thể luân chuyển hàng hóa một cách hiệu quả với giá thành thấp. Hiện nay, chi phí về logistics chiếm khoảng 21% tổng GDP của Việt Nam. Do đó, việc phát triển các trung tâm logistics sẽ giúp cắt giảm chi phí logistics, trở thành yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và xuất nhập khẩu, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững và bảo đảm sức cạnh tranh của toàn bộ dịch vụ logistics.

+ Là Khu vực trung chuyển hàng hóa nội địa, xuất nhập khẩu và quá cảnh trên hành lang kinh tế khu vực cửa khẩu, các luồng hàng từ Trung Quốc, Lào qua cửa khẩu.

- Trên địa bàn thành phố Điện Biên phủ đề xuất quy hoạch 01 trung tâm logistics là đầu mối vận chuyển, lưu trữ, phân phối hàng hoá cho toàn tỉnh đặc biệt là hàng tiêu dùng, nông sản, thiết bị điện tử, đồ tiêu thủ công nghiệp, đồ gỗ,...

4.2. Đường không

- Nâng cấp sân bay Điện Biên Phủ thành sân bay quốc tế, kết nối các trung tâm du lịch trong toàn quốc. Trong đó đầu tư dự án mở rộng CHK Điện Biên với quy mô khu bay đáp ứng khai thác máy bay A320, A321 và tương đương; cải tạo nhà ga hiện hữu đáp ứng công suất 0,5 triệu hành khách/năm; cùng các công trình hạ tầng kỹ thuật được xây dựng đồng bộ tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh Điện Biên nói riêng và cả vùng Tây Bắc nói chung.

Định hướng quy hoạch:

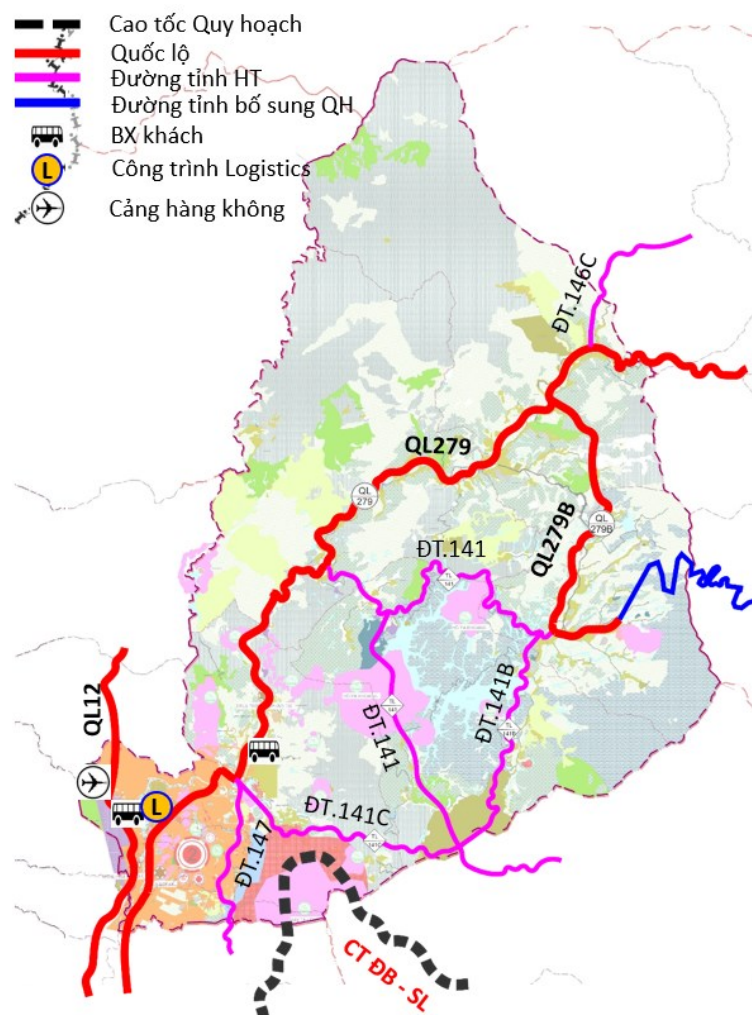
+ Cấp sân bay: 3C (theo mã tiêu chuẩn của tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế ICAO) và sân bay quân sự cấp II.

+ Xây dựng sân bay với quy mô 1 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code C, xây dựng đường lăn nối kết nối đồng bộ với sân đỗ máy bay.

+ Xây dựng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không.

+ Xây dựng khu hàng không dân dụng: sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

+ Quy mô tổng diện tích toàn cảng hàng không: 201,39ha. Trong đó diện tích quy hoạch dùng chung 146,8 ha; diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý 26,82ha; diện tích quy hoạch cho quân sự 27,77ha.



Hình 12: Bản đồ phương án phát triển giao thông thành phố Điện Biên Phủ

3. Định hướng cấp nước

3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước

- Tiêu chuẩn cấp nước được lấy dựa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn QCVN 01-2021 và TCXDVN 33-2006.

a. Tiêu chuẩn dùng nước

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ cấp
	(l/ng.ngđ)		(%)
	Đợt đầu	Dài hạn	Dài hạn
Đô thị loại II			
+ Đô thị	150	180	100
+ Nông thôn	100	120	100
Công cộng (%) Qsh	10-20		
Công nghiệp (m ³ /ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	

b. Nhu cầu dùng nước thành phố Điện Biên Phủ

- Nước cấp sinh hoạt khu vực nội thị: 150-180 l/ng.ngđ

Bảng 14: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước thành phố Điện Biên Phủ

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m3/ngđ)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	II	160.696,00	180,00	l/người.ngđ	26.091,48
	Nội thị	II	113.466,00	180,00	l/người.ngđ	20.423,88
	Ngoại thị		47.230,00	120,00	l/người.ngđ	5.667,60
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		26.091,48
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	4.651,54
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	10%	2.609,15
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	15%	5.002,82
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	5%	1.917,75
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		40.272,74
VII I	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	48.327,29
Làm tròn						48.300,00

3.2. Nguồn cấp

- Nguồn nước mặt: Phụ thuộc vào nguồn nước mưa và lượng nước ở các sông suối, hồ Huổi Phạ và hệ thống kênh thủy nông Nậm Rốm đã được đầu tư đưa vào sử dụng. Lượng nước khai thác sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt chủ yếu được lấy từ nguồn nước mặt này. Địa bàn thành phố Điện Biên Phủ nằm trong phạm vi đầu nguồn của lưu vực sông Mê Kông. Nghiên cứu các nguồn cấp nước tại khu vực huyện Điện Biên và xây dựng thêm các hồ chứa mới.

- Nước ngầm: Có trữ lượng khá, chất lượng tốt, là nước khe mạch nứt trong các khe đá, nước có độ tổng khoáng hoá nhỏ và ít biến động theo mùa, loại hình hoá học của nước phổ biến là bicacbonat-clorua hoặc clorua-bicacbonat, nồng độ các vi nguyên tố đều rất nhỏ và nhỏ hơn giới hạn cho phép. Nguồn nước ngầm được nhân dân sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

- Lựa chọn nguồn nước: Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của thành phố là nước mặt. Mặt khác do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt. đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

3.3. Định hướng cấp nước

3.3.1. Phương án cấp nước

a. Phân vùng cấp nước

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Mực, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rốm, Nậm Núa....

- Nguồn nước: Từ các sông suối, hồ Huổi Phạ và hệ thống kênh thủy nông Nậm Rốm

- Cấp nước Đô thị: Định hướng nâng cấp, cải tạo nhà máy nước Điện Biên lên công suất 38.500 m³/ngđ.

- Cấp nước Nông thôn: Hệ thống cấp nước tập trung bao gồm hệ tự chảy, mố nước, máng lần lù, bể chứa...giếng đào hoặc từ sông, suối, hồ....

b. Phương án cấp nước đô thị và nông thôn

- **Cấp nước đô thị:**

+ Đối với các thị trấn đã có hệ thống cấp nước: Nâng cấp, cải tạo nhà máy nước Điện Biên lên công suất 38.500 m³/ngđ. Nguồn nước mặt từ công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu.

- **Cấp nước nông thôn:**

Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung và Hệ thống cấp nước phân tán.

* Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung:

+ Lợi dụng điều kiện thiên nhiên cũng như nguồn nước sẵn có để xây dựng các công trình chứa nước như: Bể, hồ vại địa kỹ thuật, ao... xây dựng đường ống dẫn, đào giếng để tạo nguồn nước sinh hoạt cho vùng nông thôn miền núi..

+ Xây dựng các bể hoặc các túi đựng nước mưa theo các hộ hoặc cụm hộ gia đình (tùy theo điều kiện cụ thể bố trí cho hợp lý) để có đủ nước cấp theo tiêu chuẩn thiết kế.

+ Ở những vùng bằng phẳng, gần công trình thủy lợi, gần sông suối có nguồn nước thường xuyên có thể sử dụng hình thức cấp nước bằng bơm nước mặt, hoặc lấy nước từ kênh mương vào cấp cho các xóm.

+ Đối với thành phố Điện Biên Phủ dân cư sẽ sử dụng nguồn nước Từ các sông suối, hồ Huổi Phạ và hệ thống kênh thủy nông Nậm Rốm

* Hệ thống cấp nước phân tán:

+ Giếng khoan lắp bơm tay: Được sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình.

+ Giếng thu nước ngầm tầng nông: Thường được gọi là giếng đào hoặc giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong tỉnh. Tuy nhiên do xây dựng không đảm bảo, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

+ Lu chứa nước mưa: Được áp dụng ở quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc kinh tế với thể tích là 2m³. Trong quá trình thu hứng nước mưa cần loại bỏ nước mưa đầu con vì chứa nhiều cặn bẩn

- Cấp nước khu, cụm công nghiệp:

+ Cấp nước các khu công nghiệp: Do đặc thù địa hình miền núi bị chia cắt nhiều nên các khu công nghiệp được cấp nước cục bộ, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp. Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho từng khu công nghiệp. Những cụm công nghiệp gần thành phố, các thị trấn có thể lấy nước sinh hoạt và sản xuất từ trạm cấp nước tập trung của thành phố và các thị trấn.

+ Cấp nước các cụm công nghiệp: Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

3.3.2. Giải pháp cấp nước

a. Bảo vệ nguồn nước:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Khu vực bảo vệ nguồn nước ngầm: cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị sy thoái và ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông.

b. Cấp nước sạch đô thị:

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

c. Cấp nước sinh hoạt nông thôn:

Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế dự kiến bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới lấy nước từ các đô thị và từ các nguồn lớn đảm bảo.

4. Định hướng cấp điện

4.1. Dự báo

Dự báo nhu cầu phụ tải điện Thành phố Điện Biên Phủ giai đoạn 2021-2030 thông qua 05 nhóm phụ tải chính gồm:

- *Phụ tải điện Quản lý và tiêu dùng dân cư*: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo định mức sử dụng điện W/người đến giai đoạn quy hoạch theo các khu vực diễn hình khác nhau đặc trưng cho mức độ sử dụng điện. (theo QCVN 01:2021/BXD)

- *Phụ tải điện Thương mại - Dịch vụ*: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo % nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt. (theo QCVN 01:2021/BXD)

- *Phụ tải Công nghiệp - Xây dựng*: Định mức điện tiêu thụ cho từng khu, cụm công nghiệp của thành phố được tính theo chỉ tiêu từ 0,1 - 0,25MW/ha đất quy hoạch sản xuất. (theo QCVN 01:2021/BXD).

- *Phụ tải Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản*: Đối với tỉnh Điện Biên nói chung và Thành phố Điện Biên Phủ nói riêng, phụ tải này chủ yếu là nhu cầu điện phục vụ bơm tưới các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày.

- *Phụ tải Hoạt động khác*: Phụ tải này được dự báo cho nhu cầu rạp hát, nhà chiếu bóng, nhà văn hóa, triển lãm khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc,....

4.2. Định hướng phát triển

Các định hướng phát triển chính giai đoạn này gồm:

- Đảm bảo khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về nguồn NLTT
- Phát triển hạ tầng điện lực và NLTT theo lộ trình, gắn liền với tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả NLTT, đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng;
- Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ NLTT.

4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA

4.3.1. Cấu trúc lưới điện

- Lưới điện truyền tải 110kV, 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV đi trên cùng một cột.

- Sử dụng dây dẫn loại TACSR và GZTACSR để giảm tổn thất và tăng khả năng mang tải từ 1,5-2 lần đối với ACSR truyền thống.

4.3.2. Tiết diện dây dẫn

- Lưới 110kV: Dây dẫn trên không có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc cáp ngầm tương đương.

- Lưới 220KV: Dây dẫn có tiết diện tối thiểu $\geq 400\text{mm}^2$ hoặc dây phân pha có tổng tiết diện $\geq 600\text{mm}^2$, có dự phòng để phát triển cho giai đoạn kế tiếp.

4.3.3. Lắp đặt MBA, trạm điện

- Lắp đặt ít nhất 2 MBA/TBA (trong đó:CS tối thiểu 125MVA đối với MBA 220kV và từ 25-63MVA đối với MBA 110kV), mang tải từ (70-80) % CS định mức để đảm bảo hiệu suất cao nhất.

- Hệ số công suất yêu cầu phải đạt $\geq 0,92$.

4.4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện

4.4.1. Lưới điện cao thế 110kV-220kV

- TBA 110kV Điện Biên được nâng cấp cải tạo, lắp 01 máy 63MVA, nâng công suất từ 2x25MVA thành 1x63MVA trong giai đoạn 2021-2025; định hướng 2031-2040 hoàn thành công suất 2x63MVA.

- Xây mới TBA 220kV Điện Biên công suất 2x250MVA cấp điện cho các trạm 110kV tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2021-2025; duy trì công suất 2x250MVA giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng mới tuyến mạch đơn 220kV từ TBA 220kV Điện Biên xây mới đi TBA 220kV Lai Châu; đoạn đi qua khu vực Thành phố Điện Biên Phủ có chiều dài khoảng 5Km.

- Xây dựng mới tuyến mạch kép 220kV từ TBA 220kV Điện Biên xây mới đi TBA 220kV Sơn La; đoạn đi qua khu vực Thành phố Điện Biên Phủ có chiều dài khoảng 25Km.

- Hoàn thiện mạch mạch còn lại tuyến mạch kép 110kV từ TBA 110kV Điện Biên đi TBA 110kV XM Điện Biên; chiều dài tuyến 24,56Km với tiết diện cáp AC 240.

- Hoàn thiện mạch mạch còn lại tuyến mạch kép 110kV từ TBA 110kV Điện Biên đi TBA 110kV Mường Chà; chiều dài tuyến 46,8Km với tiết diện cáp AC 240.

4.4.2. Lưới điện trung thế

- Tiếp tục duy trì và phát triển các cấp điện trung áp 22kV, 35kV theo kế hoạch của Cty Điện lực Điện Biên.

- Thực hiện loại bỏ hoàn toàn công nghệ thông tin di động 2G trước năm 2025.
- Ngầm hóa đạt 70 – 80% hạ tầng mạng ngoại vi trên địa bàn thành phố.
- Triển khai xây dựng hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền điện tử.
- Trên 90% hồ sơ công việc tại cấp thành phố và 80% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

5.2. Phương án phát triển

Quy hoạch đáp ứng nhu cầu phát triển, bùng nổ công nghệ thông tin, đảm bảo đồng bộ. Thực hiện xây dựng chính quyền điện tử, thành phố thông minh hướng tới xây dựng chính quyền số. Tập trung phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông. Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin và đô thị thông minh; mạng di động 5G được phủ sóng toàn tỉnh; xây dựng thành phố Điện Biên Phủ trở thành đô thị thông minh; hoàn thành xây dựng chính quyền điện tử hướng đến xây dựng Chính quyền số phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.

Mạng ngoại vi:

- Xây dựng hệ thống công bố theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bố để phát triển dịch vụ.
- Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.
- Các công bố cáp và nắp bệ đã được chuẩn hóa về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.
- Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công bố có dầu chống ẩm đi trong ống bệ PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.
- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

Mạng di động:

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, phát triển trạm BTS theo công nghệ đa tần giúp các doanh nghiệp có thể sử dụng chung khai thác trên các băng tần khác nhau.
- Cải tạo hoặc di dời các trạm BTS không đảm bảo về an toàn, vị trí ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị. Ứng dụng các mô hình trạm thu phát nhỏ gọn có thể ngụy trang vào công trình cảnh quan đảm bảo mỹ quan đô thị.
- Lắp đặt các điểm phát sóng wifi công cộng tại các khu vực trung tâm hành chính và các phường nội thị.

6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang

6.1. Thoát nước thải

6.1.1. Chỉ tiêu thoát nước thải

Bảng 15: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước	Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải
1	Đô thị loại 2,3				
	- Nội thị	180 lít/người.ngđ	100%	180 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	120 lít/người.ngđ	95%	120 lít/người.ngđ	95%
2	Khu công nghiệp	45 m3/ha.ngđ	70% diện tích	45 m3/ha.ngđ	100%
3	Cụm công nghiệp	22 m3/ha.ngđ	60% diện tích	22 m3/ha.ngđ	100%
4	Dịch vụ công cộng	10-20% Q _{sh}		10-20% Q _{sh}	

6.1.2. Quan điểm quy hoạch:

+ Nước thải sinh hoạt đô thị:

Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán phụ thuộc vào vị trí và điều kiện địa hình để áp dụng.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

6.1.3. Dự báo về phát sinh thoát nước thải sinh hoạt:

Lưu lượng Thoát nước thải trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030 là:

- Nước thải sinh hoạt sinh hoạt, công cộng khoảng: 36.900 m³/ngàyđêm.

6.1.4. Giải pháp quy hoạch:

Khu vực đô thị bao gồm TP Điện Biên Phủ

- Thành phố Điện Biên Phủ: Quy hoạch hệ thống thoát nước thải hỗn hợp.
- Hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải đảm bảo công suất của nhà máy xử lý nước thải 10.000 m³/ngày đêm trên địa bàn thành phố.

Khu vực trung tâm thành phố:

+ Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm thành phố sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải, mạng lưới cống bao. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

Khu vực nông thôn:

- Các cụm dân cư sống tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống chung về các giếng tách nước thải, nước thải sẽ được xử lý tại các trạm làm sạch công suất nhỏ bằng các phương pháp hóa học hoặc sinh học tự nhiên tận dụng các ao hồ, bãi trồng cây...

- Các hộ dân sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn thì khuyến khích, hỗ trợ sử dụng xí tự hoại, bể phốt 3-4 ngăn hợp vệ sinh. Giai đoạn sau có thể xử lý nước thải theo cụm phân tán nhỏ sử dụng các hình thức xử lý làm sạch tự nhiên bằng giếng thấm, bãi lọc trồng cây....

- Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

6.2. Chất thải rắn

6.2.1. Chỉ tiêu chất thải rắn

Bảng 16: Bảng chỉ tiêu tính toán chất thải rắn

Loại đô thị	Lượng rác thải phát sinh (kg/người/ngày)	Tỷ lệ thu gom
Đặc biệt. Loại I	1,3	100%
Loại II	1,0	≥ 95%
Loại III, IV	0,9	≥ 90%
Loại V	0,8	≥ 85%
Khu công nghiệp	0,3 (tấn/ha)	

6.2.2. Dự báo khối lượng chất thải rắn

Khối lượng CTR trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030 là :

- CTR sinh hoạt, công cộng khoảng: 188,11 tấn/ngày.

Định hướng xây dựng khu xử lý chất thải rắn:

- Rác thải của Tp. Điện Biên Phủ được thu gom và vận chuyển về khu xử lý KXL Thanh An (Bản Ten Luông 2, xã Thanh An, huyện Điện Biên) với công nghệ xử lý tái chế; Chế biến phân hữu cơ. Đốt CTR nguy hại, chôn lấp hợp vệ sinh.

- CTR y tế của các trạm y tế, phòng khám, bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố... được thu gom và đưa về hệ thống xử lý CTR y tế của bệnh viện đa khoa của thành phố. CTR y tế nguy hại TP. Điện Biên Phủ được thu gom và vận chuyển về khu xử lý KXL Thanh An.

6.3. Nghĩa trang

6.3.1. Chỉ tiêu nghĩa trang

Bảng 17: Phân cấp nghĩa trang theo quy mô đất đai và loại đô thị

Cấp nghĩa trang	Quy mô đất (ha)	Loại đô thị phục vụ
Cấp I	> 60	Loại đặc biệt; loại I
Cấp II	> 30 , 60	Loại II
Cấp III	10 , 30	Loại III
Cấp IV		Loại IV; loại V

Bảng 18: Chỉ tiêu đất an táng theo cấp nghĩa trang

	Tỷ lệ đất an táng/diện tích tổng thể nghĩa trang (%)	
Cấp nghĩa trang	Đất an táng mộ phần	Đất giao thông cây xanh, tâm linh và công trình phụ trợ
Cấp I	45; 50	55; 50
Cấp II	>50; 55	>50; 45
Cấp III	>55; 60	>45; 40
Cấp IV	>60; 70	>40; 30

6.3.2. Định hướng quy hoạch nghĩa trang

Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 70 ha phục vụ cho thành phố Điện Biên Phủ

Thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030 Bố trí quy hoạch 1 nhà tang lễ.

Áp dụng công nghệ táng hiện đại như hỏa táng,... cho nghĩa trang quy hoạch mới tại thành phố Điện Biên Phủ.

Nghĩa trang nông thôn

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với qui mô dự kiến 5-10ha.

- Công nghệ táng là mai táng phù hợp (hung táng, cát táng).

Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Các giải pháp thực hiện

1.1. Giải pháp đột phá

- Tạo nguồn thu từ quỹ đất để phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế, hạ tầng
- Cơ cấu ngành nông nghiệp góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
- Tiếp tục tranh thủ nguồn lực của Trung ương, Tỉnh hỗ trợ ưu tiên đầu tư trước các dự án cấp thiết tạo bứt phá cho thành phố.
- Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch: Nâng cao vai trò của các cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của thành phố Điện Biên Phủ đến với du khách trong và ngoài nước.
- Ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.
- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tổ chức tư vấn, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh, người trong độ tuổi lao động để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghiệp cho huyện nhất là trong lĩnh vực xây dựng, du lịch, năng lượng, nông nghiệp, công nghệ thông tin ...
- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường, điều kiện để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung.

1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải bám sát nội dung các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030, quy hoạch phát triển ngành, vùng sản xuất, khu dân cư, khu đô thị, gắn với chương trình dự án xúc tiến đầu tư và xây dựng lộ trình đầu tư... tạo điều kiện tối đa theo thẩm quyền để quản lý tốt quy hoạch, thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.
- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển dịch kinh tế đúng định hướng; tranh thủ sự hỗ trợ và quan tâm của các cấp, các ngành; phát huy các thành phần kinh tế, huy động các nguồn lực sẵn có và nguồn lực bên ngoài để thực hiện các chương trình dự án đúng theo quy hoạch của thành phố. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến; kịp thời tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình làm kinh tế giỏi và có hiệu quả; tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp.
- Huy động và quản lý tốt các nguồn vốn đầu tư; có giải pháp thu hút nhiều nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước, nhất là vốn trong doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”; thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế đến đầu tư trong thành phố; chủ động và tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh trong công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính.
- + Khai thác tối đa các nguồn vốn, hỗ trợ của Trung ương, tỉnh đầu tư cho phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng (năng lượng, giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa...) các chương trình mục tiêu quốc gia để

đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, tạo thêm nguồn thu từ quỹ đất ở địa phương.

+ Phối hợp cùng các ngành đẩy mạnh triển khai các chính sách tín dụng để các thành phần kinh tế tiếp cận với các nguồn vốn dễ dàng, thuận lợi đáp ứng kịp thời về vốn cho sản xuất, kinh doanh; triển khai các chính sách tín dụng nhà nước cho các doanh nghiệp có dự án thuộc các đối tượng hỗ trợ theo quy định.

+ Bám sát danh mục dự án kêu gọi vận động đầu tư của tỉnh để đầu tư các dự án có quy mô lớn thuộc các nhóm ngành năng lượng, du lịch, công nghiệp, khu đô thị, giáo dục, y tế; tranh thủ vốn tài trợ ODA đầu tư kết cấu hạ tầng.

1.3. Giải pháp phát triển văn hoá – xã hội

- Chú trọng đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nhằm phát triển văn hóa gắn giữ gìn bản sắc văn hóa vùng miền trong thành phố; chú trọng xây dựng con người mới, phát triển văn hóa, văn nghệ theo định hướng Nghị quyết Trung ương và văn kiện Đại hội của Đảng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống, tạo môi trường thân thiện với tự nhiên và sản phẩm sạch, an toàn.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển giáo dục – đào tạo, nhất là đào tạo nguồn lao động có tay nghề phục vụ các dự án lớn trên địa bàn.

- Triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực về giáo dục, y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao theo hướng “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; ưu tiên kêu gọi đầu tư các lĩnh vực xã hội bức xúc, nhất là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí.

1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực

1.4.1. Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp thành phố, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đội mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

1.4.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội và cho phát triển nhân lực

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và thành phố sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của thành phố, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Ưu tiên đào tạo cho người lao động cung cấp cho các khu du lịch, cụm tiểu thủ công nghiệp.... Đào tạo các ngành then chốt trên địa bàn thành phố.

- Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

1.4.3. Đãi ngộ và thu hút nhân tài

- Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh đã chuyển từ cạnh tranh giá cả sang cạnh tranh chất lượng, và điều này có nghĩa là chất lượng của nguồn nhân lực là lợi thế quan trọng hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy, thành phố cần nỗ lực tập trung phát triển nhân lực của mình. Trong số các giải pháp thì phát triển giáo dục và đào tạo được coi là quan trọng nhất. Đây là ngành dịch vụ có tác động trực tiếp đến phát triển nhân lực. Thật vậy, thực tế đã chứng minh hoạt động kinh doanh kém hiệu quả do người thuê lao động không thể tìm được lao động có chất lượng đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Do đó bên cạnh chính sách đào tạo nguồn nhân lực thì chính sách thu hút người tài sẽ nhanh chóng cải thiện tình hình thiếu nhân lực cấp cao hiện tại.

- Có chính sách thoả đáng về tiền lương, nhà ở nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về thành phố xây dựng và phát triển kinh tế. Ngoài cơ chế chính sách trực tiếp đối với cán bộ, chuyên gia giỏi, cần có các chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác. Trước mắt, cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ thuê các doanh nhân giỏi về tình quản lý các doanh nghiệp.

- Thành phố cần có chính sách ưu đãi về tiền lương, tiền thưởng và các loại phụ cấp bằng tiền khác cho những chuyên gia, nhân tài về thành phố công tác.

- Có cơ chế, chính sách đãi ngộ khác như: bổ nhiệm vào vị trí phù hợp với năng lực chuyên môn; giao các nhiệm vụ quan trọng để họ phát huy khả năng vốn có; cấp đất làm nhà ở, bố trí phương tiện đi lại...

1.4.4. Lao động ngành

c. Các nội dung cần tập trung

Lao động các ngành của thành phố Điện Biên Phủ hiện nay có chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo, sử dụng được ngoại ngữ còn thấp so với các tỉnh lân cận.

Về số lượng:

+ Tăng nhanh lượng lao động các ngành kinh tế trọng điểm, bao gồm cả lao động trực tiếp và gián tiếp.

+ Đào tạo được đội ngũ lao động chuyên ngành với trình độ cao

- Về chất lượng:
 - + Tăng khả năng sử dụng ngoại ngữ cho nguồn lao động trong các lĩnh vực du lịch, dịch vụ,...
 - + Trang bị các kiến thức cứu hộ cứu nạn cho lực lượng lao động trong các loại hình sản phẩm các ngành kinh tế chính

- Nâng cao nghiệp vụ

d. Các giải pháp phát triển

Giải pháp nâng cao chất lượng lao động

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn lao động không báo trước, nhanh chóng đưa ra các yêu cầu và hỗ trợ về đào tạo đối với nhóm lao động chưa đạt tiêu chuẩn.
- Các đơn vị kinh doanh, doanh nghiệp, ... đưa ra các giải thưởng và các cơ chế lương, hỗ trợ hấp dẫn riêng đối với nhóm lao động biết ngoại ngữ, từ đó khuyến khích nhóm lao động trẻ và lao động đang có đầu tư trang bị các kiến thức về ngoại ngữ.
- Liên kết với các đơn vị đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh tổ chức các hội thảo, các cuộc thi, các buổi đào tạo ngắn về ngoại ngữ chuyên ngành.

Giáo dục cộng đồng

- Giáo dục cộng đồng áp dụng cho các cộng đồng địa phương hoặc lao động gián tiếp, với mục đích xây dựng điểm đến thân thiện và con người mến khách cho Điện Biên
- Tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch và sản phẩm các ngành của Điện Biên tới mọi người dân trong thành phố, phổ biến các quy tắc ứng xử giúp đỡ khách du lịch tới mọi đối tượng dân cư.

1.4.5. Cơ chế chính sách

- *Nâng cao năng lực bộ máy nhà nước:* Trong xu thế hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh sẽ diễn ra ngày một gay gắt hơn, vì vậy cần gấp rút kiện toàn và nâng cao năng lực của tổ chức bộ máy hành chính, các cơ quan, ban ngành trong thành phố có đủ khả năng và trình độ để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ trong chiến lược phát triển KT – XH của thành phố.

Các cấp lãnh đạo, các ngành, cán bộ, chuyên viên cần nghiên cứu kỹ Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp năm 2005 và các nghị định hướng dẫn thi hành, các cam kết WTO của Việt Nam để hướng dẫn các doanh nghiệp và nhân dân cùng thực hiện.

- *Tích cực thực hiện cải cách hành chính:* Tích cực thực hiện cải cách hành chính và nâng cao năng lực và hoạt động của bộ máy hành chính của thành phố.

Thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính đảm bảo đáp ứng các nhu cầu của nhân dân, doanh nghiệp, nhanh gọn, chính xác, đúng luật. Thực hiện phương thức 1 dấu, một cửa. Phát triển dịch vụ hành chính công theo hình thức trọn gói...

- *Tiếp tục thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần :*

Thành phố khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi, đối xử bình đẳng, công bằng đối với tất cả các thành phần kinh tế tham gia bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh dưới mọi hình thức. Thực hiện khuyến khích ưu đãi đầu tư cho các đối tượng

được hưởng ưu đãi đầu tư theo luật quy định như miễn giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức, vay vốn ưu đãi, tiền thuê đất giá rẻ...

Thực hiện tốt luật hợp tác xã sửa đổi nhằm phát triển về số lượng và chất lượng HTX, hoạt động có hiệu quả trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố có hiệu quả

Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát huy hiệu quả hoạt động, với phương châm chống độc quyền, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển theo định hướng của nhà nước. Phát triển kinh tế HTX để nâng cao sức mạnh của từng cá nhân, và tập thể. Khuyến khích thành phần kinh tế cá nhân phát triển nhằm phát huy tổng lực xã hội vào phát triển nhanh và bền vững. Phát triển kinh tế hộ gia đình, thúc đẩy mô hình kinh tế trang trại hoặc các mô hình hợp tác công - nông nghiệp phát triển nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tạo mọi điều kiện cho công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty mẹ, công ty con nằm trên địa bàn thành phố hoạt động tốt, phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và quy mô...

Tạo môi liên kết có hiệu quả giữa tiến bộ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung ứng vốn - vật tư, sản xuất công nghiệp, nhất là CN chế biến, sản xuất nông nghiệp, phân phối lưu thông hàng hoá và đặc biệt là thu mua tiêu thụ sản phẩm để tạo đầu ra thông thoáng cho sản xuất phát triển.

Tổ chức tốt địa bàn lãnh thổ: tiếp tục hoàn thiện công tác tổ chức các đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố nhằm tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị.

- Thực hiện tốt các chính sách Nhà nước về phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực

Thực hiện đầy đủ và sáng tạo các chủ trương và chính sách Nhà nước về ưu đãi đầu tư trong nước và nước ngoài theo Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp mới năm 2005, nhằm tạo sự hấp dẫn đặc biệt để khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn thành phố và thu hút các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào thành phố

Không hình sự hoá các quan hệ dân sự và quan hệ kinh tế. Xử phạt nghiêm các hành vi buôn lậu, trốn thuế, làm và lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm tạo sự công bằng trong giới kinh doanh. Các chính sách thuế khoán phải ổn định, hợp lý, trên cơ sở giảm nhẹ dần nhằm khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân yên tâm, phấn khởi tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh.

Giữ vững an ninh quốc phòng, nhằm đảm bảo cho sản xuất phát triển.

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực: Tiến hành sắp xếp lại sản xuất trên địa bàn, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhằm giải quyết việc làm và tăng số lượng lao động tham gia trong các ngành kinh tế. Khuyến khích đào tạo, nâng cao trình độ người lao động. Phát triển các cơ sở dạy nghề và có chính sách thu hút lực lượng lao động về địa phương.

Để thực hiện thành công và hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH của thành phố từ nay đến năm 2030, điều kiện hết sức quan trọng là cần phải có một nguồn nhân

lực có đầy đủ năng lực và trình độ. Vì vậy, thành phố cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu ngay từ bây giờ. Đồng thời, phát triển mạnh việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn.

Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí trong thành phố:

+ Phối hợp với trung tâm hỗ trợ kỹ thuật Doanh nghiệp nhỏ và vừa của TW, của tỉnh để hỗ trợ các vấn đề doanh nghiệp yêu cầu về kỹ thuật công nghệ cũng như tập huấn về luật đầu tư, luật doanh nghiệp mới, các nghị định thi hành, bồi dưỡng về quản trị doanh nghiệp, xây dựng chiến lược sản phẩm, thương hiệu, xúc tiến thương mại, đàm phán, ký kết hợp đồng,..v.v... Đây là khâu hết sức quan trọng vì hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO, các doanh nghiệp phải nghiêm túc thực hiện các cam kết của Việt Nam và phải am hiểu thị trường thế giới để có các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh mới có cơ may tồn tại và phát triển.

+ Tổ chức các trung tâm học tập công đồng, tăng cường các lớp huấn luyện các ngành nghề, khoa học, ứng dụng công nghệ mới cho nông dân, lao động CN-TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch...

+ Tăng cường việc đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động của thành phố bằng nhiều hình thức như liên kết với các trường đào tạo tại chỗ, gửi đi học tại các trường ở tỉnh, ở Hà Nội,..

+ Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin về kinh tế, khoa học - kỹ thuật...

Có chính sách đãi ngộ các nhà quản lý giỏi, các cán bộ, chuyên gia khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao ... để thu hút nguồn nhân lực.

Khuyến khích phát triển các trung tâm tư vấn tìm kiếm việc làm để huy động nguồn lao động xã hội trong thành phố một cách hiệu quả nhất.

1.5. Giải pháp nâng cao trình độ khoa học công nghệ

Khoa học - công nghệ là chìa khoá cho tiến trình CNH-HĐH trên địa bàn thành phố. Để đạt được mục đích đó, thành phố Điện Biên Phủ cần tăng cường việc ứng dụng KH-CN vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành. Trong nông nghiệp, ứng dụng các loại giống mới có năng suất chất lượng cao, khả năng chịu đựng tốt, thích ứng với điều kiện sinh thái của thành phố. Kỹ thuật chăm sóc cây, con, công nghệ sơ chế và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Trong công nghiệp, ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ cập các tri thức về KHCN trong nhân dân thông qua việc thực hiện tốt các chương trình khuyến công, khuyến thương, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến dịch vụ. Các chương trình bồi dưỡng KHCN cho các doanh nghiệp, các chương trình huấn luyện KHKT, khoa học thường thức ngắn hạn cho công nhân và nông dân...

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới như: Được vay vốn với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế cho các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất bằng công nghệ mới.

Có chính sách khuyến khích các hình thức hoạt động chuyển giao, tư vấn KHCN vào sản xuất kinh doanh đối với cơ quan, cá nhân nghiên cứu KHCN và các dịch vụ này được miễn hoặc giảm thuế. Khuyến khích cán bộ KHCN tham gia các chương trình nghiên cứu, làm tư vấn, làm cộng tác viên cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Phát triển mạnh hệ thống dịch vụ nông nghiệp trong thành phố, kết hợp với sự trợ giúp của cơ quan khuyến nông tỉnh, để tổ chức trình diễn và chuyển giao các loại giống cây trồng vật nuôi và công nghệ mới cho hộ nông dân. Tổ chức tốt hệ thống dịch vụ thú y để phòng và nhanh chóng dập tắt các nạn dịch bệnh.

+ Nghiên cứu phát triển ứng dụng công nghệ thích hợp để phát triển TTCN và các sản phẩm làng nghề nhằm nâng cao hiệu quả và cải tiến mẫu mã. Trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ sau thu hoạch như: hệ thống sấy, hệ thống kho tàng, công nghệ bảo quản, sơ chế, chế biến các loại sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, đậu đỗ, rau quả, trái cây... nhằm giảm tối đa tổn thất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế, tạo đầu ra ổn định cho sản xuất, đáp ứng yêu cầu phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Phát triển mạnh nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là tại các cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương... có chính sách thu hút lực lượng cán bộ, chuyên gia khoa học - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao, trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố.

1.6. Giải pháp mở rộng thị trường

Tăng cường hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cả thị trường truyền thống và thị trường mới. Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả.

Phòng Công thương làm tốt công tác thông tin kinh tế, nghiên cứu thị trường của thành phố và chính sách phát triển thị trường đối với từng loại sản phẩm, hàng hoá.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh du lịch, thương mại, cung ứng vật tư, phân bón, nguyên liệu, máy móc, trang thiết bị nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng trên địa bàn thành phố.

Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả để các tổ chức kinh tế, người sản xuất nắm bắt kịp thời có kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu thị trường, chủ động xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, nhất là từ khi cung ứng nguyên liệu, vật tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Như vậy thương nghiệp thành phố cần được sắp xếp, tổ chức, quản lý và phát triển theo hướng gắn kết chặt chẽ với người sản xuất, hình thành hệ thống đại lý cung ứng vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm về các sản phẩm đặc thù của thành phố, kết hợp giới thiệu các sản phẩm làng nghề, nông nghiệp truyền thống và kết hợp giới thiệu qua mạng Internet.

Tổ chức gắn kết sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch trong tỉnh, trong nước và khu vực để mở rộng thị trường.

1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng bảo đảm tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với lực lượng vũ trang thành phố; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về quốc phòng - an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang thành phố cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có số lượng hợp lý, với chất lượng tổng hợp và khả năng chiến đấu cao, sẵn sàng trong mọi tình huống, đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trong tình hình mới.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế đảm bảo hài hòa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Điện Biên Phủ và các nội dung đề ra trong nghị quyết Đại hội.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc; phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng vũ trang thành phố, nhất là dân quân, tự vệ, các mô hình tự quản về an ninh, trật tự và lực lượng cốt cán trong các tổ chức, tầng lớp nhân dân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng- an ninh trên địa bàn.

- Nâng cao trách nhiệm của tổ chức đảng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm; cụ thể hóa và triển khai thực hiện nghiêm các qui định của Đảng và pháp luật Nhà nước đối với lĩnh vực này. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận, các đoàn thể nhân dân trong phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường hoạt động, công tác nghiệp vụ của các cơ quan Tư pháp kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm theo pháp luật các hành vi tham nhũng lãng phí.

1.8. Phối hợp chặt chẽ giữa quy hoạch và kế hoạch

Thành phố cần thực hiện tốt việc tăng cường mối quan hệ công tác giữa quản lý quy hoạch và xây dựng kế hoạch để từng bước đưa các chương trình dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch đã được phê duyệt vào kế hoạch thực hiện hàng năm.

Thành phố cần thành lập “Ban quản lý, chỉ đạo thực hiện quy hoạch thành phố” bao gồm: Đứng đầu là UBND Thành phố, các thành viên gồm có các phòng, ngành, UBND các xã, phường trong đó phòng Tài chính kế hoạch là thường trực để triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn Thành phố một cách có hiệu quả. Ban chỉ đạo giúp cấp uỷ và UBND Thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch, trong đó xác định nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị và các xã, phường thực hiện theo đúng quy hoạch đã phê duyệt.

Trên cơ sở định hướng của các ngành và các lĩnh vực trong quy hoạch, các phòng, ban, ngành của Thành phố cùng các xã, phường phối hợp với các sở, ngành lập các quy hoạch chi tiết về xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển các khu đô thị, cụm dân cư, giáo dục, y tế, văn hoá, hệ thống các chợ, siêu thị ... công khai quy hoạch tổng thể và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn Thành phố để nhân dân trong Thành phố thực hiện và các đối tác bên ngoài nghiên cứu tham gia đầu tư.

Phòng Tài chính-kế hoạch Thành phố là cơ quan đầu mối giúp UBND Thành phố điều hành thực hiện quy hoạch, trong đó chú trọng việc xác định và triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư, đặc biệt là các dự án đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, mang tính đột phá, tạo nguồn thu mới cho ngân sách. Thường xuyên theo dõi kết quả

thực hiện quy hoạch, phát triển những vấn đề không còn phù hợp với thực tế, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh quy hoạch theo định kỳ.

UBND Thành phố tích cực phối hợp thực hiện theo các chương trình, kế hoạch để đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình của Tỉnh và TW đầu tư xây dựng trên địa bàn, nhất là công tác đền bù giải phóng mặt bằng, cung cấp lao động và các điều kiện cũng như các dịch vụ hỗ trợ đi kèm.

2. Nguồn vốn và nguồn lực thực hiện

Tập trung thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển đô thị, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị bằng các nguồn vốn khác nhau, trong đó chú trọng nguồn vốn từ xã hội hóa với hình thức đối tác công tư (PPP). Hoàn thiện các công trình đang thực hiện dở dang bằng cách kết hợp các nguồn vốn và thể chế chính sách; theo thứ tự ưu tiên sẽ tập trung nguồn lực để trả nợ các công trình đã có phê duyệt quyết toán

- *Huy động vốn từ ngân sách nhà nước*: Vốn ngân sách bao gồm ngân sách thành phố, ngân sách tỉnh và Trung ương đầu tư vào các công trình thiết yếu như thủy lợi, giao thông, y tế và giáo dục. Ngân sách thành phố chủ yếu là từ nguồn thu thuế và phí trên cơ sở thực hiện đầy đủ luật ngân sách nhà nước. Ngân sách Trung ương được huy động từ các nguồn vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và các nguồn vốn phi chính phủ khác.

- *Huy động vốn doanh nghiệp*: Bao gồm cả các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước, vốn đóng góp của dân. Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp có vai trò ngày càng lớn trong đầu tư phát triển.

- *Huy động vốn từ quỹ đất đai*: Tiếp tục giao đất đến từng hộ gia đình, cho thuê đất dài hạn, thực hiện phương thức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo ra nguồn vốn đầu tư cho địa phương. Bố trí sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế.

Chuyển đổi quỹ đất đai thành nguồn vốn bằng cách rà soát lại quỹ đất trên cơ sở xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai của thành phố, đặc biệt là vùng quy hoạch khu đô thị, từ đó tiến hành giao đất cho các ngành, các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng theo phương thức cụ thể để huy động vốn.

Đầu tư một số tuyến đường giao thông quan trọng, gắn với một số công trình phúc lợi công cộng để tạo thêm quỹ đất mới có giá trị cao hơn.

Thực hiện phương thức đấu thầu các khu đất để huy động vốn.

- *Huy động vốn vay*: Xây dựng các dự án trọng điểm để được vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng của tỉnh, TW và các tổ chức quốc tế.

- *Tạo môi trường thông thoáng và có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn bên ngoài*:

Cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn thành phố để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp, cá nhân trong tỉnh, từ các tỉnh khác, và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, bao gồm các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hình thức BOT,...

Xây dựng các dự án hạ tầng quan trọng, các dự án kinh tế cộng đồng có sức thuyết phục và hiệu quả, nhằm tranh thủ nguồn vốn tín dụng trong nước và vay vốn các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế như vốn ODA, vốn quốc tế tài trợ cho các doanh

ng nghiệp vừa và nhỏ, vốn quốc tế tài trợ cho các dự án vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng kém phát triển...

- *Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại*: Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, hợp tác kinh tế với các đơn vị kinh tế lớn trong tỉnh, ngoài tỉnh.

- *Kết hợp huy động, sử dụng các nguồn vốn cho các chương trình một cách hợp lý*:

Chương trình đầu tư xây dựng, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, cấp thoát nước, thuỷ lợi: dùng vốn ngân sách, ODA, huy động theo hình thức BOT, BTO, BT, đóng góp của các doanh nghiệp và nhân dân.

Chương trình đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá thể dục thể thao: dùng vốn ngân sách kết hợp việc thực hiện xã hội hoá chương trình đầu tư bằng huy động sức dân, vốn đóng góp của dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư dân lập, các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại: chủ yếu là thu hút các nguồn vốn từ các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết hợp một phần vốn ngân sách cho công tác khuyến công, khuyến thương, xúc tiến đầu tư, thương mại.

Chương trình đầu tư xây dựng phát triển ngành nông nghiệp có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là phát triển cây ăn quả và chăn nuôi: vốn đầu tư cho chương trình này chủ yếu dùng các chính sách khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp, trang trại và các đối tượng khác bỏ vốn tự có và vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất. Ngoài ra ngân sách cũng cần tham gia một tỷ lệ hợp lý vào lĩnh vực hỗ trợ-hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư-thương mại, áp dụng công nghệ sinh học và giống mới.

3. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư

3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.

- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của thành phố.

- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của thành phố.

- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.

- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.

- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

1) Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của thành phố có tính chất đối ngoại, kết nối thành phố với các khu du lịch, khu trọng điểm kinh tế của các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ.

2) Các dự án có ý nghĩa cho việc mở rộng thành phố. Các dự án chỉnh trang đô thị tập trung vào các hệ thống mương dẫn nước thải, xử lý thoát nước mặt, hệ thống an toàn giao thông

3) Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động trong các khu, cụm công nghiệp, nhân dân trong và ngoài địa phương.

4) Hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thực hiện đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp.

5) Các dự án du lịch văn hoá, làng nghề, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6) Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao.

7) Xây dựng thành phố Điện Biên Phủ là thành phố xanh, có cảnh quan, môi trường sống đẹp, văn minh, hiện đại, gìn giữ và phát huy các truyền thống lịch sử, văn hóa.

3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của thành phố, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng.